

HỢP TÁC XÃ THỦ CÔNG NGHIỆP PHÚ THẮNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ DẠY NGHỀ VÀ TỔ CHỨC SẢN
XUẤT KINH DOANH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ
CHO TRẺ MỎ CÔI, NGƯỜI KHUYẾT TẬT,
LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

ĐỊA ĐIỂM: TẠI XÃ HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

CHỦ CƠ SỞ



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM GIÀM ĐỌC
Nguyễn Ngọc Cường

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ	4
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1. Tên chủ cơ sở:.....	5
2. Tên cơ sở:	5
2.1. Địa điểm cơ sở:.....	5
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:.....	6
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; các giấy phép môi trường thành phần:	6
2.4. Quy mô của cơ sở	7
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường	7
2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: C.....	8
2.7. Phân nhóm dự sản đầu tư:	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	9
3.1. Công suất của cơ sở:.....	9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	9
3.3. Sản phẩm của cơ sở	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	11
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	17
5.1. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực dự án	18
5.2. Các hồ sơ pháp lý khác liên quan đến dự án	18
5.3. Nội dung chính của Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở theo GPMT số 149/GP-UBND ngày 12/12/2023.....	20
5.3.1. Công suất hoạt động: Công suất sản xuất của cơ sở là 600.000 đôi mũ giày (sản phẩm)/năm.	20
5.3.2. Nhu cầu sử dụng lao động:	20
5.3.3. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải	21
5.3.4. Hiện trạng công trình thu gom và xử lý nước thải của cơ sở	21
5.4. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động và căn cứ lập lại Giấy phép môi trường	22
5.4.1. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động.....	22
5.4.2. Căn cứ lập lại Giấy phép môi trường	23
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường	24
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	26
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	26
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	26
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	26
1.3. Xử lý nước thải	28
1.3.1. Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt.....	28
1.3.2. Công trình xử lý nước thải tiếp tục xây dựng, lắp đặt.....	35
1.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:	38
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	38
2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt.....	38
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải tiếp tục được xây dựng, lắp đặt.....	40
2.2.1. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải in xoa.....	41
2.2.2. Lựa chọn vị trí lắp đặt.....	42
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	43
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	43
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	45
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	46
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	49
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	50
7. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.....	53
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	53
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	53
1. Nội dung đề nghị cấp lại phép đối với nước thải	53
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	54
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	55
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại....	56
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	57
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	57
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	57
2.1. Tổng lưu lượng nước thải.....	57

2.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ.....	57
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở đối với bụi và khí thải	59
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	60
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	60
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH	
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	61
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	61
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	61
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	61
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kì) theo quy định của pháp luật	62
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	64
PHỤ LỤC BÁO CÁO	65

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1. 1. Toạ độ các điểm góc ranh giới mặt bằng cơ sở	5
Hình 1. 1. Vị trí địa điểm thực hiện nhà máy	6
Bảng 1.2. Nhận diện các yếu tố nhạy cảm của khu vực thực hiện dự án	7
Hình 1. 2. Sơ đồ Quy trình sản xuất của cơ sở	10
Bảng 1.3: Nguyên liệu phục vụ giai đoạn hoạt động	12
Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở.....	12
Bảng 1.5: Thống kê lưu lượng sử dụng nước của cơ sở năm 2025	14
Bảng 1.6: Nhu cầu cấp nước sinh hoạt	15
Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước, nước thải của cơ sở	15
Bảng 1.8: Thống kê nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở.....	16
Bảng 1.9: Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở	17
Bảng 1.10 : Các hạng mục công trình tại cơ sở.....	19
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở	26
Hình 3.3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn	29
Bảng 3.1: Quy mô các bể tự hoại đã đầu tư xây dựng	30
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất.....	32
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ HTXLNT	33
Bảng 3. 3. Thống kê các công trình xử lý nước thải tập trung	34
Bảng 3.4: Bảng mô tả thành phần nước thải	35
Bảng 3.5: Đánh giá thông số kỹ thuật của HTXLNTT	37
Bảng 3.6. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTR thông thường.....	45
Bảng 3.7. Chất thải sản xuất phát sinh tại nhà máy.....	45
Bảng 3.8: Bảng tổng hợp Chung loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh	46
Bảng 3. 9. Danh mục và khối lượng CTNH dự kiến phát sinh tại Nhà máy.....	47
Bảng 3. 10. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTNH	48
Bảng 3. 11. Các công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.	50
Bảng 3.13: Tổng hợp các nội dung thay đổi so với GPMT đã cấp	53
Bảng 5. 1. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở	58
Bảng 5. 2. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường lao động của nhà máy	59
Bảng 6.1: Danh mục chi tiết kế hoạch VHTN các công trình xử lý chất thải.....	61

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng

- Địa chỉ văn phòng: xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư: Ông Nguyễn Ngọc Cường
- Chức vụ: giám đốc Quốc tịch: Việt Nam
- Điện thoại: 02373.748.063
- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, mã số doanh nghiệp 2801371176. Đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 7 năm 2021;

2. Tên cơ sở: Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn.

2.1. Địa điểm cơ sở: Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn được xây dựng tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) với diện tích 9.867,5m². (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 696299 ngày 02/10/2024 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp).

Ranh giới tiếp giáp của khu đất như sau:

- + Phía Bắc: đường giao thông
- + Phía Nam: giáp đất nông nghiệp
- + Phía Tây: giáp đất nông nghiệp
- + Phía Đông: giáp đường giao thông

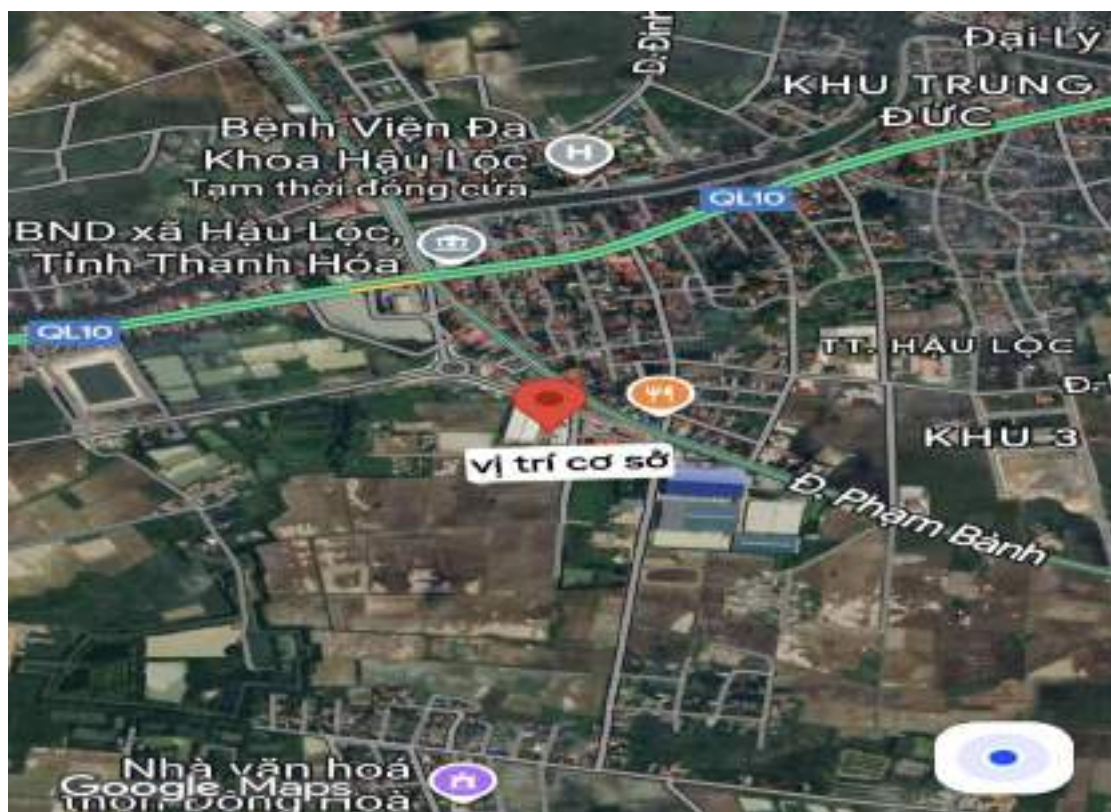
Tọa độ các mốc giới hạn khu đất cơ sở được xác định như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm góc ranh giới mặt bằng cơ sở

STT	Ký hiệu	Tọa độ VN 2000 (kinh tuyến trục trung tâm 105°, múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	M1	2202591,16	592517,82
2	M2	2202667,35	592519,67
3	M3	2202640,78	592415,96
4	M4	2202509,14	592512,04

(Nguồn: Bản vẽ TMB cơ sở)

Vị trí cơ sở:



Hình 1. 1. Vị trí địa điểm cơ sở

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

- Giấy chứng nhận đầu tư do UBND huyện Hậu Lộc cấp cho Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng thực hiện dự án Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn.

- Hợp đồng thuê đất số 278/HĐTĐ ngày 25/11/2019.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 696299 ngày 02/10/2024 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PC&CC số 466/TD-PCCC ngày 25/10/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa.

- Giấy phép xây dựng số 29/2021/GPXD ngày 01/10/2021 của UBND huyện Hậu Lộc cấp.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; các giấy phép môi trường thành phần:

- Giấy xác nhận đăng ký KHBVMT số 23/GXN-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Hậu Lộc.

- Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Hậu Lộc.

2.4. Quy mô của cơ sở

Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

+ Quy mô của dự án (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Dự án có tổng vốn đầu tư 6.543.500.000 đồng (Sáu tỷ, năm trăm bốn ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; điểm 1 mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Dự án thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C (Dự án có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

+ Quy mô sử dụng đất; đất có mặt nước: Tổng diện tích chiếm dụng đất để thực hiện dự án là 9.867,5m² (0,98ha) nên dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ (dưới 50ha)

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Xung quanh cơ sở các đối tượng nhạy cảm về môi trường được xác định cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Nhận diện các yếu tố nhạy cảm của khu vực thực hiện dự án

STT	Yếu tố nhạy cảm	Nhận diện	Khoảng cách thực tế	Khoảng cách an toàn	Đánh giá
1	Khu dân cư	Khu dân cư sinh sống	Khu dân cư phía Đông cơ sở, khoảng cách khoảng 300m	-	Gây tác động nhỏ
2	Chiếm dụng đất phải di dân	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
4	Nguồn cấp nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Không	-	Chưa quy định	Không gây tác động tiêu cực
5	Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
6	Sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
7	Khu bảo tồn biển,	Không	-	-	Không gây

	khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản				tác động tiêu cực
8	Vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
9	Sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
10	Vùng đất ngập nước quan trọng	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
11	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực
12	Khu vui chơi, giải trí dưới nước	Không	-	-	Không gây tác động tiêu cực

2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo điểm b, khoản 3 điều Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Sản xuất mũ giày)

2.7. Phân nhóm dự án đầu tư:

- Dự án thuộc nhóm III (Theo phân loại tại mục 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Cơ sở đã được UBND huyện Hậu Lộc cấp Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 12/12/2023 (cứ Khoản 2 Điều 39; điểm c, Khoản 3 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường). Hiện nay, cơ sở đang có những đề xuất thay đổi so với Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 12/12/2023. Với những đề xuất về nội dung thay đổi của cơ sở, căn cứ điểm e, khoản 1, điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa

phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì GPMT của cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh và căn cứ điểm b khoản 3 điều 44 Luật BVMT năm 2020 và điểm d khoản 5 điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cơ sở thuộc đối tượng phải cấp lại giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

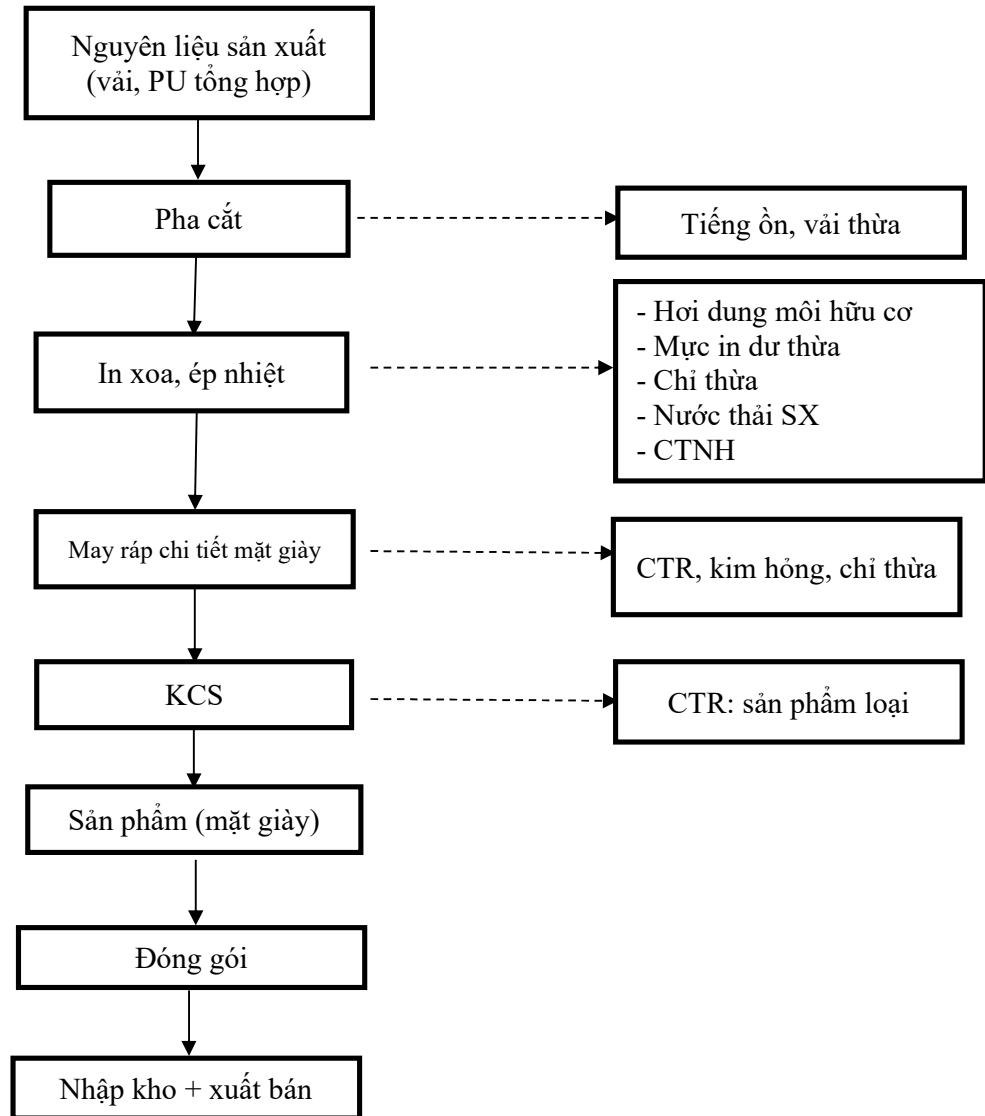
3.1. Công suất của cơ sở:

- Công suất sản xuất của cơ sở hiện tại là 600.000 đôi sản phẩm/năm với quy mô lao động là 600 người (đã được cấp GPMT số 149/GXN-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Hậu Lộc)

- Công suất sản xuất của cơ sở đề nghị cấp lại GPMT là 2.200.000 đôi sản phẩm/năm với quy mô lao động là 1.000 người.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Sơ đồ công nghệ sản xuất



Hình 1. 2. Sơ đồ Quy trình sản xuất của cơ sở

b. Thuyết minh sơ đồ công nghệ

Nguyên liệu làm giày chủ yếu là vải, PU tổng hợp và da. Nguyên liệu đặt mua về đến nhà máy thông qua bộ phận QC kiểm tra chất lượng đạt tiêu chuẩn rồi nhập vào kho nguyên liệu. Các công đoạn sản xuất cụ thể như sau:

+ Pha cắt các chi tiết: Căn cứ vào các thiết kế, các nguyên liệu da, giả da, vải, méch, mút được pha cắt thành các chi tiết theo khuôn mẫu của khách hàng cung cấp. Công đoạn này đòi hỏi người làm việc phải làm việc trực tiếp với nguyên liệu. Từ những bản vẽ trên bìa giấy những người thợ phải cắt tưa sao cho đúng kích cỡ, số đo đã có sẵn. Công nhân sẽ phải làm việc một cách tỉ mỉ để đảm bảo độ chính xác về số đo và nhằm tiết kiệm tối đa lượng nguyên liệu. Sau khi cắt, sản phẩm sẽ được in logo. Hoạt động này phát sinh vải thừa, bụi vải.

+ In xoa: Là công đoạn in logo, tem nhãn mác trên sản phẩm. Bao gồm: In xoa logo

bao hậu; In xoa logo thân ngoài. Tùy theo từng loại sản phẩm các logo được in sản phẩm là khác nhau. Các tấm nguyên liệu sau khi được pha cắt được đặt một cách chính xác và cố định trên bàn in. Mực in được pha trộn với các dung môi, chất đông rắn để tạo thành hỗn hợp mực in xoa. Công nhân thực hiện đặt khung bản in chính xác vào các vị trí của bàn in. Mực được xoa đều trên khung bản in đảm bảo lớp mực bám đều trên các khu vực cần in. Khung bản in sau đó được vệ sinh sạch bằng nước các phần mực in bám lại trên khung in. Hoạt động này phát sinh khí thải, nước thải, chất thải nguy hại. Thực tế hoạt động của cơ sở không phải 100% sản phẩm đều trải qua công đoạn in xoa, mà phụ thuộc vào đơn hàng cụ thể, số lượng sản phẩm cần in xoa chiếm tỷ lệ lớn nhất là 40%.

+ Ép nhiệt: Sử dụng dòng điện cao thế để ép cao tần các chi tiết lên phần nguyên liệu mũ giày đã được pha cắt, in xoa.

+ May: các bộ phận sau khi được pha cắt, in xoa, ép sẽ chuyển sang công đoạn may để tạo hình mũ giày theo thiết kế. Tùy từng mẫu sản phẩm, công đoạn bao gồm may dây xỏ lỗ lười gà; may can lười gà với lót lười gà; dán xốp lười gà; lộn lười gà – may đường biên lười gà; cố định dây đai ore; may trang trí thân trong ngoài; may bao biên miệng giày; may dây đai miệng giày (đầu trên); xỏ dây đai miệng giày; cố định dây đai miệng giày; dán lót mũi; may đường biên miệng giày; cắt lót ore; may đường trang trí ore; may chập thân sau; quét keo đằm bằng; may ziczac đoạn dưới gót hậu; may đoạn trên dây đai ore; may ziczac đầu trên dây đai gót; may cố định đầu dưới dây đai gót; may ziczac lót cổ; may can lót vòng cổ; may vá hậu; dán xốp cổ; lộn lót cổ; may vòng cổ; kết lười gà; may đường biên; đục lỗ ô rê; dập khuy ô rê. Hoạt động này phát sinh chất thải vải, chỉ thừa, kim gãy, sản phẩm hỏng.

+ Kiểm tra chất lượng sản phẩm (QC): Sản phẩm mũ giày hoàn thiện trước khi đưa về xưởng để ghép với đế giày tạo thành giày hoàn chỉnh được kiểm tra về kiểu dáng, màu sắc, tem nhãn theo thiết kế, các sản phẩm đạt yêu cầu được chọn lựa, các sản phẩm sai sót sẽ được loại bỏ. Hoạt động này phát sinh sản phẩm hỏng, chỉ thừa,...

+ Các sản phẩm đạt yêu cầu được đưa đóng gói, nhập kho và xuất xưởng để ghép với đế giày tạo thành giày hoàn chỉnh.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Là các loại mũ giày hoàn thiện để xuất xưởng ghép với đế giày tạo thành giày hoàn chỉnh.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Với công suất sản xuất của nhà máy hiện tại là 600.000 đôi sản phẩm/năm và công suất đề xuất cấp lại GPMT là 2,2 triệu đôi sản phẩm/năm. Nhu cầu sử dụng Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở được dự báo như sau:

a. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của cơ sở

Nguyên liệu chính được sử dụng: vải, da thành phẩm, ...Khối lượng sử dụng dự kiến như sau:

Bảng 1.3: Nguyên liệu phục vụ giai đoạn hoạt động

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng với công suất 600.000 đôi SP/năm	Khối lượng sử dụng với công suất 2,2 triệu đôi SP/năm
1	Vải các loại	Tấn/năm	12	43,2
2	Da thành phẩm (da đã thuộc)	Tấn/năm	10	36
3	Keo dán	Tấn/năm	0,075	0,27
4	Phụ liệu (chỉ, dây giày, thùng carton...)	Tấn/năm	45	162
5	Mực màu (in)	Tấn/năm	0,5	1,8

(Nguồn: Chủ cơ sở; Khối lượng có thể thay đổi theo từng đơn hàng cụ thể)

Nguồn cung cấp: Nguyên, vật liệu sản xuất được chủ cơ sở hợp đồng cung cấp với các đơn vị trong và ngoài nước có uy tín. Nguyên liệu được vận chuyển đến nhà máy theo các đơn hàng cụ thể.

b. Danh mục máy móc thiết bị

Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Công suất (KW)	Số lượng tổng	Tình trạng
1	Máy may	Cái	0.5	446	75%
2	Máy chặt xóp tự động	Cái	17.5	01	75%
3	Máy in đế	Cái	7.3	01	75%
4	Máy chặt tự động	Cái	15	05	75%
5	Máy ép chi tiết nhỏ	Cái	55	01	75%
6	Máy ép 3 khoang	Cái	20	18	75%
7	Máy chặt tay	Cái	50	64	75%
8	Máy ép cao tần	Cái	27	26	75%
9	Máy đầm, đục, lạng	Cái		94	75%
10	Máy định hình	Cái		8	75%
11	Máy phun keo	Cái		25	75%
12	Máy rích rắc	Cái		66	75%

c. Nhu cầu sử dụng lao động

Với công suất hoạt động của nhà máy hiện tại là 600.000 đôi SP/năm; nhà máy đang sử dụng số lao động là 600 người làm việc 1 ca/ngày/người. Tuy nhiên, hiện nay thực tế hoạt động của nhà máy thì với số lao động 600 người hiện tại so với công suất 600.000 đôi SP/năm là “dư thừa lao động”. Nguyên nhân của việc này được nhận định bao gồm:

- Từ đầu năm 2024, cơ sở đã đầu tư thêm dây chuyền máy móc thiết bị cắt tự động thay thế cho trước đây công đoạn này được làm thủ công bằng sức người, từ đó nâng cao hiệu suất của cơ sở.

- Xu hướng “đơn giản hóa” mẫu mã của khách hàng nên các sản phẩm giảm bớt nhiều chi tiết hơn so với trước, từ đó giảm bớt thời gian;

- Nguyên liệu đầu vào cao cấp hơn làm giảm bớt thời gian gia công, sản xuất; nhiều nguyên liệu còn có in sẵn chữ, logo, màu... và không cần qua công đoạn in xoa.

- Tay nghề của lao động của công nhân sau một thời gian làm việc đã có thêm kinh nghiệm và nâng cao hơn trước, từ đó năng suất lao động cũng tăng lên.

Trong những năm qua, cơ sở luôn nỗ lực gây dựng thương hiệu, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiến độ nên nhận được sự tin tưởng của khách hàng; ngày càng có nhiều khách hàng lựa chọn, từ đó số lượng đơn hàng cũng có nhu cầu tăng hơn. Nhận định trong tương lai số lượng đơn hàng có thể đạt 2,2 triệu đôi SP/năm. Để đáp ứng cho công suất mới là 2,2 triệu đôi SP/năm theo tính toán của lãnh đạo cơ sở thì cần tuyển dụng thêm 400 lao động, nâng tổng số lao động toàn nhà máy lên 1.000 lao động.

Tổng số lao động làm việc tại cơ sở để đảm bảo vận hành với công suất là 2,2 triệu đôi SP/năm là 1.000 người. Trong đó:

- Lao động trực tiếp: 950 người

- Bộ phận kỹ thuật: 20 người

- Bộ phận quản lý sản xuất: 30 người

- Thời gian làm việc: 8h/ca; 1 ca/người/ngày; 26 ngày/tháng

- + Chế độ làm việc 3 ca (ở lại nhà máy): 10 người (bảo vệ + chuyên gia)

- + Chế độ làm việc 1 ca: 996 người được bố trí làm 2 ca làm việc (498 người/ca)

d. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước tại cơ sở

Nước cấp cho hoạt động của cơ sở được dùng cho các mục đích sau:

- Nước cấp sinh hoạt cho cán bộ nhân viên, lao động làm việc tại cơ sở bao gồm: nước rửa tay chân, tắm giặt, dội nhà vệ sinh (không bao gồm nước nấu ăn do cơ sở không tổ chức nấu ăn cho lao động làm việc; có bố trí nhà ăn ca cho công nhân mang cơm theo ăn hoặc đặt đơn vị có chức năng cung cấp các suất ăn cho lao động làm việc)

- Nước cấp hoạt động sản xuất: rửa bản in, dụng cụ sử dụng cho công đoạn in xoa.

- Nước rửa đường, tưới cây, ...

Tổng lưu lượng nước sử dụng theo từng tháng (năm 2025) của cơ sở được thống

kê ở bảng sau:

Bảng 1.5: Thống kê lưu lượng sử dụng nước của cơ sở năm 2025

TT	Tháng	Lưu lượng nước sử dụng trong tháng (m ³ /tháng)	Lưu lượng nước sử dụng bình quân ngày (m ³ /ngày)
1	Tháng 1	512	19,7
2	Tháng 2	508	19,5
3	Tháng 3	581	22,3
4	Tháng 4	488	18,8
5	Tháng 5	770	29,6
6	Tháng 6	799	30,7
7	Tháng 7	730	28,0
8	Tháng 8	662	25,5
9	Tháng 9	772	29,7
10	Tháng 10	768	29,5
11	Tháng 11	805	30,9

(Nguồn: Theo thống kê hóa đơn thu tiền nước của cơ sở)

Theo thống kê thực tế nhu cầu sử dụng nước trung bình hiện tại cơ sở với số lượng 600 lao động và công suất 600.000 đôi SP năm (từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025) dao động trong khoảng từ 18,8 đến 30,9 m³/ngày.đêm. Có thể thấy, nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở không đều nhau ở các tháng và phụ thuộc vào số lượng công nhân đến làm việc và những mục đích sử dụng của cơ sở. (ở các tháng mùa hè có xu hướng sử dụng nhiều nước hơn cho mục đích sinh hoạt, ở các tháng 10,11 thời tiết hanh khô cơ sở dùng nước cho tưới đường nhiều hơn). Do vậy để có cơ sở xác định lưu lượng nước thải lớn nhất và đánh giá hiệu quả thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở khi nâng công suất và số lượng lao động lên 1.000 người cần tính toán lượng nước phát sinh lớn nhất theo quy mô công suất của cơ sở. Khi đó lượng nước cấp sẽ được tính toán theo định mức và nhu cầu sử dụng nước như sau:

- Nước cung cấp cho sinh hoạt

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc trong Nhà máy là 1.000 người; trong đó có 10 người ở lại nhà máy (tại nhà hiệu bộ và làm việc) và 990 người làm việc theo ca. (cơ sở không tổ chức nấu ăn cho lao động làm việc; có bố trí nhà ăn ca cho công nhân mang cơm theo ăn hoặc đặt đơn vị có chức năng cung cấp các suất ăn cho lao động làm việc). Định mức cấp nước cho các đối tượng sử dụng tại cơ sở (theo TCXDVN 33:3006 – Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình; QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng) như sau:

+ Đối với lao động ở lại nhà máy: 150 lít/người/ngày.đêm

+ Đối với lao động làm việc theo ca: nhu cầu dùng nước cho lao động làm việc theo ca là cho mục đích rửa tay và dội nhà vệ sinh, định mức cấp thực tế cho 1 người là 35

lít/người/ca làm việc.

Nhu cầu dùng nước của nhà máy được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu cấp nước sinh hoạt

STT	Đối tượng dùng nước	Số lượng (người)	Định mức (lít/người/ngày)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Lao động ở lại nhà máy	10	150	1,5	1
2	Lao động làm việc theo ca	990	35	34,65	34,65
3	Tổng			36,15	36,15

- **Nước tưới cây, rửa đường...**: 3,6m³/ngày (lấy bằng 10% tổng nhu cầu nước sinh hoạt)

- **Nước sử dụng trong quá trình sản xuất**: nước cấp cho hoạt động sản xuất của nhà máy phục vụ công đoạn rửa bản in, lưu lượng sử dụng hiện tại của cơ sở khi hoạt động với công suất 600.000 đôi SP/năm là 1m³/ngày. Dự kiến khi công suất của cơ sở đạt 2,2 triệu đôi SP/năm thì lưu lượng nước cấp cho sản xuất là khoảng 3,7m³/ngày.

Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước của nhà máy là 36,15 + 3,6 + 3,7 = 43,45 m³/ngày.đêm

- **Nước dự trữ PCCC**: 1 đám cháy kéo dài khoảng 3 giờ, định mức cấp nước chữa cháy là 15l/s => lượng nước dự trữ PCCC là 162m³/đám cháy.

- **Nguồn cấp**: Nguồn nước sử dụng cho hoạt động của Nhà máy được lấy từ nguồn nước sạch của khu vực.

Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước, nước thải của cơ sở

STT	Hoạt động sử dụng nước	Nhu cầu và nguồn cấp		Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
		Nhu cầu (m ³ /ngày đêm)	Nguồn cấp		
1	Nước phun chống bụi sân, đường nội bộ	3,6	Hệ thống cấp nước sạch của khu vực	-	Không phát sinh nước thải
2	Nước cấp cho sản xuất	3,7		39,85	Nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp
3	Nước cấp cho sinh hoạt của nhà máy	36,15			
4	Tổng	43,45		39,85	Làm tròn là 40 (m³/ngày đêm)

e. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở là sử dụng cho các nhu cầu: máy móc thiết bị sản xuất, thắp sáng, quạt, điều hòa, ti vi... Tổng nhu cầu sử dụng điện theo từng tháng năm 2025 của cơ sở được thống kê ở bảng sau:

Bảng 1.8: Thống kê nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

TT	Tháng/năm 2025	Nhu cầu sử dụng điện (kWh/tháng)
1	Tháng 1	99.600
2	Tháng 2	103.200
3	Tháng 3	120.800
4	Tháng 4	99.558
5	Tháng 5	112.552
6	Tháng 6	128.480
7	Tháng 7	84.440
8	Tháng 8	132.000
9	Tháng 9	139.040
10	Tháng 10	169.840
11	Tháng 11	156.640

(Nguồn: Theo hóa đơn thu tiền điện của cơ sở, năm 2025)

Như vậy, nhu cầu sử dụng điện hàng tháng dao động khoảng 99.558 kWh/tháng đến 169.840 kWh/tháng.

Dự kiến khi cơ sở tăng công suất hoạt động lên 2,2 triệu SP/năm với số lao động là 1.000 người (làm việc 2 ca/ngày) thì lượng điện tiêu thụ có thể lên đến khoảng 400.000 - 500.000kWh/tháng.

Nguồn cung cấp: Nguồn điện cấp cho cơ sở được lấy từ nguồn đường điện Quốc gia – Chi nhánh điện Hậu Lộc (cũ) vào trạm biến áp 50KVA của cơ sở.

Ngoài ra, nhà máy trang bị 01 máy phát điện dự phòng: công suất 800 kVA để dự phòng trong trường hợp mất điện lưới.

f. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhà máy sử dụng 02 máy phát điện (1 máy công suất 300 KVA và 01 máy công suất 250kVA). Nhu cầu sử dụng dầu DO trong trường hợp mất điện lưới, lượng dầu tiêu thụ khoảng 73,8 lit/h/máy. Dầu DO được mua tại các đại lý bán lẻ trên địa bàn khu vực.

k. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Hóa chất sử dụng tại cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.9: Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở

Tên hóa chất	Tổng nhu cầu dự kiến (kg/năm)	Mục đích sử dụng
NaOH	100 g/m ³	Xử lý nước thải
PAC: Polyaluminium chloride (PAC) bột	500 g/m ³	
POLYME: Cationic polyacrylamide	15 g/m ³	
Clo (viên nén)	4 g/m ³	
Đường trắng	2 kg/100m ³	
chế phẩm sinh học BIO-S, BIO-Phốt,	700kg/năm	
Than hoạt tính	120kg/năm	
Than hoạt tính dùng để xử lý khí thải khu vực in xoa	25 kg/năm	Sử dụng xử lý khí thải

Nguồn cung cấp: Tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường.

Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp lại GPMT được tổng hợp như sau:

TT	Công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải	Chất thải phát sinh	Công trình BVMT tiếp tục thực hiện
1	Hoạt động sinh hoạt của 400 lao động	Tăng 10,85m ³ /ngày.đêm	cải tạo nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải từ 30m ³ /ngày.đêm lên 45m ³ /ngày.đêm.
2	Dây chuyền in xoa	Khí thải với lưu lượng lớn nhất 48.937m ³ /h (theo công suất quạt hút)	Lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ dây chuyền in xoa.

(Chi tiết về công nghệ xử lý của các công trình BVMT tiếp tục thực hiện được trình bày tại chương 3 của báo cáo)

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

6.1. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực dự án

a. Các đối tượng tự nhiên

Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn có vị trí tại thị trấn Hậu Lộc (cũ) là trung tâm kinh tế, xã hội của huyện Hậu Lộc trước đây (nay là xã Hậu Lộc), có mạng lưới giao thông phong phú, thuận lợi cho đi lại.

- *Hệ thống đường giao thông:*

+ Phía Bắc giáp đường giao thông theo quy hoạch, mặt đường nhựa, lòng đường 2x7,5m, giải phân cách 5m, vỉa hè 2x6m

+ Cơ sở cách tuyến đường Phạm Bình khoảng 600m về phía Bắc ;

Xung quanh dự án có các công trình như: Chợ Chiều, Công ty TNHH IVORY Việt Nam...

Nói chung, giao thông khu vực tương đối thuận lợi cho hoạt động của cơ sở

- *Hệ thống sông, suối, ao, hồ:* Cách cơ sở khoảng 100m về phía Bắc là tuyến mương thoát nước của xã. Kênh có nhiệm vụ tiêu thoát nước cho khu vực.

b. Các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh dự án

- *Hiện trạng dân cư:* phía Bắc cơ sở là khu dân cư xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, người dân sinh sống chủ yếu dựa vào kinh doanh dịch vụ thương mại nhỏ lẻ.

- *Hiện trạng các cơ sở kinh doanh dịch vụ:*

+ Xung quanh cơ sở là các cửa hàng tạp hóa, thuốc, vật tư y tế, ăn uống,...

+ Trong phạm vi bán kính 1km xung quanh cơ sở không có các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử.

- *Hiện trạng cấp nước:* Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ hệ thống cấp nước chung của khu vực.

- *Hiện trạng thoát nước:* Tuyến đường giao thông phía trước cơ sở đã được đầu tư hệ thống thoát nước dọc theo 2 bên tuyến đường. Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước dọc tuyến đường dẫn vào kênh Văn Xuân rồi ra sông Trà Giang.

- *Hiện trạng cấp điện:* Hệ thống điện hiện trạng của khu vực là nguồn điện 22kv của huyện Hậu Lộc (cũ) do Công ty điện lực Thanh Hóa - chi nhánh điện Hậu Lộc quản lý.

6.2. Các hồ sơ pháp lý khác liên quan đến dự án

Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện dự án Xây dựng cơ sở dạy nghề và sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) tại văn bản số 9878/UBND -THKH ngày

04/12/2013; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 409466 ngày 25/03/2022 với diện tích 9.867,5m², mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Từ tháng 7/2021, việc dạy nghề và sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn hoạt động không hiệu quả do không có học viên và người lao động đến tham gia học nghề; hoạt động sản xuất kinh doanh cũng không mang lại hiệu quả kinh tế, nên Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng đã cho Chi Nhánh Công ty TNHH Long Thành Thiên Hạ thuê lại nhà xưởng để sản xuất mũ giày. Thông tin đơn vị thuê công trình của cơ sở:

- Tên đơn vị: Chi Nhánh Công ty TNHH Long Thành Thiên Hạ
- Địa chỉ: Khu trung tâm (khu 1 cũ), xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
- Đại diện: Ông LIU ZHIQIANG Quốc tịch: Trung Quốc
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1001099064-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài Chính tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/7/2021; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/10/2025.

Các hạng mục công trình tại cơ sở như sau:

Bảng 1.10 : Các hạng mục công trình tại cơ sở

TT	Hạng mục	Tầng cao	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Công trình		4.933,55	
1	Nhà xưởng	1	3.814,05	3.814,05
2	Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng	2	768,0	1.336,0
3	Nhà hiệu bộ và làm việc	2	130	260
4	Nhà bảo vệ	1	12,0	12
5	Nhà ăn	1	97,5	195
6	Nhà để xe	1	100	100
7	Bể nước ngầm	1	100	
8	Trạm biến thế	1	12	
II	Sân đường bê tông nội bộ		3.662,63	-
III	Cây xanh, thảm cỏ		1.271,32	-
	Tổng		9.867,5	

(Nguồn: TMB điều chỉnh cơ sở)

(1). Nhà xưởng: Công trình cấp III; diện tích xây dựng 3.814,05m². Kết cấu nhà bằng hệ thống khung thép hình, chi tiết cột bố trí tại hai bên tường. Các vì kèo thép đều được liên jeets với cột thông qua các bản mã, bu lông vít chặt và các mối hàn

nhằm tạo một hệ thống khu vũng chãi. Nhà xưởng cao 12m tính từ cos đến đỉnh mái, nhà kết cấu khung thép, mái lợp tôn dày 0,42mm cách nhiệt túi khí, đỉnh mái có vòm tôn bao che cửa trời nhằm lấy sáng và thông thoáng cho nhà xưởng. Nhà xưởng được bố trí làm nơi sản xuất, kho chứa nguyên liệu thô, kho thành phẩm, khu vệ sinh...

(2). *Nhà làm việc + Hiệu bộ*: Công trình cấp III; diện tích xây dựng 130m², diện tích sàn 260m²; Công trình 2 tầng, mỗi tầng chia làm 4 phòng, hành lang rộng 1,3m, kết nối giữa tầng 1 và tầng 2 là cầu thang bộ, trước công trình là sảnh đón cùng bậc tam cấp đi lên sảnh. Chiều cao công trình tính đến đỉnh mái là 8,2m. Nhà làm việc đang bố trí toàn bộ tầng 1 làm văn phòng, tầng 2 làm phòng họp. Tại khu nhà có bố trí khu vực vệ sinh tại mỗi tầng.

(3). *Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng*: Công trình cấp III, gồm 02 khu, mỗi khu 2 tầng: Khu 1 có diện tích 528m²; tổng diện tích sàn là 1.056m²; khu 2 diện tích 240m², tổng diện tích sàn là 480m².

Như đã trình bày ở trên thì hiện tại Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng đã cho Chi nhánh Công ty TNHH Long Thành Thiên Hạ thuê lại nhà xưởng để sản xuất mũ giày nên cả 2 khu nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng số 1 đang sử dụng để trưng bày các mẫu giày và nguyên liệu, mẫu mã giày để giới thiệu với khách hàng. Tuy nhiên diện tích cho phần trưng bày không lớn, phần lớn diện tích công trình đang để trống. Tại khu Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng 2 có bố trí 01 khu vực vệ sinh chung.

(4). *Nhà ăn*: Công trình cấp III; 02 tầng; diện tích xây dựng 97,5m²; tổng diện tích sàn là 195m². Nhà ăn không có hoạt động nấu ăn, chỉ làm nơi cho cán bộ nhân viên, công nhân ngồi ăn cơm (mang theo, hoặc đặt mua từ bên ngoài).

Ngoài ra, còn có các công trình phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe, Khu vệ sinh chung (gần khu vực hệ thống xử lý nước thải), sân đường nội bộ, nhà tập kết rác thải....

Từ khi cơ sở đi vào hoạt động đến nay không có các tác động tiêu cực lớn đến môi trường nước, không khí và an ninh trật tự khu vực xung quanh; không có phản ánh, khiếu nại của người dân xung quanh.

Thực hiện luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Cơ sở đã lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường và được UBND huyện Hậu Lộc cấp giấy phép môi trường số 149/GP-UBND ngày 12/12/2023.

6.3. Nội dung chính của Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở theo GPMT số 149/GP-UBND ngày 12/12/2023.

6.3.1. Công suất hoạt động: Công suất sản xuất của cơ sở là 600.000 đôi mũ giày (sản phẩm)/năm.

6.3.2. Nhu cầu sử dụng lao động:

Tổng số lao động làm việc tại cơ sở là 600 người. Trong đó:

- Thời gian làm việc: 8h/ca; 1 ca/ngày; 26 ngày/tháng

- Chế độ làm việc 3 ca/ngày: 03 bảo vệ + 07 chuyên gia = 10 người
- Chế độ làm việc 1 ca/ngày: 590 người

6.3.3. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải

- Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở: 34,6m³/ngày.đêm; bao gồm:
 - + Nước cấp cho sinh hoạt: 24m³/ngày.đêm
 - + Nước cấp cho sản xuất: 5 m³/ngày.đêm
 - + Nước cấp cho tưới cây, rửa đường: 5,6m³/ngày.đêm
- Lưu lượng nước xả thải: 29 m³/ngày.đêm

6.3.4. Hiện trạng công trình thu gom và xử lý nước thải của cơ sở

a. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải rửa tay, chân, phát sinh từ các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh trong khu vực cơ sở → Đường ống nhựa uPVC, D(90-110) → Hệ thống xử lý tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ hố tiêu, hố tiêu của các khu nhà vệ sinh → Các bể tự hoại 03 ngăn → Ống thoát uPVC, D110 → Hệ thống xử lý tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (rửa khung in) → Ống thoát uPVC, D90 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày.đêm → Bể khử trùng của HTXL nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm.

b. Công trình xử lý nước thải

- Hệ thống XLNT sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống XLNT sản xuất: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng của HTXL nước thải 30m³/ngày.đêm → Đường ống thoát nước thải PVC D42 → Cổng thoát nước phía cổng nhà máy → Kênh Văn Xuân.

+ Công suất: 5m³/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer

- Hệ thống XLNT nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống XLNT tập trung: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đường ống thoát nước thải PVC D42 → Cổng thoát nước phía cổng nhà máy → Kênh Văn Xuân.

- Công suất: 30m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, cơ chất.

c. Công trình thoát nước thải sau xử lý:

- Nước thải sau HTXLNT tập trung xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT, cột B,k=1 → Đường ống thoát nước thải PVC D42→Cống thoát nước phía công nhà máy →Kênh Văn Xuân.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sau khi xử lý của cơ sở đầu nối vào cống thoát nước chung của khu vực có tọa độ X = 2202599 (m), Y = 592508 (m) và xả thải ra kênh Văn Xuân. Vị trí xả thải có tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , vĩ độ 3^0), như sau: X = 2218075,586 (m), Y = 589071,547 (m).

6.4. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động và căn cứ lập lại Giấy phép môi trường

6.4.1. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động

Như đã trình bày ở trên với công suất hoạt động của nhà máy hiện tại là 600.000 đôi SP/năm; nhà máy đang sử dụng số lao động là 600 người làm việc 1 ca/ngày/người. Tuy nhiên, hiện nay thực tế hoạt động của nhà máy thì với số lao động 600 người hiện tại so với công suất 600.000 đôi SP/năm là “dư thừa lao động”. Nguyên nhân của việc này được nhận định bao gồm:

- Từ đầu năm 2024, cơ sở đã đầu tư thêm dây chuyền máy móc thiết bị cắt tự động thay thế cho trước đây công đoạn này được làm thủ công bằng sức người, từ đó nâng cao hiệu suất của cơ sở.

- Xu hướng “đơn giản hóa” mẫu mã của khách hàng nên các sản phẩm giảm bớt nhiều chi tiết hơn so với trước, từ đó giảm bớt thời gian;

- Nguyên liệu đầu vào cao cấp hơn làm giảm bớt thời gian gia công, sản xuất; nhiều nguyên liệu còn có in sẵn chữ, logo, màu...và không cần qua công đoạn in xoa.

- Tay nghề của lao động của công nhân sau một thời gian làm việc đã có thêm kinh nghiệm và nâng cao hơn trước, từ đó năng suất lao động cũng tăng lên.

Trong những năm qua, cơ sở luôn nỗ lực gây dựng thương hiệu, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiến độ nên nhận được sự tin tưởng của khách hàng; ngày càng có nhiều khách hàng lựa chọn, từ đó số lượng đơn hàng cũng có nhu cầu tăng hơn. Nhận định trong tương lai số lượng đơn hàng có thể đạt 2,2 triệu đôi SP/năm. Để đáp ứng cho công suất mới là 2,2 triệu đôi SP/năm theo tính toán của lãnh đạo cơ sở thì cần tuyển dụng thêm 400 lao động, nâng tổng số lao động toàn nhà máy lên 1.000 lao động.

Tổng số lao động làm việc tại cơ sở để đảm bảo vận hành với công suất là 2,2 triệu đôi SP/năm là 1.000 người. Trong đó:

- Lao động trực tiếp: 950 người
- Bộ phận kỹ thuật: 20 người
- Bộ phận quản lý sản xuất: 30 người
- Thời gian làm việc: 8h/ca; 1 ca/người/ngày; 26 ngày/tháng
- + Chế độ làm việc 3 ca (ở lại nhà máy): 10 người (bảo vệ + chuyên gia)
- + Chế độ làm việc 1 ca: 996 người

6.4.2. Căn cứ lập lại Giấy phép môi trường

Căn cứ điểm b khoản 3 điều 44 Luật BVMT năm 2020 và điểm d khoản 5 điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 thì cơ sở thuộc đối tượng cấp lại Giấy phép môi trường.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- *Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:* Dự án phù hợp với Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2023 tầm nhìn đến năm 2050.

- *Đối với quy hoạch tỉnh và định hướng phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh:* Theo quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 và Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 11/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm phụ trợ ngành giấy phù hợp với

+ Định hướng phát triển ngành, Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh: *“Phát triển Thanh Hóa trở thành khu vực phát triển ngành dệt may, da giày lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2021 - 2025 thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giày da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn”*.

+ Phương án phân vùng môi trường: Khu đất nhà máy thuộc Vùng môi trường khác, là khu vực được phép phát triển các ngành công nghiệp sản xuất trên định hướng sử dụng công nghệ đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định: Tham chiếu về khoảng cách an toàn môi trường đến nhà ở và công trình công cộng tại Phụ lục 3 của TCVN 4449:1987 - Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế để xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với nhà máy giày thì khoảng cách là 50m hoàn toàn đảm bảo (nhà máy cách khu dân cư tập trung khoảng 150m và cách Chợ khoảng 55m).

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất (dây chuyền in xoa). Tuy nhiên, lượng khí thải này được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường. Bên cạnh đó thì chủ cơ sở cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động của khí thải ra môi trường xung quanh như sử dụng hệ thống quạt thông gió; tăng cường trồng cây xanh, sử dụng các nguyên liệu thân thiện với môi trường... do đó đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải.

2.2. Đối với chất thải rắn

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Môi trường nước tiếp nhận nước thải

Hiện nay, UBND tỉnh Thanh Hóa chưa có quy định ban hành khả năng chịu tải của nguồn nước mặt nội tỉnh; Do đó chưa có cơ sở để xác định khả năng chịu tải của môi trường do nhà máy tác động.

Theo đánh giá, nước thải của cơ sở sau khi được xử lý đảm bảo nước thải đầu ra đạt QCCP; thải vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực, sau đó dẫn kênh Văn Xuân.

Kênh Văn Xuân, xã Hậu Lộc, Thanh Hóa là một tuyến kênh quan trọng phục vụ tưới tiêu nông nghiệp và phát triển đô thị, nằm trong quy hoạch chung của huyện, kết nối các xã như Lộc Tân, Thịnh Lộc, Xuân Lộc (cũ), và có vai trò trong các dự án hạ tầng, góp phần xây dựng Nông thôn mới nâng cao, phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt sau những thay đổi về hành chính ở Hậu Lộc gần đây.

Chất lượng môi trường nguồn nước tiếp nước thải của cơ sở qua khảo sát thực tế là khá tốt, không có các biểu hiện về ô nhiễm nguồn nước mặt.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

a. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống nhựa PVC có D90, sau đó thoát nước ra mương thu gom xung quanh các khu nhà, xưởng sản xuất.

Hệ thống thu gom nước mưa xung quanh các khu hạng mục công trình bằng hệ thống cống bê tông đúc sẵn B500 (tổng chiều dài khoảng 450m)

Các thông số chính của tuyến mương thoát nước:

- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa $L=450m$; Độ dốc $i=0,2\%$ về mương thoát nước chung (phía trước cơ sở)

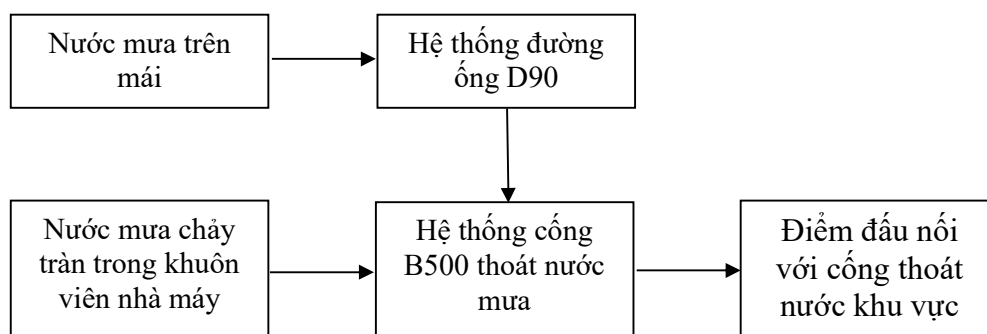
- Hồ gas (kích thước $1m \times 1m \times 1,2m$): 20 cái.

- Vị trí xả nước mưa: Thoát ra cống thoát nước chung phía trước cổng cơ sở, sau đó dẫn ra mương thoát nước chung của khu vực rồi chảy vào kênh Văn Xuân

+ Tọa độ điểm xả nước mưa của cơ sở vào cống thoát nước phía trước cơ sở: $X=2202556,94(m)$; $Y=592520,20(m)$ và xả thải ra kênh Văn Xuân.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° , múi giờ 3°)

- Sơ đồ mạng lưới thu gom nước mưa của nhà máy:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Nước thải có lưu lượng phát sinh là $39,85 m^3/ngày.đêm$ (bao gồm $36,15m^3/ngày.đêm$ nước thải sinh hoạt và $3,6m^3/ngày$ nước thải sản xuất) được thu gom và xử lý đạt QCVN theo quy định trước khi thải ra môi trường; Cụ thể các tuyến đường ống thu gom nước thải như sau:

- Tuyến thu gom số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà làm việc + hiệu bộ; Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng (khu 2) bao gồm: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu

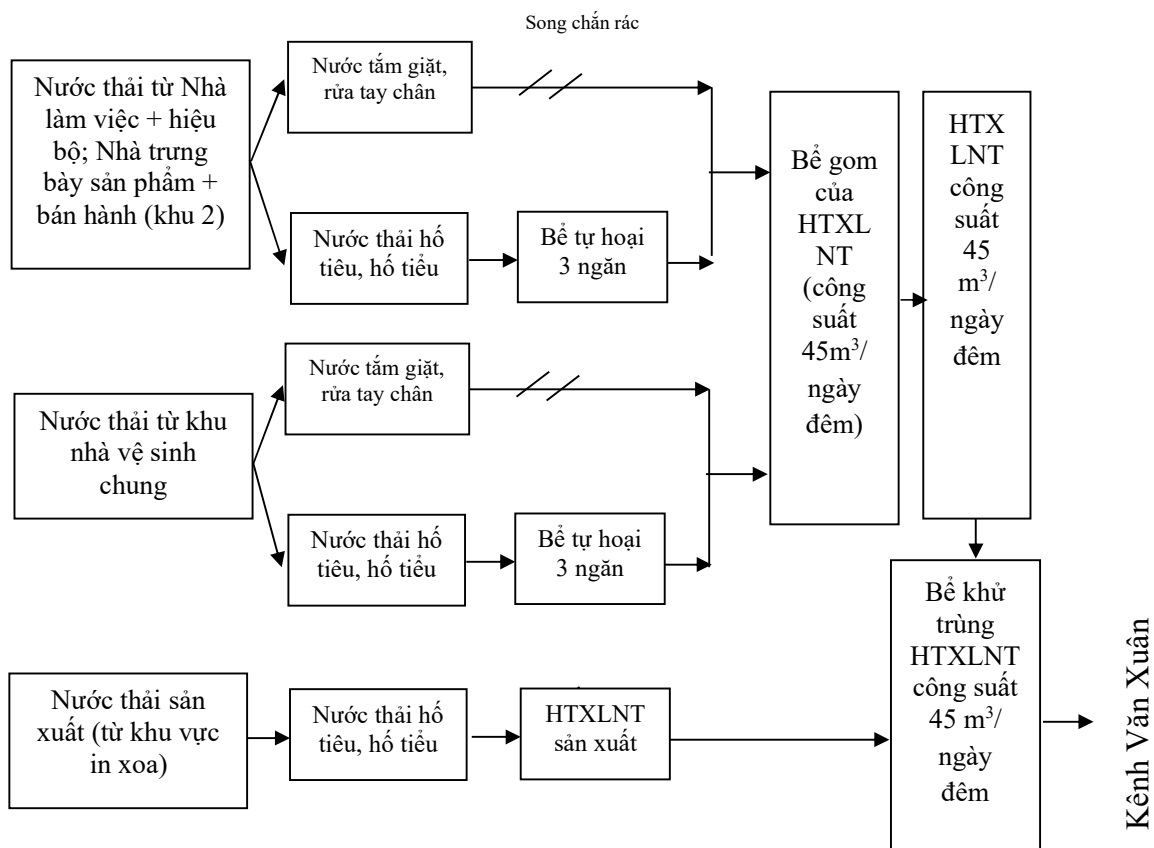
được xử lý qua bể tự sau đó nhập chung với nước từ nhà tắm, vòi rửa, thoát sàn... → Hệ thống xử lý công suất 45m³/ngày.đêm → Kênh Văn Xuân.

- Tuyến thu gom số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khu nhà vệ sinh chung: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý qua bể tự sau đó nhập chung với nước từ nhà tắm, vòi rửa, thoát sàn... → Hệ thống xử lý công suất 45m³/ngày.đêm → Kênh Văn Xuân.

- Tuyến thu gom số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực in xoa (nước rửa bản in) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Bể khử trùng của hệ thống xử lý công suất 45m³/ngày.đêm → Kênh Văn Xuân.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy sau khi được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; K_q = 0,9; K_f=1,2 được dẫn theo qua đường ống PVC D42 thoát ra môi trường (công thoát nước phía trước cơ sở rồi dẫn vào nguồn tiếp nhận là Kênh Văn Xuân)

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:



Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

b. Công trình thoát nước thải sau xử lý: Nước thải sau HTXLNT tập trung QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ được dẫn theo qua đường ống PVC D42 thoát ra môi trường (cống thoát nước phía trước cơ sở rồi dẫn vào nguồn tiếp nhận là Kênh Văn Xuân)

c. Điểm xả nước thải sau xử lý: Vị trí xả nước thải sau khi xử lý đầu nối vào cống thoát nước phía trước cơ sở có tọa độ $X = 2202556,94(m)$; $Y = 592520,20(m)$ và xả thải ra kênh Văn Xuân.

Vị trí xả thải ra kênh Văn Xuân có tọa độ như sau: $X = 2202600,24 (m)$, $Y = 592533,39 (m)$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° , muối chiếu 3°)

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt

1.3.1.1. Bể tự hoại 3 ngăn

a. Chức năng của bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 3 ngăn là một loại bể xử lý nước thải hoạt động dựa trên sự tương tác của các vi khuẩn kỵ khí để phân hủy các chất thải trong nước. Điều đặc biệt về công trình này là khả năng xử lý cặn bã vượt trội. Thường nhiều lần hiệu quả hơn so với các loại bể phốt thông thường. Điều này có thể đạt được nhờ vào quá trình điều hòa nồng độ và lưu lượng chất bẩn trong bể. Chúng giúp ngăn chặn sự lắng đọng. Đồng thời tạo điều kiện cho vi khuẩn kỵ khí hoạt động hiệu quả hơn trong việc phân hủy chất thải.

Bể được thiết kế gồm 3 ngăn: ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc:

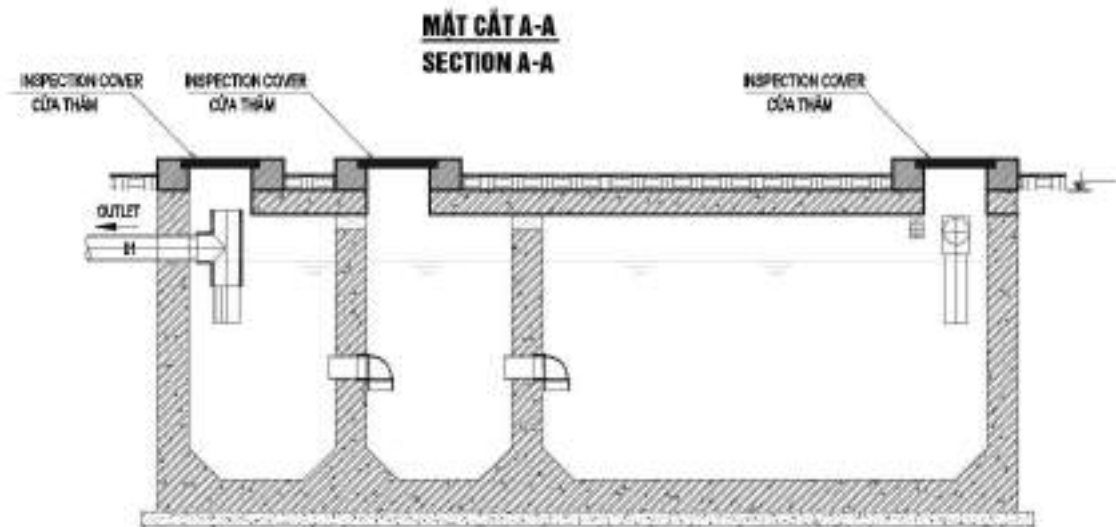
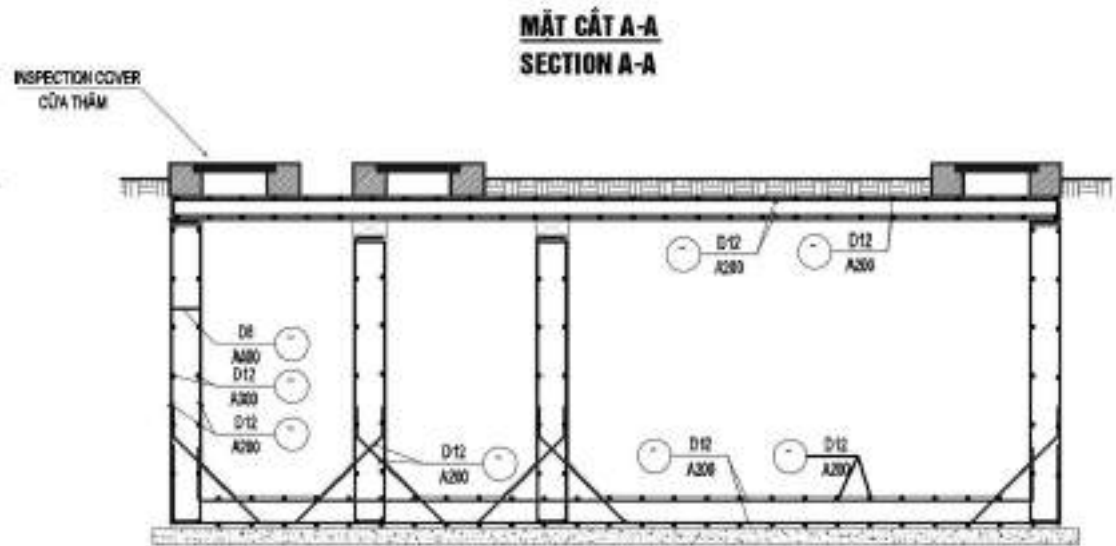
* **Ngăn chứa:** Đây là nơi chứa các chất thải từ sinh hoạt. Khi xả nước, chất thải theo đường ống trôi xuống ngăn chứa, đợi các vi sinh vật phân hủy thành bùn. Thường thì diện tích ngăn chứa sẽ khá lớn, chiếm $\frac{1}{2}$ tổng diện tích của bể. Một số nơi thiết kế diện tích ngăn chứa bằng với 2 ngăn còn lại.

* **Ngăn lọc:** Ngăn lọc có vai trò lọc các chất thải lơ lửng sau khi phân hủy ở ngăn chứa. Nếu cấu tạo bể phốt 3 ngăn được chia thành 4 phần thì ngăn lọc chiếm thể tích 1 phần trong tổng thể tích.

* **Ngăn lắng:** Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn chứa sẽ được đưa vào ngăn lắng, chẳng hạn như kim loại, tóc, vật cứng... Ngăn lắng chiếm thể tích 1 phần, bằng ngăn lọc trong cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.

Kết cấu bể: Bê tông cốt thép, dày 200mm

200mm, nắp bể bằng bê tông cốt thép dày 200mm.



Hình 3.3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Công trình này đóng góp tích cực vào việc xử lý nước thải và bảo vệ môi trường bằng cách giảm thiểu tác động của cặn bã. Và đảm bảo rằng nước thải được xử lý hiệu quả trước khi được xả ra môi trường.

b. Quy mô, công suất của bể tự hoại đã xây dựng

Bảng 3.1: Quy mô các bể tự hoại đã đầu tư xây dựng

STT	Công trình	Số lượng	Thể tích (m ³ /bể)	Tổng thể tích (m ³)	Kích thước 1 bể DxRxH (m)
1	Nhà làm việc + hiệu bộ	01	10	3	1,7x1,28x1,35
2	Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng (khu 2)	01	10	4	5,08x1,44x1,7
3	Khu vệ sinh chung	01	20	40	4,76x2,46x1,7

- *Kết cấu của bể tự hoại:* Bê tông cốt thép dày 200mm.

1.3.1.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

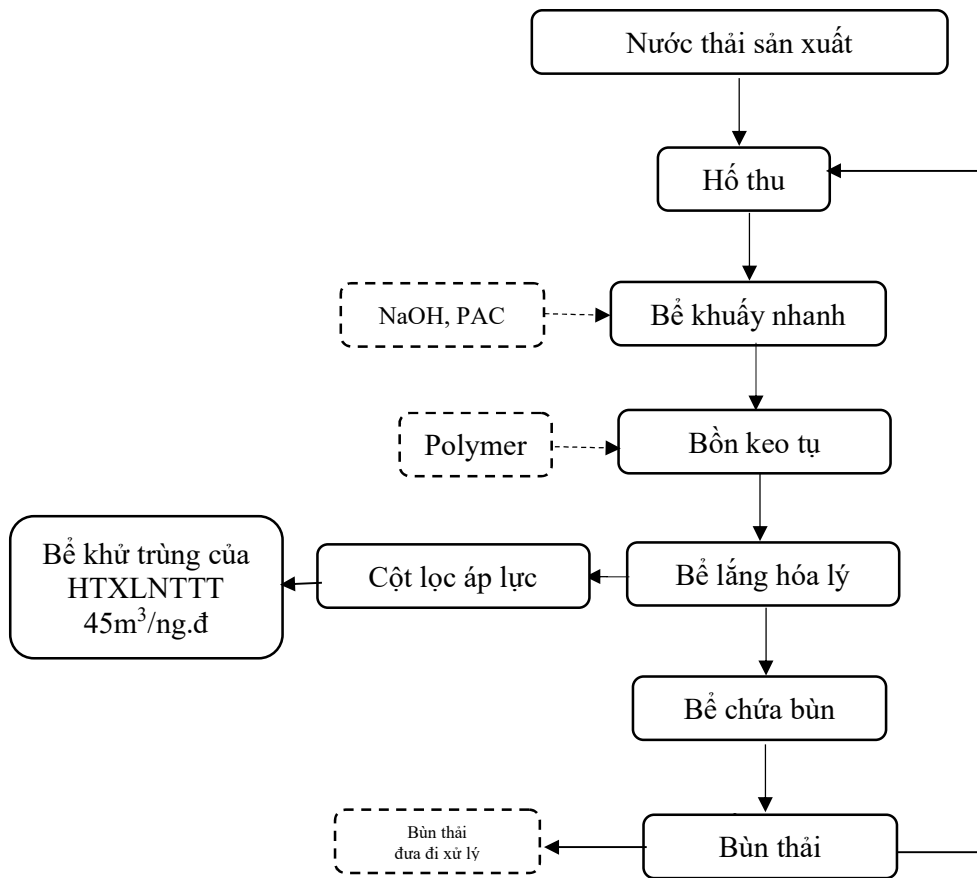
- Số lượng: 01 trạm xử lý.

- Công suất: 5 m³/ngày.đêm (với công suất 5m³/ngày hoàn toàn đủ đáp ứng khi cơ sở nâng công suất hoạt động phát sinh lượng nước thải sản xuất là 3,6m³/ngày.đêm)

- Công nghệ xử lý: Bằng phương pháp hóa lý

Nước thải rửa bản in; vệ sinh dụng cụ với lưu lượng phát sinh 3,6m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D40 dài 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất trước khi dẫn sang bể khử trùng hệ thống XLNT tập trung công suất 45m³.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:



Sơ đồ 3.4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất

Quy trình xử lý:

1. Hố thu

Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất được lưu trữ tại hố thu trước khi bơm lên các hệ thống xử lý phía sau. Tại hố thu được thiết kế song chắn rác nhằm loại bỏ rác, tránh gây ảnh hưởng đến các thiết bị trong quá trình xử lý.

2. Bể khuấy nhanh

Do nước thải đầu vào có pH thấp nên được cấp bổ sung hóa chất NaOH (pha dưới dạng dung dịch 10% (pha 5kg trong bồn 50l) để điều chỉnh pH về mức thích hợp trước khi cho hóa chất PAC vào bể để phản ứng tạo ra các bông bùn li ti. pH trong bể được kiểm soát thông qua thiết bị đo pH. Hóa chất NaOH và PAC 10% (pha 5kg trong bồn 50l) được cấp vào bể thông qua bơm định lượng và bồn hóa chất.

3. Bồn keo tụ

Nước thải sau bể khuấy nhanh được tự chảy sang bể keo tụ. Tại đây nước thải tiếp xúc với hóa chất Polymer 0,1% (pha 0,05kg trong bồn 50l) thông qua bộ cấp hóa chất bao gồm bồn hóa chất và máy bơm định lượng. Dưới sự tác động của hóa chất và sự khuấy trộn của máy khuấy cạo các hạt keo (ion kim loại nặng, các hạt mang điện

tích, độ màu...) trong nước thải được tiếp xúc với hóa chất làm mất tính ổn định, tương tác với nhau, kết cụm lại hình thành bông bùn li ti. Nước thải sau quá trình keo tụ được tự chảy sang bể lắng.

4. Bể lắng

Nước từ bể keo tụ tự chảy qua bể lắng nhằm tách các bông cặn hình thành ra khỏi nguồn nước nhờ sự khác nhau về tỷ trọng: các chất rắn có khả năng lắng có tỉ trọng lớn hơn tỉ trọng của nước, và các chất nổi có tỉ trọng nhẹ hơn tỉ trọng của nước. Bể lắng hóa lý có thể loại được 50-70% chất rắn lơ lửng, 25-40% BOD của nước thải.

Phần cặn sẽ được lắng xuống đáy bể và được bơm về bể chứa bùn sau đó được đưa vào máy ép bùn, phần nước trong sẽ được tự chảy sang bể khử trùng

5. Cột lọc áp lực

Nhằm loại bỏ các hạt cặn lơ lửng còn lại trong nước sau xử lý, cột lọc được thiết kế các lớp vật liệu lọc (cát, sỏi, than) để giữ các hạt cặn lại trên bề mặt vật liệu lọc.

Sau một thời gian lọc, các cặn bẩn sẽ được giữ lại ở các lớp vật liệu lọc, làm tồn thấp áp lực qua các lớp vật liệu lọc càng cao, khi đó tiến hành công tác thay vật liệu lọc (6 tháng/lần). Vật liệu lọc sau khi thay được thu gom và xử lý theo quy định.

Nước thải sau quá trình lọc sẽ loại bỏ được các chất cặn lơ lửng được tự chảy sang thiết bị khuấy tĩnh.

6. Bể chứa bùn

Bể chứa bùn có tác dụng lưu trữ bùn trước khi bơm lên máy ép bùn. Bùn sau máy ép bùn sẽ được thu gom và thải bỏ định kỳ, phần nước sẽ được thu gom tuần hoàn về hố thu đầu vào hệ sản xuất để xử lý tiếp.

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật của HTXLNT sản xuất

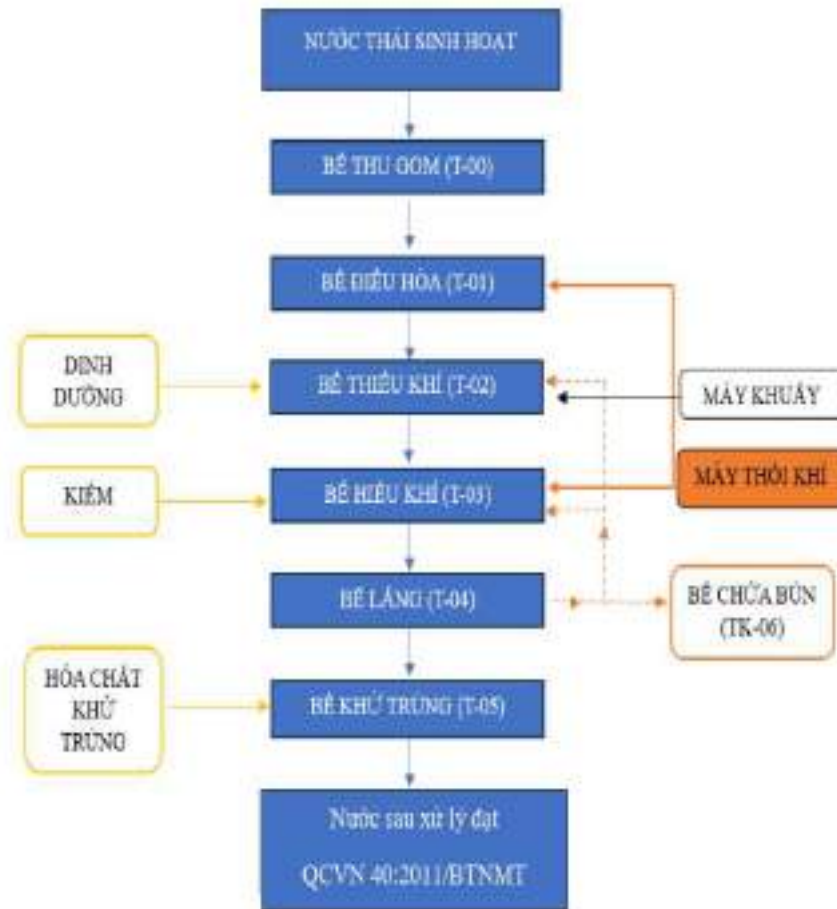
TT	BỂ, thiết bị	Thể tích	Số lượng
1	Bể gom	4,5m ³	01 bể gom
2	Bồn khuấy nhanh	6,0m ³	01 bồn khuấy
3	Bồn keo tụ	10m ³	01 bồn keo tụ
4	Bể lắng hóa lý	6m ³	01 bể lắng
5	Cột lọc	Cát, sỏi, than	
5	Bể chứa bùn hóa lý	3m ³	01 bể chứa

1.3.1.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện tại công suất 30m³/ngày.đêm:

- Số lượng: 01 trạm xử lý.
- Công suất: 30 m³/ngày.đêm
- Quy chuẩn áp dụng: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B;

$K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$

* Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ HTXLNT

Thuyết minh công nghệ

(1). Bể thu gom

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về bể thu gom nước thải qua song chắn rác. Từ đây nước thải được bơm vào bể điều hòa.

(2). Bể điều hòa

Nước thải tại bể điều hòa được ổn định về lưu lượng và tính chất nước thải. Tại đây, nước thải được xáo trộn nhờ hệ thống ống sục khí đặt dưới đáy bể. Từ bể điều hòa, nước thải được bơm đến bể thiếu khí bằng bơm chìm đặt trong bể.

(3). Bể thiếu khí

Nước thải từ bể điều hòa sang bể thiếu khí. Tại bể thiếu khí NO_3^- trong nước thải sinh ra từ quá trình oxi hóa amoni trong bể hiếu khí, được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí, cùng với bùn hoạt tính, trong điều kiện thiếu ô xi. NO_3^- bị khử thành N_2 và

thoát vào môi trường không khí. Hàm lượng Nitơ trong nước thải được giảm xuống.

Từ bể thiếu khí, nước thải tự chảy về bể hiếu khí.

(4). Bể hiếu khí

Tại bể hiếu khí sử dụng kỹ thuật giá thể vi sinh di động MBBR giúp mật độ vi sinh vật trong bể lớn hơn. Đồng thời, các hạt vật liệu mang liên tục di chuyển trong bể hiếu khí giúp tăng khả năng tiếp cận và xử lý các chất hữu cơ trong nước thải hiệu quả hơn. Tại bể hiếu khí bổ sung hệ cấp soda nhằm thúc đẩy quá trình xử lý nitơ trong nước thải.

(5). Bể lắng

Nước thải sau khi qua quá trình xử lý hiếu khí sẽ dẫn về bể lắng. Tại đây, dưới tác dụng của trọng lực, phần nước trong sẽ nằm ở phần trên, được thu và dẫn về bể khử trùng. Phần bùn nặng hơn sẽ dần dần lắng xuống đáy bể. Lượng bùn 1 phần sẽ được tuần hoàn lại các công đoạn hiếu khí thông qua máy bơm chìm (

(6). Bể khử trùng

Nước thải sau khi được loại bỏ các tạp chất sẽ được dẫn về bể khử trùng. Tại bể khử trùng, hóa chất sử dụng cho quá trình khử trùng (viên nén Clo), được cấp vào bể nhằm tiêu diệt các vi khuẩn gây hại

Nước thải tại bể khử trùng được bơm ra ngoài bằng máy bơm.

Nước sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; $K_q = 0,9$; $K_f=1,3$. Nước được xả ra công thoát nước chung của khu vực qua đường ống PVC D42 rồi chảy vào kênh Văn Xuân.

Ngoài ra, lượng nước thải đầu ra được đo bằng đồng hồ đo lưu lượng dạng cơ để có thể kiểm tra được quá trình, trạng thái hoạt động bình thường của hệ thống.

Nhà máy lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau HTXLNT.

Bảng 3.3. Thống kê các công trình xử lý nước thải tập trung

TT	Công trình/ thiết bị	Thể tích xây dựng/công suất	Kích thước/ Thông số
1	Bể thu gom		
2	Bể điều hòa	6,8 m ³	Dài x rộng x cao = 1,0m x 2,55m x 2,65m
3	Bể thiếu khí	28,6 m ³	Dài x rộng x cao = 2,8m x 3,86m x 2,65m
4	Bể hiếu khí	23,7m ³	Dài x rộng x cao = 2,8m x 3,2m x 2,65m
5	Bể lắng	18m ³	Dài x rộng x cao = 2,25m x 3,01m x 2,65m

TT	Công trình/ thiết bị	Thể tích xây dựng/công suất	Kích thước/ Thông số
6	Bể khử trùng	3,6 m ³	Dài x rộng x cao = 0,9m x 1,5m x 2,65m
7	Bể chứa bùn	3,2m ³	Dài x rộng x cao = 1,0m x 1,2m x 2,65m

1.3.2. Công trình xử lý nước thải tiếp tục xây dựng, lắp đặt

Như đã trình bày ở trên, việc cơ sở nâng công suất sản xuất từ 600.000 sản phẩm/năm lên 2,2 triệu sản phẩm/năm và tuyển dụng thêm 400 lao động dẫn đến việc lưu lượng nước thải tăng thêm 10,85m³/ngày.đêm, nâng tổng lưu lượng nước thải của cơ sở lên 39,85m³/ngày.đêm; với công trình xử lý nước thải hiện có của cơ sở (HTXL công suất 30m³/ngày.đêm) là chưa đủ để xử lý được lưu lượng nước thải này; vì vậy, chủ cơ sở sẽ cải tạo nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải từ 30m³/ngày.đêm lên 45m³/ngày.đêm.

Hoạt động của cơ sở khi nâng công suất sản xuất từ 600.000 sản phẩm/năm lên 2,2 triệu sản phẩm/năm và tuyển dụng thêm 400 lao động chỉ làm thay đổi lưu lượng nước thải phát sinh. Đối với nước thải sinh hoạt không có sự thay đổi về thành phần và đặc trưng của loại nước thải này, chủ yếu bao gồm: thành phần hữu cơ, cặn lơ lửng và vi sinh vật. Nước thải sinh hoạt có đặc trưng ô nhiễm bởi các thành phần chất hữu cơ mà biểu hiện bằng hàm lượng COD và BOD lớn. Bên cạnh đó là các chất dinh dưỡng khác như nito, phốt pho và vi sinh vật.

Đặc trưng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt có thể tham khảo trong bảng sau:

Bảng 3.4: Bảng mô tả thành phần nước thải

STT	Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Các chỉ tiêu ô nhiễm	QCVN 14:2025/BTNMT Cột B
1	pH	-	6-9	5.5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	150-250	≤30
3	COD	mg/l	300 -350	≤60
4	TSS	mg/l	250-300	≤100
5	NH ₄	mg/l	60	≤10
6	Tổng Nito	mg/l	75	≤30
7	Coliform	MNP/100ml	6750	≤5000

Có thể thấy nước thải sinh hoạt chưa xử lý có nồng độ các chất ô nhiễm vượt giới hạn cho phép của QCVN 14:2025/BTNMT, cột B. Nếu thải trực tiếp ra môi trường sẽ

gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh do các chất hữu cơ và sinh sinh vật có trong nước thải. Đồng thời gây ô nhiễm cho môi trường không khí và ảnh hưởng tới điều kiện vệ sinh cho khu vực xung quanh dự án. Do đó lượng nước thải sinh hoạt trên cần có biện pháp xử lý phù hợp, đạt tiêu chuẩn giới hạn của QCVN 14:2025/BTNMT, cột B. trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

a. Tính toán thể tích các bể xử lý trong hệ thống xử lý nước thải 45m³/ngày.đêm.

Lưu lượng tính toán

- Lưu lượng nước thải trung bình: $Q_{tb}^{ngày} = 45 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}$

- Lưu lượng nước thải trung bình giờ: $Q_{tb}^h = \frac{Q_{tb}^{ngày}}{24} = \frac{45}{24} = 1,875 \text{ (m}^3\text{/h)}$

(1). Tính toán hồ thu TK01

Chọn thời gian lưu tại bể thu gom: $t = 1,875\text{h}$.

Thể tích của bể thu gom nước thải được tính như sau:

$$V = Q \times t = 1,875 \times 2 = 3,75 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

V : thể tích bể thu gom (m³)

Q : lưu lượng nước thải $Q = 1,875 \text{ (m}^3\text{/h)}$

t : thời gian lưu (h)

(2). Tính toán, thiết kế bể điều hòa TK02

Dung tích bể điều hòa:

$$V_{DH} = Q_h \times t = 1,875 \times 3 = 5,625 \text{ m}^3$$

Trong đó:

+ Q_h là lưu lượng nước thải tính theo $\text{m}^3\text{/h} = 1,875 \text{ m}^3\text{/h}$

+ t là thời gian lưu bể điều hòa=> chọn $t = 3 \text{ h}$ (trang 38, TCVN 7957:2023

THOÁT NƯỚC - MẠNG LƯỚI VÀ CÔNG TRÌNH BÊN NGOÀI - YÊU CẦU THIẾT KẾ)

(3). Tính toán bể thiếu khí TK03

Dung tích bể thiếu khí: Áp dụng công thức (5-19) và (5-27) Trong Sách “ Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải” do T.S Trịnh Xuân Lai biên soạn. Ta có:

$$T_{tk} = (S_o - S) : (P_{N2} \cdot X) = (85 - 5) : (0,13 \cdot 2500) = 0.246 \text{ ngày} = \sim 5.9 \text{ giờ.}$$

Trong đó: T_{tk} : Thời gian lưu bể thiếu khí (ngày).

S_o : Nồng độ NH_4 đầu vào (Bảng 3.4; lấy giá trị là 60mg/l).

S : Nồng độ NH_4 sau xử lý ($\text{NH}_4 < 10\text{mg/l}$, lấy giá trị là 10).

P_{N2} : Tốc độ khử N, ở 25°C, áp dụng công thức (5-27).

$$P_{N2}25^\circ\text{C} = 0,1 \times 1,09^{(25-20)} \times (1 - 0,15) = 0,13 \text{ (ngày}^{-1}\text{)}$$

X : Nồng độ bùn hoạt tính (thường lấy là: 1500 - 3000 mg/l)

Như tính toán ta có thời gian lưu bề thiếu khí là: 5.9 giờ.

$$\Rightarrow \text{Thể tích bề thiếu khí } V_{tk} = Q_{tb} \cdot T_{tk} = 1,875 \times 5.9 = 11 \text{ m}^3.$$

(4). Tính toán bề hiếu khí TK04

$$\text{Tính thể tích bề Aerotank: } V = \frac{Q \cdot Y \cdot \theta_c \cdot (C_o - C)}{X \cdot (1 + K_d \cdot \theta_c)}$$

(Trang 428 - “Xử Lý Nước Thải Đô Thị và Công Nghiệp” - Lâm Minh Triết).

Trong đó:

Q : lưu lượng nước thải đầu vào, 45 m³/ngày.đêm.

Y : hệ số sản lượng tế bào, Y = 0,5kgVSS/kgBOD

K_d : hệ số phân huỷ nội bào, K_d = 0,05(ngày⁻¹).

C_o : hàm lượng BOD₅ đầu vào bề Aerotank, C_o = 300 mg/l.

C : hàm lượng BOD₅ hòa tan đầu ra, C = 30 mg/l.

X : nồng độ bùn hoạt tính trong bề, X = 2500mg/l.

θ_c : thời gian lưu bùn trong bề, θ_c = 10 ngày

$$\Rightarrow V = \frac{45 \cdot 0,5 \cdot 10 \cdot (300 - 30)}{2500 \cdot (1 + 0,05 \cdot 10)} = 16,2 \text{ m}^3$$

(5). Tính toán bề lắng TK05

Dung tích bề lắng:

$$V_L = Q_h \times t = 1,875 \times 6 = 11,25 \text{ m}^3$$

Trong đó:

+ Q_h là lưu lượng nước thải tính theo m³/h = 1,875 m³/h

+ t là thời gian lưu => chọn t = 6 h

(6). Tính toán bề khử trùng TK06

Dung tích bề khử trùng:

$$V_{KT} = Q_h \times t = 1,875 \times 1,5 = 2,8 \text{ m}^3$$

Trong đó:

+ Q_h là lưu lượng nước thải tính theo m³/h = 1,875 m³/h

+ t là thời gian lưu bề khử trùng => chọn t = 1,5 h

Bảng 3.5: Đánh giá thông số kỹ thuật của HTXLNTT

TT	Công trình/ thiết bị	Thể tích xây hiện có (m ³)	Thể tích tính toán (m ³)	Đánh giá
1	Bể thu gom	-	3,75	Đảm bảo thời gian lưu của
2	Bể điều hòa	6,8	5,625	
3	Bể thiếu khí	28,6	11,0	
4	Bể hiếu khí	23,7	16,2	

TT	Công trình/ thiết bị	Thể tích xây hiện có (m ³)	Thể tích tính toán (m ³)	Đánh giá
5	Bể lắng	18	11,25	HT45m ³ /ng.đ
6	Bể khử trùng	3,6	2,8	
7	Bể chứa bùn	3,2	-	

Ngoài ra để tăng cường hiệu quả xử lý, áp dụng thêm các:

- Tăng công suất hoạt động của máy thổi khí
- Bổ sung giá thể + vi sinh để nuôi cấy.
- Bổ sung bùn tuần hoàn từ Bể hiếu khí sang bể thiếu khí
- Vát đáy bể lắng để tăng khả năng lắng của bể lắng.

1.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

a. Công trình xử lý bụi, khí thải của hơi dung môi phát sinh từ khu vực in xoa

Tại khu vực chuyên in xoa có phát sinh hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): Đây là nhóm chất thải nguy hiểm nhất trong ngành in ấn. VOCs bao gồm các chất như benzen, toluen, xylen, formaldehyde, styrene,...

Để giảm thiểu tác động của những khí thải này, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp các chụp hút tại khu vực in, dùng quạt hút đẩy ra ngoài môi trường qua ống khói.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại chuyên in xoa: mũ, găng tay, khẩu trang, tạp dề...
- Bố trí chuyên in xoa ra 1 góc riêng biệt với các dây chuyền sản xuất khác (may, cắt...)

b. Biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các khu vực sản xuất khác

- Tại khu vực cắt, may mũ giày, dán keo: Bụi phát sinh từ khu vực cắt nguyên liệu mũ giày và khu vực may mũ giày có tác hại đối với sức khỏe con người bao gồm gây viêm phổi, viêm phế quản và viêm giác mạc. Để giảm thiểu tác động do bụi từ xưởng sản xuất trong giai đoạn vận hành chủ dự án thực hiện các biện pháp sau:

+ Sử dụng dây chuyền sản xuất hiện đại, tiên tiến với các máy móc thiết bị có khả năng tự động hóa cao để giảm bụi, tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất, đồng thời tăng năng suất lao động.

+ Lắp đặt quạt thông gió tại các xưởng sản xuất, đảm bảo lưu thông không khí.

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân gồm: khẩu trang, quần áo, bảo hộ, kính, giày, mũ bảo hộ... với số lượng 2 bộ/người/năm. Yêu cầu công nhân sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.

+ Trang bị máy hút bụi công nghiệp để vệ sinh sàn nhà xưởng

+ Thực hiện thu dọn chất thải sản xuất ngay tại các khu vực phát sinh. Giữa ca và cuối mỗi ca làm việc thực hiện vệ sinh khu vực sản xuất, thu gom chất thải và vận chuyển về kho chứa chất thải rắn.

+ Bố trí bộ phận vệ sinh gồm các công nhân vệ sinh thường xuyên quét dọn, lau chùi hành lang, văn phòng, nhà xưởng, đảm bảo các khu vực luôn được vệ sinh sạch.

- Tại khu vực pha chế keo, quét keo: nhà máy chỉ thực hiện may mặt giày, khối lượng keo sử dụng không lớn. Do đó, mặc dù công đoạn pha chế keo có phát sinh dung môi hữu cơ bay hơi. Tuy lượng khí thải này rất ít, khả năng tác động đến môi trường không khí xung quanh rất thấp, chỉ có khả năng tác động lên công nhân trực tiếp sản xuất (tác động đến môi trường lao động) tại khu vực đó. Nhà máy đang áp dụng các biện pháp sau:

+ Sử dụng dạng keo không gây nguy hại;

+ Tại các xưởng sản xuất được lắp đặt hệ thống quạt thông gió công nghiệp (số lượng quạt được lắp phù hợp cho từng phân xưởng), đồng thời kiểm tra, giám sát thường xuyên điều kiện làm việc;

+ Công nhân làm việc tại khu vực pha keo, quét keo được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết như khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay, mũ bảo hộ...

c. Giảm thiểu tác động do hoạt động vận chuyển nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra tại dự án

- Các xe tham gia vận chuyển nguyên liệu sản xuất và sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo “Quyết định số 249/2005/QĐ - TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ”. Trong đó, % thể tích của khí CO trong khí thải không được vượt quá 4,5%. Không chuyên chở hàng hoá vượt trọng tải quy định.

- Các phương tiện ra vào khu vực Nhà máy phải tuân thủ theo đúng nội quy, quy định của Nhà máy như: công nhân đi phương tiện (xe máy, xe đạp) phải xuống xe, dắt máy khi ra vào nhà máy. ..

- Tốc độ phương tiện di chuyển trên tuyến đường phải tuân thủ theo biển báo giới hạn tốc độ quy định cụ thể trên từng tuyến đường.

- Cán bộ vệ sinh môi trường trong nhà máy có trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh sân đường nội bộ dự án. Những ngày nắng nóng phun nước giảm bụi trên bề mặt sân đường nội bộ dự án tần suất 4 lần/ngày.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, bể phốt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất, hệ thống xử lý nước thải tập trung, rãnh thoát nước, nhà vệ sinh.

- Thường xuyên vệ sinh, nạo vét bùn lắng trên đường ống thoát nước. Bùn từ quá trình nạo vét được hợp đồng thu gom triệt để, tránh phát sinh mùi hôi.

- Định kỳ 3 tháng 1 lần bổ sung vi sinh tương ứng cho bể phốt và hệ thống xử lý nước thải tập trung để tăng hiệu quả xử lý của hệ thống. Đảm bảo chất lượng nước thải sau hệ thống của dự án đạt quy chuẩn cho phép. Hạn chế mùi hôi phát sinh.

- Đối với công trình nhà vệ sinh: bố trí cán bộ vệ sinh môi trường để thường xuyên dọn dẹp nhà vệ sinh.

- Xử lý mùi từ hệ thống XLNT tập trung, bể tự hoại 3 ngăn: Toàn bộ công trình xử lý nước thải đều bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, cuối hướng gió.

+ Đối với bồn đựng hóa chất bố trí bồn kín, châm hóa chất tự động.

+ Vận hành thường xuyên hệ thống XLNT.

+ Bổ sung men vi sinh Bio Phốt cho bể tự hoại 3 ngăn để nâng cao hiệu quả xử lý của công trình.

+ Bùn từ hệ thống XLNT được đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Định kỳ nạo vét bùn tại các bể xử lý nước thải, nuôi cấy vi sinh để nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của công trình.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động do máy phát điện dự phòng

- Máy phát điện được đặt bên ngoài khu nhà xưởng và cách xa khu vực văn phòng, nhà ăn (khoảng cách khoảng 35m).

- Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi có sự cố mất điện xảy ra.

- Máy phát điện: Cơ sở sử dụng 1 máy phát điện dự phòng, có công suất 800KVA, sử dụng dầu DO, khi hoạt động lượng khí thải phát sinh của máy phát điện được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải hợp khối đi kèm với máy phát điện của nhà sản xuất; Khí thải sau xử lý được dẫn theo ống dẫn khí ra ngoài môi trường.

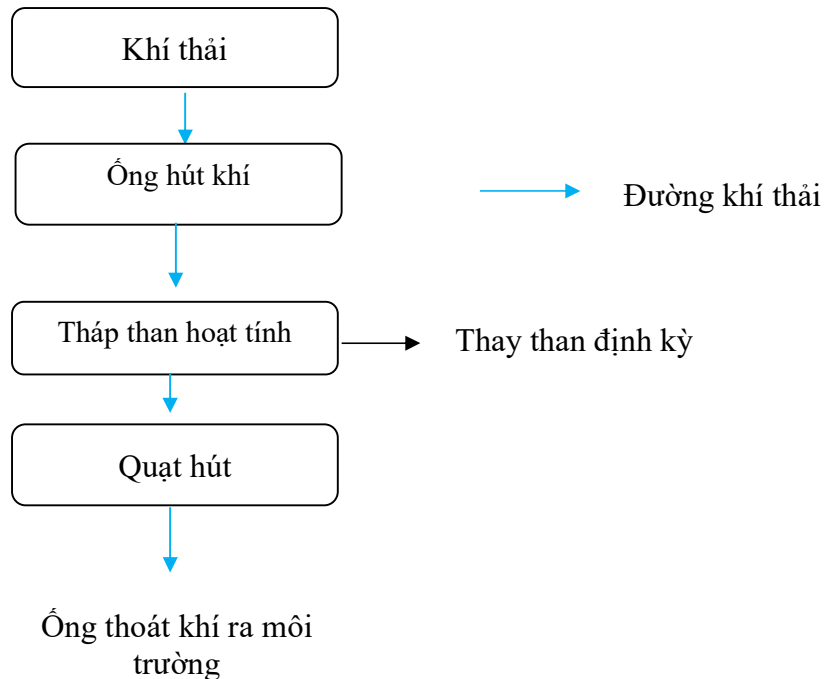
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải tiếp tục được xây dựng, lắp đặt

Như đã trình bày ở trên, hoạt động của cơ sở có hoạt động của chuyên in xoa, làm phát sinh khí thải, thực tế hiện nay, khu vực in xoa đang được đặt chung với các khu vực sản xuất khác tại nhà xưởng sản xuất, khí thải phát sinh được thu gom bằng các chụp hút và thải ra ngoài môi trường. Mặc dù, hoạt động in xoa tại cơ sở diễn ra không nhiều (chỉ 1 phần sản phẩm có thực hiện công đoạn in xoa theo mẫu yêu cầu của khách hàng), để đảm bảo thu gom và xử lý tốt hơn nguồn khí thải phát sinh từ

chuyên in xoa và giảm thiểu tác động độc hại, bảo vệ sức khỏe công nhân cũng như tránh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, Chủ cơ sở đầu tư hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ chuyên in xoa đảm bảo theo quy định.

2.2.1. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải in xoa

- Sơ đồ công nghệ



- Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

+ *Thu gom đến tháp hấp thụ*

Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy được thu hồi bằng hệ thống ống hút. Khí thải được thoát ra dưới tác dụng của áp suất âm gây ra bởi quạt hút sẽ theo hệ thống đường ống tới tháp hấp phụ.

+ *Tháp hấp phụ*

Hấp phụ là quá trình phân ly khí dựa trên ái lực của một số chất rắn đối với một số loại chất có mặt trong hỗn hợp khí nói chung và trong khí thải nói riêng, trong quá trình đó, các phân tử chất ô nhiễm trong khí thải bị giữ lại trên bề mặt vật liệu rắn. Các hợp chất khí thải hữu cơ, mùi được giữ lại trên vật liệu hấp phụ, khí sạch sau xử lý được thải ra ngoài. Trong thiết bị hấp phụ, than hoạt tính được đổ thành lớp có độ dày nhất định. Hiệu suất hấp phụ có thể đạt 99 – 100%. Định kỳ khoảng 3-4 tháng 1 lần sẽ tiến hành thay thế vật liệu hấp phụ.

Cuối cùng, khí thải được hút ra ngoài môi trường thông qua quạt hút khí thải và ống thoát khí.

- *Thông số của hệ thống thu gom, xử lý khí thải*

- + Số lượng: 1 máy (1 hệ thống).
 - + Ống hút D90mm;
 - + Đường ống chính hình chữ nhật bằng tôn mạ kẽm các kích thước 1300x600mm, 650x600mm.
 - + Đường ống nhánh hình chữ nhật bằng tôn mạ kẽm kích thước: 350x300mm
 - + Than hoạt tính kích thước: 3850x2000x200mm.
 - + Quạt hút công suất 37kW, lưu lượng: 32.000m³/h, cột áp: 50HP
- Ngoài ra, tại khu vực in xoa, thực hiện các biện pháp giảm thiểu khác như:
- Lắp đặt thông gió đảm bảo lưu thông không khí. Số lượng 02 cái. Thông số kỹ thuật quạt thông gió như sau:
 - + Kích thước 1,38m*1,38m
 - + Điện áp: 380V
 - + Công suất: 1.1KW
 - + Lưu lượng gió: 42000m³/h
 - + Xuất xứ: Việt Nam
- Hình ảnh quạt thông gió lắp đặt tại nhà xưởng:



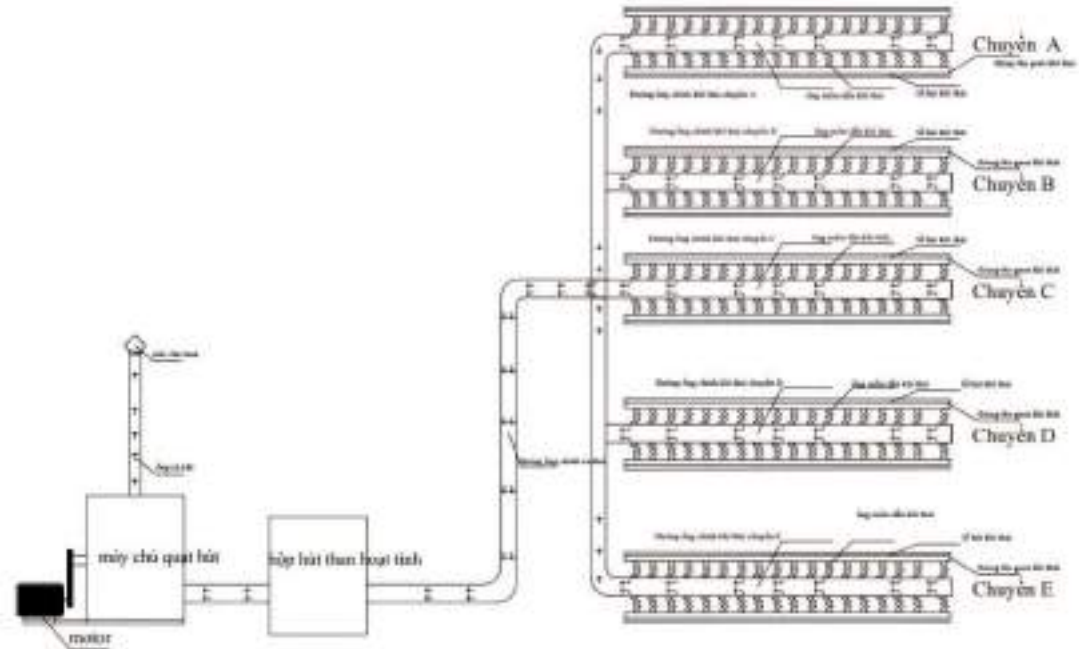
- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân gồm: khẩu trang, quần áo, bảo hộ, kính, giày, mũ bảo hộ... với số lượng 2 bộ/người/năm. Yêu cầu công nhân sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.
- Trang bị máy hút bụi công nghiệp để vệ sinh sàn nhà xưởng
- Thực hiện thu dọn chất thải sản xuất ngay tại các khu vực phát sinh. Giữa ca và cuối mỗi ca làm việc thực hiện vệ sinh khu vực sản xuất, thu gom chất thải và vận chuyển về kho chứa chất thải rắn.
- Bố trí bộ phận vệ sinh gồm các công nhân vệ sinh thường xuyên quét dọn, lau chùi hành lang, văn phòng, nhà xưởng, đảm bảo các khu vực luôn được vệ sinh sạch.

2.2.2. Lựa chọn vị trí lắp đặt

Để giảm thiểu tác động độc hại, bảo vệ sức khỏe công nhân cũng như tránh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, theo đề xuất ý kiến của Đoàn kiểm tra và tháng

5/2023 (theo Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc cũ) yêu cầu Chủ cơ sở có phương án bố trí khu vực in xoa phù hợp cho việc áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý khí thải, nước thải phát sinh. Vì vậy, chủ cơ sở dự kiến chuyển khu vực in xoa được chuyển sang công trình Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng (khu 1 hiện đang để trống); tầng 1 công trình được bố trí làm kho, tầng 2 là khu vực in xoa. (toàn bộ hệ thống thu gom và xử lý khí thải được lắp đặt tại tầng 2 của khu nhà).

Sơ đồ lắp đặt như sau:



Tham chiếu về khoảng cách an toàn môi trường đến nhà ở và công trình công cộng tại Phụ lục 3 của TCVN 4449:1987 - Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế để xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với nhà máy giầy thì khoảng cách là 50m hoàn toàn đảm bảo (nhà máy cách khu dân cư tập trung khoảng 150m và cách Chợ khoảng 55m).

Tọa độ vị trí xả khí thải sau khi xử lý có tọa độ X= 2202512,22 (m); Y 592487,01 (m)

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°, muối chiếu 3°)

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt của lao động ở lại cơ sở: $1,7\text{kg}/\text{người}/\text{ngày} \times 10 \text{ người} = 17\text{kg}/\text{ngày}$.

- Chất thải rắn sinh hoạt của lao động làm việc theo ca: $0,2 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày} \times 990 \text{ người} = 495 \text{ kg}/\text{ngày}$.

Tổng khối lượng phát sinh hàng ngày: $M1 = 17 + 495 = 512 \text{ kg/ngày}$.

Thành phần chủ yếu gồm: Chất hữu cơ, giấy, bìa cát tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp ...

- Chất thải rắn từ nhà ăn: Cơ sở không nấu ăn nhưng có bố trí nhà ăn cho lao động mang cơm theo ăn hoặc mua từ bên ngoài. Chất thải rắn từ nhà ăn ca công nhân phát sinh từ thức ăn thừa của cán bộ, công nhân, túi, hộp đựng thức ăn (dùng 1 lần)... với số lượng khoảng 500 (500 lao động còn lại về nhà gần cơ sở ăn, không ăn tại nhà ăn); định mức phát thải trung bình là 0,2 kg/suất ăn, thì lượng chất thải từ khu vực nhà ăn là:

$M2 = 500 \text{ suất ăn} \times 0,2 \text{ kg/suất ăn/ngày} = 100 \text{ kg/ngày}$.

Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cơ sở như sau:

$Q = M1 + M2 = 512 + 100 = 612 \text{ kg/ngày}$ (**Tương đương: 190 tấn/năm**).

Thành phần rác thải sinh hoạt, bao gồm: Rác phân huỷ được (gồm các chất hữu cơ như thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ, giấy loại ... Lượng rác này chiếm khoảng 70%; Rác khó hoặc không phân huỷ được (hay khó phân huỷ gồm: thuỷ tinh, nhựa, nilon, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại, cao su...) chiếm khoảng 30%.

b. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Tại khu vực sản xuất: đặt các thùng đựng rác có nắp đậy bằng nhựa dung tích 40L để thu gom rác thải sinh hoạt, số lượng 25 cái. Cuối ngày nhân viên vệ sinh vận chuyển về nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

- Tại khu vực nhà văn phòng đặt thùng rác có dung tích 25L để thu gom rác thải sinh hoạt, số lượng 10 cái. Cuối ngày nhân viên vệ sinh vận chuyển về nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

- Tại khu vực nhà ăn: trang bị 20 thùng nhựa 20L để thu gom chất thải từ các bàn ăn.

- Tại các khu vực nhà vệ sinh, mỗi nhà vệ sinh bố trí 01 sọt rác 5 lít để đựng giấy và rác thải phát sinh, định kỳ cuối mỗi ca làm việc công nhân vệ sinh sẽ thu gom và vận chuyển về khu vực tập kết để vận chuyển đi xử lý.

- Công trình nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực giáp tường rào phía Tây Nam nhà máy, diện tích 20 m², kết cấu nền BTCT, tường xây gạch, xà gồ thép, mái lợp .

- *Biện pháp vận chuyển xử lý:*

+ Đối với rác có thể tái chế: được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với rác không tái chế: Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển đi xử lý theo quy định. Tần suất 1-2 lần/ngày.

+ Thức ăn thừa được thu gom riêng vào 05 thùng nhựa 80L, sau đó bán cho các hộ dân làm thức ăn chăn nuôi.

Bảng 3.6. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTR thông thường

TT	Loại thiết bị/công trình	Thể tích/diện tích	Số lượng
1	Thùng đựng rác tại khu vực sản xuất	40 lít	25
2	Thùng đựng rác tại khu vực văn phòng	25 lít	10
3	Thùng đựng rác khu vực nhà ăn ca	80 lít	30
4	Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt	20 m ²	01

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**a. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh****a1. CTR từ quá trình sản xuất:**

Thành phần CTR từ hoạt động sản xuất bao gồm: vật liệu lót, da, vải xốp bồi, giấy lót, lõi chỉ, giấy, nilong, ...khối lượng phát sinh hiện nay của cơ sở khi hoạt động với công suất 600.000 sản phẩm/năm khoảng 98 tấn/năm. Khi nâng công suất của cơ sở lên 2,2 triệu sản phẩm/năm, khối lượng dự kiến phát sinh là 360 tấn/năm.

Bảng 3.7. Chất thải sản xuất phát sinh tại nhà máy

TT	Tên chất thải	Nguồn phát sinh	Số lượng (tấn/năm)
I	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh có khả năng tái sử dụng, tái chế		
1	Đầu mẫu ba via vụn, lông vải, lõi chỉ, bao bì carton, bao bì nilon,...	Công đoạn cắt, may, hoàn thiện	200
2	Ba via giả da và da thật các loại	Công đoạn cắt, chặt,...	160
	Tổng		360

Ngoài ra, bùn cặn phát sinh từ các công trình xử lý môi trường: Bùn cặn phát sinh từ các công trình xử lý môi trường bao gồm: bùn cặn phát sinh từ các bể tự hoại, công trình xử lý nước thải tập trung, bể lắng, hồ gas... với khối lượng ước khoảng 50 tấn/năm. Bảng tổng hợp Chung loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh như sau:

Bảng 3.8: Bảng tổng hợp Chung loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh

TT	Tên chất thải	Nguồn phát sinh	Số lượng (tấn/năm)
1	Đầu mẫu ba via vụn, lộn vải, lõi chỉ, bao bì carton, bao bì nilon,...	Công đoạn cắt, may, hoàn thiện	200
2	Ba via giả da và da thật các loại	Công đoạn cắt, chặt,...	160
3	Bùn thải từ HTXL nước thải	Hệ thống XLNT	50
Tổng			410

*b. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải sản xuất**- Rác thải sản xuất*

- Đặt dọc xưởng sản xuất: Mỗi xưởng bố trí 8 cụm thùng đựng rác thải công nghiệp có thể tích 18 lit, phía trên có nắp đậy, bên ngoài dán nhãn phân loại chất thải để công nhân phân loại và đưa đúng loại chất thải vào thùng chứa;

- Công đoạn pha cắt: Đặt phía sau mỗi máy pha cắt bố trí 1 thùng có KT: 1,5mx0,8mx0,8m để thu gom các mẫu nguyên liệu thừa từ quá trình cắt. Thùng được lót bao để chứa chất thải, thuận tiện cho việc thu gom, phía ngoài dán nhãn ghi cụ thể loại chất thải được chứa trong thùng. Định kỳ sau mỗi ca làm việc công nhân vệ sinh môi trường nhà máy sẽ tới thu gom đưa về ngăn chứa chất thải công nghiệp của dự án để lưu trước khi đơn vị chức năng đến đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

- Bố trí khu chứa chất thải công nghiệp: Nhà máy bố trí trong nhà rác công nghiệp, bên ngoài mỗi kho chứa có dán biển báo, công nhân vệ sinh công nghiệp tập kết rác phân loại theo đúng yêu cầu. Rác lưu tại đây sẽ được đơn vị chức năng đến thu gom, đưa đi xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu mua hoặc thu gom vận chuyển đi xử lý theo quy định.

a2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý Bùn thải từ các công trình xử lý nước thải và nước cấp.

Đối với bùn thải từ các công trình XLNT nước được lưu giữ tạm thời tại bể chứa bùn của các hệ thống xử lý; Bùn thải được kiểm nghiệm bởi các đơn vị có chức năng trước khi xử lý. Nếu bùn không chứa chất nguy hại và đạt tiêu chuẩn, có thể xử lý ổn định và sử dụng theo quy định (hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý). Nếu chứa chất nguy hại, sẽ bàn giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại có giấy phép thu gom và xử lý theo quy định.

Than hoạt tính thải bỏ từ công trình xử lý nước thải và khí thải được thu gom, lưu giữ và xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ các nguồn sau: thiết bị điện tử thải; máy móc tại xưởng sản xuất, các loại giẻ lau, bao bì thải có dính hóa chất, từ hoạt động vệ sinh, bảo dưỡng, ... với khối lượng phát sinh như sau:

Bảng 3.9. Danh mục và khối lượng CTNH dự kiến phát sinh tại Nhà máy

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	2.000
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	2.000
3	Phế thải keo các loại	Rắn/ Lỏng	08 03 01	150
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	5.000
5	Chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ (găng tay, giẻ lau, vải dính keo, sơn, dung môi, hóa chất...)	Rắn	19 12 03	300
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	100
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	480
8	Dầu tải nhiệt thải	Lỏng	17 03 04	100
9	Castrich mực, mực in, hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	1.000
10	Phế thải mực in các loại	Rắn	08 02 01	50
11	Sơn thải	Rắn/ lỏng	08 01 01	200
12	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	16 01 03	50
13	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	50
14	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	50
15	Chổi quét hóa chất thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 12 02	50

16	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải có thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	30
17	Dung dịch tẩy rửa khuôn thải	Rắn	07 01 06	185
18	Chất thải Y tế (bông, băng y tế)	Rắn	13 01 01	15
19	Than hoạt tính bỏ trong quá trình xử lý nước thải, khí thải	Rắn	12 01 04	145
20	Tổng cộng			11.955

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, phân loại và lưu chứa chất thải nguy hại vào các thùng đựng rác thải nguy hại được bố trí tại các khu vực nhà máy, cụ thể:

- Kho chứa CTNH: Nhà máy bố trí nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 6 m² có vị trí cạnh kho chất thải rắn phía Đông khu vực nhà máy. Kho có tường bao quanh, nền đổ bê tông, mái che, xung quanh kho có rãnh thoát nước và cửa ra vào theo quy định... Nhà máy hiện nay đang ký hợp đồng với đơn vị chức năng là Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh (mã số thuế: 0800754983) thu gom, đưa đi xử lý theo hợp đồng.

- Thiết bị lưu trữ CTNH: Bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009.

+ Đối với chất thải rắn nguy hại: Thu gom vào 02 thùng chuyên dụng (thể tích 200L/thùng), có nắp đậy, dán nhãn CTNH đặt tại kho chứa CTNH.

+ Đối với chất thải lỏng nguy hại: thu gom vào 02 thùng phuy 200L và lưu tại kho chứa CTNH.

Kho chứa chất thải nguy hại có biển báo theo hướng dẫn, phân định, phân loại chất thải nguy hại.

Bảng 3. 10. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTNH

TT	Loại thiết bị/công trình	Thể tích/diện tích	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải nguy hại 18 lít	18lít	4
2	Thùng chứa chất thải rắn nguy hại 200 lít	200 lít	2
3	Thùng chứa chất thải lỏng nguy hại 200 lít	200 lít	2
4	Kho chứa chất thải nguy hại	6 m ²	1

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các máy móc sản xuất chính trong các dây chuyền, các nhà xưởng (Quạt, động cơ, máy cắt);

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các máy móc của các thiết bị máy móc tại khu xử lý nước thải (máy bơm, máy nén khí);

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

Để hạn chế tiếng ồn và chấn động trong nhà máy, Công ty thực hiện một số biện pháp như sau:

- Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của các xưởng có độ ồn cao và giảm tối đa số lượng công nhân làm việc ở đó.

- Chủ đầu tư sẽ định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng bảo trì các thiết bị, máy móc kỹ thuật chung theo đúng quy trình.

- Khi có sự cố hỏng hóc thiết bị, máy móc kỹ thuật cần phải dừng hoạt động ngay và sửa chữa trước khi hoạt động trở lại.

- Máy phát điện được trang bị đồng bộ thiết bị giảm thanh để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong quá trình vận hành máy phát điện.

Biện pháp kỹ thuật để hạn chế ồn và chấn động lan truyền:

- Đặt máy móc thiết bị trên các giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động.

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao.

- Đối với tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện: máy phát điện được lắp đặt trong khu vực riêng biệt.

- *Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:*

+ Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	Tiếng ồn	70	55	-	Khu vực thông thường
2	Độ rung	70	60	-	

+ Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

+ Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
Khu vực E	70	65	60	-	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

+ Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
Khu vực E	75	70	-	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Trong quá trình hoạt động, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra. Vì vậy, cơ sở đã đầu tư, xây dựng và lắp đặt những công trình, thiết bị và thực hiện các biện pháp phòng ngừa khắc phục như sau:

Bảng 3. 11. Các công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.

STT	Các sự cố có thể xảy ra	Công trình, thiết bị và phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố	Quy trình vận hành, ứng phó sự cố
1	Sự cố hỏng hóc do máy bơm, máy thổi khí, phao, van,... do hỏng hóc, chập điện, quá tải,...	- Lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm (Zơ le nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo thông số của thiết bị và của những thương hiệu nổi tiếng, thông dụng.	Định kỳ hiệu chỉnh thiết bị bảo vệ máy móc, thiết bị về giá trị thực tế vận hành để bảo vệ thiết bị; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và thay thế máy móc, thiết bị theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

		- Lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố.	
2	Sự cố với công trình xử lý nước sinh hoạt không thể hoạt động hoặc dừng hoạt động để sửa chữa, thay thế thiết bị	Tích trữ tối đa nước thải tại các bể thu gom, bể điều hòa, bể lắng, nhanh chóng khắc phục xong sự cố.	- Nước thải được lưu trữ tại các bể và được bơm về bể thu gom để xử lý khi hệ thống được khắc phục. - Khi HTXLNT gặp sự cố, chưa kịp khắc phục, nhà máy sẽ dừng hoạt động nhanh chóng xử lý sự cố để đưa HT vào hoạt động trở lại

b. Biện pháp giảm thiểu sự cố do cháy nổ

Trên cơ sở Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 466/TD-PCCC ngày 25/10/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Thanh Hóa. Nhà máy đã đầu tư và lắp đặt hệ thống PCCC cho công trình, bao gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường;
- Hệ thống các bình chữa cháy tại chỗ và bình cầu nổ;
- Hệ thống chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống quạt hút khói

(1) Đầu báo khói tự động: Đầu báo cháy khói quang (lắp đặt khu vực có trần giả), đầu báo khói dạng tia chiếu - Beam (lắp đặt khu nhà xưởng), đầu báo cháy nhiệt.

(2) Trung tâm báo cháy: Đặt tại nơi có người trực 24/24. Trung tâm tiếp nhận và ra lệnh xử lý tín hiệu đầu báo cháy về.

(3) Nút ấn, còi, đèn báo cháy: Nút ấn báo cháy khẩn cấp lắp đặt ở độ cao 0,8m đến 1,5m, ở nơi dễ nhìn thấy, đông người. Khoảng cách giữa các nút ấn báo cháy không quá 50m. Còi, đèn được lắp đặt ở độ cao 2,2m so với mặt sàn hoàn thiện.

(4) Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn (EXIT)

Đèn chỉ dẫn lối thoát nạn lắp đặt ở độ cao 2,5m, được cấp nguồn AC 220V. Để duy trì đèn chỉ dẫn thoát nạn có 1 nguồn DC dự phòng tự động chuyển nguồn

(5) Nguồn điện dự phòng: nguồn điện chính cho hệ thống được lấy từ lưới điện 220V của công trình. Để đảm bảo hệ thống báo cháy làm việc liên tục khi có sự cố mất điện hoặc có cháy, nhà máy dùng nguồn điện acquy dự phòng có dung lượng đảm bảo cho hệ thống làm việc bình thường.

Hệ thống chữa cháy trong nhà:

Tại hành lang và trong mỗi khu nhà được lắp đặt các bình chữa cháy kèm theo tiêu lệnh chữa cháy và hệ thống chữa cháy vách tường đầu phun nước chữa cháy.

Phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC- Công an tỉnh để tập huấn công tác PCCC cho toàn thể cán bộ, công nhân nhà máy, định kỳ tiến hành thực tập;

Thiết kế hệ thống cung cấp nước sạch và cung cấp nước chữa cháy riêng biệt theo đúng chi tiết cửa bản thiết kế, đảm bảo hệ thống luôn sẵn sàng hoạt động.

Xây dựng các nguồn dự trữ nước để dùng cho PCCC khi cần thiết, với 1 bể chứa nước ngầm 200m³, để vừa cấp nước cho hoạt động của nhà máy vừa phục vụ cho chữa cháy trong trường hợp xảy ra hoả hoạn. Lượng nước chữa cháy được tính toán theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy (TCVN-2622:1995). Lượng nước chữa cháy Q_{cc} phải đảm bảo đủ cho thời gian chữa cháy tối thiểu trong 3 giờ tính cho toàn bộ nhà máy.

d. Biện pháp giảm thiểu sự cố về mất an toàn lao động

Ngoài các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nêu trên, công ty tiến hành các giải pháp khác nhằm đảm bảo an toàn lao động cho công nhân làm việc trong nhà máy:

+ Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và máy móc thiết bị, tránh rác thải, nước thải tồn đọng;

+ Thực hiện chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần cho toàn bộ cán bộ, công nhân;

+ Tập huấn, tuyên truyền cho công nhân về vệ sinh, an toàn lao động.

+ Đảm bảo số lượng công nhân trong phân xưởng theo đúng tiêu chuẩn TCVN 4604:1988 Nhà máy công nghiệp, Nhà sản xuất - tiêu chuẩn thiết kế: đảm bảo tiêu chuẩn 1,8 m²/chỗ.

Trong quá trình hoạt động, công ty xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động và đồng thời trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân. Các trang thiết bị bảo hộ lao động được trang bị cho công nhân gồm:

+ Nút chống ồn, găng tay, khẩu trang, mặt nạ phòng độc;

+ Giày ủng, quần áo bảo hộ lao động;

+ Quan tâm đến chất lượng bữa ăn, bồi dưỡng thích hợp cho công nhân để đảm bảo sức khỏe người lao động;

+ Công ty xây dựng phòng y tế với các trang thiết bị, dụng cụ và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ ban đầu đối với những sự cố không may xảy ra đối với cán bộ công nhân viên của công ty như: tai nạn lao động, ngộ độc thức ăn,... trước khi

chuyển nạn nhân đến các bệnh viện gần nhất.

e. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố mất điện, mất nước

Để phòng ngừa sự cố mất điện, mất nước, đảm bảo hoạt động sản xuất của nhà máy. Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị máy phát điện dự phòng để cấp điện cho hoạt động của nhà máy trong trường hợp mất điện.

- Xây dựng bể ngầm 200 m³ để cấp nước liên tục cho hoạt động của cơ sở.

- Các máy móc thiết bị cấp nước, cấp điện thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

7. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Các nội dung thay đổi của cơ sở so với GPMT số 130/GP-UBND ngày 02/10/2023 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.13: Tổng hợp các nội dung thay đổi so với GPMT đã cấp

TT	Nội dung trong GPMT 149/GP-UBND	Phương án điều chỉnh, thay đổi sẽ được thực hiện	Lý do điều chỉnh
I	Quy mô, công suất		
1	600.000 SP/năm	2.200.000 SP/năm	Do thay đổi thiết bị hiện đại hơn
2	600 lao động	1.000.000	Phù hợp với công suất mới
II	Công trình xử lý nước thải		
1	HTXLNT 30m ³ /ng.đ	HTXLNT 45m ³ /ng.đ	Phù hợp với lưu lượng nước thải phát sinh
III	Nguồn tiếp nhận nước thải		
1	Hệ thống thoát nước chung khu vực phía Đông cơ sở	Kênh Văn Xuân	Chuẩn hóa theo thực tế
IV	Công trình xử lý khí thải khu in xoa		
1	Không có	Có 01 HT xử lý	Đáp ứng yêu cầu về BVMT

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp lại phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà làm việc + hiệu bộ; Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng (khu 2): Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý qua bể tự; nước tắm giặt, rửa chân, tay.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khu nhà vệ sinh chung: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý qua bể tự; nước tắm giặt, rửa chân, tay.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng in xoa

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 39,85 m³/ngày đêm (làm tròn là 40m³/ngày.đêm)

1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải là 01 dòng (Dòng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất từ cơ sở sau xử lý thoát ra môi trường).

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 (công suất 45m³/ngày.đêm):

+ Từ khi ký Giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2031: nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,2; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; K _q = 0,9; K _f = 1,2 (Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031)	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng
2	BOD5 (20°C)	mg/l	54	
3	COD	mg/l	162	
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,54	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8	
7	Tổng Ni tơ (tính theo N)	mg/l	43,2	
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8	
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	
11	Màu	Pt/Co	150	

+ Từ ngày 01/01/2032: nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT, cột B (Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng
2	BOD5 (20°C)	mg/l	≤60	
3	COD	mg/l	≤90	
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤80	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	≤0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤10	
7	Tổng Ni tơ (tính theo N)	mg/l	≤40	
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	≤6,0	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤30	
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	≤5.000	
11	Màu	Pt/Co	≤100	

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý của cơ sở đầu nối với hệ thống thoát nước chung khu vực tại điểm đầu nối trên đường giao thông phía Đông cơ sở xả ra Kênh Văn Xuân (tại vị trí theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰: X=2218075,586; Y=589071,547).

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức ra ống PVC D42 và thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực tại điểm đầu nối trên đường giao thông phía Đông cơ sở xả ra Kênh Văn Xuân

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (sử dụng phao bơm tự động)

- Hình thức xả: Xả ngầm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Văn Xuân (đoạn cách nhà máy khoảng 350 m về hướng Đông).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa. Lưu lượng 48.937m³/h (theo công suất quạt hút)

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 48.937m³/h.

2.3. Dòng khí thải

- 01 dòng khí thải: Tương ứng với ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.

Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường của dòng khí thải phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Toluen	mg/Nm ³	750	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1400	100		
3	Benzen	mg/Nm ³	5	5		
4	Xylen	mg/Nm ³	870	150		
5	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750	150		

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy, thuộc xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 104⁰45' múi chiều 3⁰): X= 2121573 (m); Y= 596169 (m);

2.3. Phương thức xả thải:

- Xả liên tục (Khi có hoạt động in xoa).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại nhà để máy phát điện;

+ Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ xưởng in xoa.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh ồn, rung trong khuôn viên cơ sở thuộc địa phận hành chính xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Toạ độ xả khí thải (theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰:)

- + Nguồn số 01: X=2218256,98 (m); Y=588568,15 (m)
- + Nguồn số 02: X = 2218284,150 (m), Y = 588782,486 (m)
- + Nguồn số 03: X = 2218315,25 (m); Y =588571,52 (m).
- + Nguồn số 04: X = 2218327,18 (m); Y =588562,72 (m).

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	Tiếng ồn	70	55	-	Khu vực thông thường
2	Độ rung	70	60	-	

- Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

+ Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
Khu vực E	70	65	60	-	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

+ Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
Khu vực E	75	70	-	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không thuộc đối tượng đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng các công trình BVMT theo đúng yêu cầu tại GPMT số 149/GP-UBND ngày 12/12/2023, bao gồm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 30m³/ngày.đêm
- Hệ thống đường ống thu gom nước mưa, nước thải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Trang bị các thùng thu gom các loại rác thải phát sinh và bố trí khu vực tập kết tạm
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom các loại rác thải phát sinh tại cơ sở.

Từ khi bắt đầu đi vào hoạt động năm 2021 cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường nước thải, không khí theo chương trình quan trắc tại quyết định phê duyệt ĐTM của dự án.

Năm 2023, thực hiện Luật BVMT 2020, cơ sở đã lập báo cáo đề xuất cấp GPMT và được UBND tỉnh cấp GPMT số 149/GP-UBND ngày 12/12/2023.

Sau khi được cấp GPMT, cơ sở đã tiến hành kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo GPMT đã được cấp và được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở NNMT) xác nhận tại văn bản số 1083/STNMT-BVMT ngày 31/01/2024.

(Phiếu kết quả quan trắc môi trường; báo cáo vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo GPMT và văn bản xác nhận của Sở TNMT được đính kèm tại phụ lục của báo cáo)

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Tổng lưu lượng nước thải

- Năm 2022: 3.200 m³ (khoảng 10m³/ngày; do cơ sở mới đi vào hoạt động, số lượng công nhân chưa nhiều)
- Năm 2023: 4.600 m³ (khoảng 15m³/ngày cơ sở đã hoạt động ổn định và tuyển dụng được khoảng 70% số lượng công nhân theo dự kiến)
- Năm 2024: 6.300 m³ (khoảng 20m³/ngày; cơ sở đã hoạt động ổn định và tuyển dụng được 100% số lượng công nhân 600 người)

2.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2024 và 2025, như sau:

Thông tin về đơn vị lấy mẫu, phân tích các thông số môi trường:

- Tên đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần Đầu tư và Môi trường Vmec
- Địa chỉ: 306, đường Bà Triệu, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Bảng 5. 1. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả NT	QCVN40: 2011/MTNMT (Cột B; Kq = 0,9; Kf=1,2)
Kết quả đợt lấy mẫu năm 2024				
1	pH	-	7,43	5,5-9
2	TSS	mg/l	21,8	108
3	BOD ⁵ (20 ⁰)	mg/l	19,2	54
4	COD	mg/l	52,0	162
5	Amoni	mg/l	KPH	10,8
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	-
7	Coliform	MPN/100 ml	KPH	5.000
Kết quả đợt lấy mẫu năm 2025				
5	pH	-	pH	5,5-9
7	TSS	mg/l	25,8	108
	BOD ⁵ (20 ⁰)	mg/l	23,4	54
1	COD	mg/l	61,4	162
2	Amoni	mg/l	8,85	10,8
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	<0,9	-
4	Coliform	MPN/100 ml	170	5.000

Trong đó:

- NT: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại bể khử trùng trước khi thải ra môi trường)

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq = 0,9; Kf=1,2)

Nhận xét:

- Qua kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ năm 2024, 2025 tại cơ sở cho thấy: Nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm quan trắc đạt QCVN cho phép trước khi thải ra môi trường.

- HTXLNT tập trung của nhà máy hoạt động ổn định, đáp ứng được yêu cầu xử lý nước thải trong quá trình hoạt động.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở đối với bụi và khí thải

Bảng 5. 2. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường lao động của nhà máy

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN26: 2016/BYT	QCVN03: 2019/BYT	QCVN24: 2016/BYT
			K1	K2			
Kết quả đợt lấy mẫu năm 2024							
1	Nhiệt độ	°C	28,2	31,8	18-32		
2	Độ ẩm	%	68,1	65,7	40-80		
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	0,2-1,5		
4	Độ ồn	dBA	57,1	73,7			85
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	0,072	0,124		-	
7	NO ₂	µg/m ³	<0,024	<0,024		10.000	
8	SO ₂	µg/m ³	<0,03	,0,03		40.000	
6	CO	µg/m ³	<7,5	<7,5		10.000	
1	NH ₃	µg/m ³	KHP	KPH	18-32	25	
2	H ₂ S	µg/m ³	KPH	KPH	40-80	15	
Kết quả đợt lấy mẫu năm 2025							
3	Nhiệt độ	°C	26,8	29,8	0,2-1,5		
4	Độ ẩm	%	68,7	69,7			85
5	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,5			
6	Độ ồn	dBA	52,5	72,7			
7	Bụi lơ lửng	µg/m ³	87,6	124,0		-	
8	NO ₂	µg/m ³	<24	<24		10.000	
1	SO ₂	µg/m ³	<30	<30	18-32	40.000	
2	CO	µg/m ³	<7500	<7500	40-80	10.000	
3	NH ₃	µg/m ³	KPH	KPH	0,2-1,5	25	
4	H ₂ S	µg/m ³	KPH	KPH		15	85

Trong đó

+ K1: Không khí khu vực văn phòng điều hành

+ K2: Không khí khu vực trung tâm xưởng

+ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ năm 2024, 2025 tại Nhà máy cho thấy: môi trường không khí lao động tại các nguồn thải khu vực sản xuất đều nằm trong QCVN cho phép. Nhà máy đã thực hiện các biện pháp quản lý tốt để đảm bảo môi trường không khí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 5.3: Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm.

STT	Nhóm chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Phương án xử lý
I	Năm 2024		Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định
1	Chất thải sinh hoạt	120	
2	Chất thải nguy hại	3	
3	Chất thải công nghiệp thông thường	85	
II	Năm 2025		
1	Chất thải sinh hoạt	115	
2	Chất thải nguy hại	3,5	
3	Chất thải công nghiệp thông thường	98	

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo cấp lại GPMT không có cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường tại cơ sở.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Căn cứ Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT được sửa đổi tại khoản 7, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1: Danh mục chi tiết kế hoạch VHTN các công trình xử lý chất thải

Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
Trạm xử lý nước thải	Công suất 45m ³ /ngày.đêm	Kể từ khi hoàn thành và đưa hệ thống vào sử dụng	6 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm
Hệ thống xử lý khí thải in xoa	-		
Công suất dự kiến đạt được của cơ sở tại thời điểm kết thúc VHTN			100%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Tiến hành vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 45m³/ngày.đêm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm, tiến hành quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định. Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải như sau:

a. Nội dung quan trắc

* Đối với nước thải:

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Kỹ thuật lấy mẫu: Theo TCVN 5999:1995.

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅; COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Sunfua (tính theo H₂S); Amoni (tính theo N); Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Nitơ (T-N); Tổng

Phốt pho (T-P); Tổng Coliform; Màu

- Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf=1,2).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT công suất 45m³/ngày.đêm

Cơ sở lập sổ ghi chép nhận ký vận hành của HTXLNT tập trung

* Đối với khí thải

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Thông số quan trắc: Toluene; Ethyl axetat; Benzen; Xylen; Metylen clorua

- Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: phải đáp ứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Số lượng mẫu: 03 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi, khí thải của hệ thống xử lý.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XL khí thải

b. Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường

- Chủ cơ sở: Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng

+ Địa chỉ văn phòng: xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

+ Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Nguyễn Ngọc Cường - Chức vụ: Giám đốc; Quốc tịch: Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, mã số doanh nghiệp 2801371176. Đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 7 năm 2021;

- Đơn vị phân tích các chỉ tiêu môi trường: Trung tâm Quan trắc môi trường, địa chất

+ Địa chỉ văn phòng: 14 Hạc Thành, p Tân Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

+ Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư: Ông Trần Thanh Hùng

+ Chức vụ: Giám đốc

Và một số đơn vị khác có đủ năng lực, điều kiện về quan trắc, phân tích môi trường đúng theo quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Đối chiếu theo Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở

không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường.

- Cam kết vận hành đúng quy trình các công trình bảo vệ môi trường trong suốt quá trình cơ sở hoạt động.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Cụ thể:

+ Đối với nước thải: Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, xử lý các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường của hệ thống xử lý nước thải công suất 45m³/ngày.đêm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT cột B (Kq=0,9; Kf = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; Kể từ ngày 01/01/2032 Công ty sẽ cải tạo hệ thống xử lý nước thải công suất 45m³/ngày.đêm để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Đối với khí thải: Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT; Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

+ Đối với tiếng ồn, độ rung: Kể từ ngày cấp lại giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hiện hành và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ sở.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
4. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ sở, hồ sơ về PCCC, máy phát điện.
5. Các bản vẽ hoàn công liên quan đến cơ sở; các hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải và các tài liệu liên quan đến nhà máy.
6. Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Hậu Lộc.
7. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại nhà máy.
8. Bản thiết kế của công trình BVMT bổ sung.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Số: 2801371176

Đăng ký lần đầu, ngày 3 tháng 6 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 8 tháng 7 năm 2021

1. Tên hợp tác xã

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ THỦ CÔNG NGHIỆP PHÚ THẮNG**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX TCN PHÚ THẮNG

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Trung Tâm, Thị Trấn Hậu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Điện thoại: 0373748063 Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
2	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
3	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410 (chính)
4	Thu gom rác thải không độc hại	3811
5	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
6	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
7	Cơ sở lưu trú khác	5590
8	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
9	Dịch vụ ăn uống khác	5629
10	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
11	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
12	Sản xuất giày, dép	1520
13	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
14	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
15	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
16	Đào tạo sơ cấp	8531
17	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810

18	Cung ứng lao động tạm thời	7820
19	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
20	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
21	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
22	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
23	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
24	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng và kho bãi.	6810
26	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
27	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28	Bán buôn thực phẩm	4632
29	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

4. **Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 (Mười lăm tỷ đồng)

5. **Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã**

Họ và tên : NGUYỄN NGỌC CUƠNG Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 29/06/1992 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 132128889

Ngày cấp: 23/04/2016 Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Hoàng Xá, Xã Mạn Lạn, Huyện Thanh Ba, Phú Thọ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 268 Nguyễn-Huy-Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam



Trần Văn Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thăng

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã: T2600019/2011/HTX,
đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/11/2008; đăng ký kinh doanh lần 3
ngày 05/01/2011 do Phòng Tài chính kế hoạch thuộc UBND huyện Hậu Lộc cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Vạn Thăng, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

BÙ 696299

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 698, tờ bản đồ địa chính số 5a, 5c đo vẽ năm 1998.

b) Địa chỉ: Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

c) Diện tích: 9.867,5 m² (chàng chữ: Chín nghìn tám trăm sáu mươi bảy phẩy năm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng nông

đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng thủ công

mỹ nghệ cho trẻ em mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn.

g) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 22/8/2064

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Phòng sản, xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Thửa số 688 tờ bản đồ địa chính số 5a, 5c là thửa mới tạo thành theo Tờ lịch học

Bản đồ địa chính Nhà đất số 1525/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền

sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 07/8/2014.

- Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Thanh Hóa, ngày 02. tháng 10. năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

TU. QU. CHỦ TỊCH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Thiế

Số vào sổ cấp GCN: ... 11/04/2015

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:



IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Chuyển hình thức sử dụng từ Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
sang Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần từ ngày 23/5/2019 (Theo
Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa,
theo hồ sơ số 004/2019 T.Đ.001 ngày 22/11/2019 / -/-



GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyên

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1 6 0 1 2 1 4 0 0 4 2 9 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GXN-UBND

Hậu Lộc, ngày 29 tháng 10 năm 2019.

GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC XÁC NHẬN

Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án "Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn" địa điểm: Thị Trấn Hậu Lộc tại UBND huyện Hậu Lộc vào ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Bản kế hoạch bảo vệ môi trường được đăng ký và giấy xác nhận này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4. Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng phải báo cáo với UBND huyện Hậu Lộc khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản kế hoạch bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của UBND huyện Hậu Lộc.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án "Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn" kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TNMT;



ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Luận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Lộc, ngày 04 tháng 10 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 29 /2021/GPXD

1. Cấp cho: HTX Thủ công nghiệp Phú Thắng.

Địa chỉ: Khu Trung tâm, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại thị trấn Hậu Lộc.

- Đơn vị Tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư xây dựng QC.

- Đơn vị thẩm định: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Hậu Lộc (thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án 142/TĐ-KTHT ngày 30/8/2021).

- Vị trí Xây dựng: Khu Trung tâm, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số công trình: 6 Công trình.

2.1. Nhà xưởng:

- Công trình cấp III; diện tích xây dựng 3.814,05m². nhà xưởng cao 12,0m tính từ cos hoàn thiện đến đỉnh mái, nhà kết cấu khung thép, mái lợp tôn dày 0,42mm cách nhiệt túi khí, đỉnh mái có vòm tôn bao che cửa trời nhằm lấy sáng và thông thoáng cho nhà xưởng, tường bao xung quanh nhà xưởng xây lửng bằng gạch không nung, tường còn lại dựng bằng tôn màu dày 0,4mm, xung quanh nhà lấy sáng và không khí bằng hệ thống cửa sổ chớp và nhôm kính, dẫn vào xưởng là hệ thống cửa đẩy hai cánh.

- Móng được thiết kế theo số liệu điều tra địa chất do đó công trình được thiết kế móng trụ đơn BTCT.

Các trụ móng được liên kết với nhau bằng giằng móng BTCT KT (250x500)mm

- Kết cấu nhà bằng hệ thống khung thép hình, chi tiết cột bố trí tại hai bên tường cột tổ hợp thép 1500*650*300mm dày 10mm; cột thép trong thép H500*250*10mm; chân cột được liên kết với móng BTCT bằng bản mã được khoan sâu và vít chặt trong BT, các cột thép được giằng với nhau thông hệ thống lưới thép hình tạo xương vách thép hộp 100*100*2mm.

- Các vì kèo thép đều được liên kết với cột thông qua các bản mã, bu lông vít chặt và các mối hàn nhằm tạo một hệ thống khung vững chắc.

- Vì kèo và xà gỗ liên kết với nhau bằng các mối hàn và bu lông vít chặt. Xà gỗ thép C200*65*18mm dày 2mm.

- Giằng xung quanh mái bằng thép tròn f12 liên kết cánh chéo và liên kết phẳng bằng tăng đơ.

- Các cửa chớp xung quanh công trình KT (3x1)m được làm bằng khung thép, các chớp là các lá tôn 0,41mm

- Cửa sổ là bằng nhôm kính, KT (1,2x1,6)m

- Hệ thống cửa đi là cửa cuốn lá thép sơn tĩnh điện khổ thông thủy 3mx6m.

2.2. Nhà làm việc + Hiệu bộ 02 tầng:

- Công trình cấp III; diện tích xây dựng 130m², tổng diện tích sàn là 260m², Công trình 2 tầng, mỗi tầng chia làm 4 phòng (03 phòng làm việc và 01 phòng vệ sinh chung), hành lang rộng 1,3m, kết nối giữa tầng 1 và tầng là cầu thang bộ, trước công trình là sân đón cùng bậc tam cấp đi lên sân. Chiều cao công trình tính đến đỉnh mái là 8,2m.

- Giải pháp móng bằng BTCT kết hợp với cột BTCT và hệ sàn Desk.

- Cột thép tầng 1 loại I350*200*8 dày 10mm; tầng 2 loại I200*100*8 dày 6mm; dầm sàn Desk loại 1500*200*8 dày 100mm liên kết với nhau bằng các thép I300*150*8 dày 6mm.

- Sàn có chiều dày 130mm.

2.3. Nhà trưng bày sản phẩm + bán hàng: Công trình cấp III, gồm 02 khu, mỗi khu 2 tầng: Khu 1 diện tích 528m², tổng diện tích sàn là 1.056m²; khu 2 diện tích 240m², tổng diện tích sàn là 480m².

- Không gian tầng 1 và tầng 2 cả hai khu thiết kế dạng mở để tiện cho việc trưng bày và bán sản phẩm. Có hai lối đi cầu thang lên tầng 2.

- Chiều cao công trình tính từ cos nền nhà hoàn thiện đến cos đỉnh mái là 8,69m.

- Móng nhà dạng khung BTCT chịu lực.

- Tường bao xây gạch không nung 220, cửa sổ làm bằng khung nhựa lõi thép, cửa đi bằng cửa cuốn lá thép sơn tĩnh điện.

- Sàn nhà là hệ sàn Desk kết hợp đổ bê tông. Cột sắt biên và giữa tầng sử dụng I450*200*8 đến I350*200*8 dày 10mm; Dầm sàn Desk 1500*200*8 dày 10mm liên kết với nhau bằng I300*150*6 dày 8mm; kèo thép I450-300*200*6 dày 8mm.

- Mái lợp tôn xốp dày 0,42mm trên hệ thống khung tường thu hồi, xà gỗ thép 40x80x1,6mm.

- Nền sàn lát gạch Ceramic 600*600. Tường trát VXM M75.

2.4. Nhà ăn:

- Công trình cấp III, 02 tầng; diện tích xây dựng 97,50m², tổng diện tích sàn là 195m².
- Chiều cao của công trình so với cos nền hoàn thiện là 8,26m.
- Kết cấu móng nhà sử dụng khung bê tông cốt thép, móng nhà sử dụng phương án móng đơn.
- Kết cấu chịu lực phương đứng cột tiết diện 220x220mm kết hợp cột thép định hình.
- Sàn hệ sàn Desk, đổ bê tông toàn khối.
- Cửa đi, cửa sổ công trình lắp dựng bằng cửa nhựa lõi thép.
- Mái lợp tôn sóng dày 0,45mm trên kết cấu tường thu hồi, xà gồ thép hộp 4x6 mạ kẽm.
- Nền nhà được tôn và đầm chặt bằng đất đắp, mặt nền được lát gạch Ceramic 600x600mm trên nền BT M100 dày 10cm.

2.5. Nhà bảo vệ:

- Công trình cấp IV, 01 tầng; diện tích xây dựng 12m²; chiều cao công trình so với cos hoàn thiện là 3,8m.
- Kết cấu móng sử dụng khung bê tông cốt thép, móng nhà sử dụng phương án móng đơn.
- Cột, dầm, sàn sử dụng bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện; hệ thống cửa bằng khung nhôm kính.

2.6. Nhà xe: Công trình cấp IV, 01 tầng; diện tích 100m², chiều cao công trình so với cos hoàn thiện là 3,75m.

- Kết cấu cột chịu lực bằng thép hình D90 dày 3,2mm liên kết với móng cột BTCT bằng bản mã và bulong cường độ cao.
- Kèo kết hợp thép tròn D63 dày 3,2mm với thép C125*50*20 dày 1,8mm.
- Mái lợp tôn, giằng kèo bằng hệ thống tăng đơ f12.

2.7. Các công trình phụ trợ: Bể nước ngầm, cống, hàng rào, rãnh thoát nước và sân đường nội bộ.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

- Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc cho phép Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng chuyển hình thức thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất,

kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc;

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: BU 696299, do UBND tỉnh Thanh Hóa ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/10/2014.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

- Nhà xưởng;
- Nhà bảo vệ;
- Nhà trưng bày sản phẩm;
- Nhà làm việc + hiệu bộ.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Đề nghị chủ đầu tư xây dựng công trình theo đúng nội dung của giấy phép này, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường xung quanh, chịu trách nhiệm về an toàn của các công trình lân cận theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTHT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 13-10-2023

SỐ CHỨNG THỰC 48280 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SCT/BS

Yên Tuấn Hưng



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh Giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: KHÁNH

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng cơ quan cấp phép xây dựng



Số: 466.../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và công văn số 01/ĐN-HTX ngày 12/10/2021 đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Nguyễn Ngọc Cường; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH - CÔNG AN TỈNH THANH HÓA
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn

Địa điểm xây dựng: thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Chủ đầu tư: Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH xây dựng Newway và Công ty CP đầu tư Vinsun

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC;
2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; giải pháp thoát nạn;
3. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit);
4. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống bơm nước chữa cháy trong nhà;
5. Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước;
6. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2.

Nơi nhận:

- C07 - Bộ Công an (b/c);
- CA huyện Hậu Lộc(p/h);
- Chủ đầu tư (v/h);
- Lưu: PC07, Đ2.



Thanh Hóa, ngày 25 tháng 10 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Hằng

**QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số 4.66/TD-PCCC ngày 25/10/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN	
	- Nhà xưởng: 1 tầng, diện tích 3813m ² - Nhà trưng bày sản phẩm, bán hàng số 1: 2 tầng, diện tích 528m ² - Nhà trưng bày sản phẩm, bán hàng số 2: 2 tầng, diện tích 240m ² - Nhà hiệu bộ và làm việc: 2 tầng, diện tích 130m ² - Nhà ăn: 2 tầng, diện tích 97,5m ² - Nhà bảo vệ: 1 tầng, diện tích 20m ² - Nhà để xe: 1 tầng, diện tích 100m ² - Nhà lò hơi: 1 tầng, diện tích 20m ² .	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	Hạng mục: Nhà xưởng	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT:01 đến KT:06
-	Bản vẽ kết cấu	KC:04 đến KC:06
2	Hạng mục: Nhà trưng bày sản phẩm, bán hàng số 1	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT-1 đến KT-9
-	Bản vẽ kết cấu	KC-02 đến KC-07
3	Hạng mục: Nhà trưng bày sản phẩm, bán hàng số 2	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT:01 đến KT:10
-	Bản vẽ kết cấu	KC-05 đến KC-09
4	Hạng mục: Nhà hiệu bộ và làm việc	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT-01 đến KT-09
-	Bản vẽ kết cấu	KC-04 đến KC-08
5	Hạng mục: Nhà ăn	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT-01, KT-08 đến KT-10
-	Bản vẽ kết cấu	KC-01
6	Hạng mục: Nhà để xe	
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	NX-01, NX-02, NX-04
7	Hạng mục: Nhà lò hơi	
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	KT-01 đến KT-03, KC-02
8	Hạng mục: Nhà bảo vệ	
-	Bản vẽ kiến trúc	KT-01 đến KT-07
-	Bản vẽ kết cấu	KC-02, KC-03
9	Bản vẽ PCCC	PCCC-1 đến PCCC-43

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng/.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG**

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 09/HDKT-2021/MT ngày 10/9/2021 giữa Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng với Công ty TNHH xây dựng, môi trường và du lịch Hải Phong về việc “Thiết kế, giám sát, cung cấp, lắp đặt thiết bị, khởi động vận hành, chuyển giao công nghệ hệ thống xử lý nước Nhà máy sản xuất đế giày công suất dưới 01 triệu đôi/năm” với 02 hạng mục: xử lý nước thải công nghiệp (công suất 10 m³/ngày.đêm) và xử lý nước thải tập trung (công suất 30 m³/ngày.đêm).

Hôm nay, ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Văn phòng Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng (Khu trung tâm - Khu 1 cũ, Thị trấn Hậu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa), 02 bên thống nhất kết quả thực hiện như sau:

1. Thành phần các bên

BÊN A: HỢP TÁC XÃ THỦ CÔNG NGHIỆP PHÚ THẮNG

Ông Nguyễn Ngọc Cường Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ông: Chức vụ:

BÊN B: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VÀ DU LỊCH HẢI PHONG

Ông Trần Thanh Hải Chức vụ: Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Học Chức vụ: CB kỹ thuật

2. Nội dung công việc

- Vận hành thử công trình xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất đế giày công suất dưới 01 triệu đôi/năm” với 02 hạng mục: xử lý nước thải công nghiệp (công suất 10 m³/ngày.đêm) và xử lý nước thải tập trung (công suất 30 m³/ngày.đêm) trong điều kiện Nhà máy hoạt động và phát sinh nước thải.

- Thời gian vận hành thử ổn định hệ thống ít nhất 15 ngày.

3. Về chất lượng, tiến độ công việc:

- Chất lượng công trình: Đảm bảo hoạt động ổn định, nước thải sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT (Có phiếu kết quả phân tích mẫu nước sau xử lý kèm theo).

- Tiến độ công việc: Đạt yêu cầu.

4. Kết luận chung:

- Các bên nhất trí với kết quả vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Biên bản là căn cứ để 02 bên tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình.

- Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XLNT TẬP TRUNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐẾ GIẤY
HẠNG MỨC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (PHẦN XÂY DỰNG + CÔNG NGHỆ)
ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN HẬU LỘC, HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM GIÀM ĐỌC
Nguyễn Ngọc Cường

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ



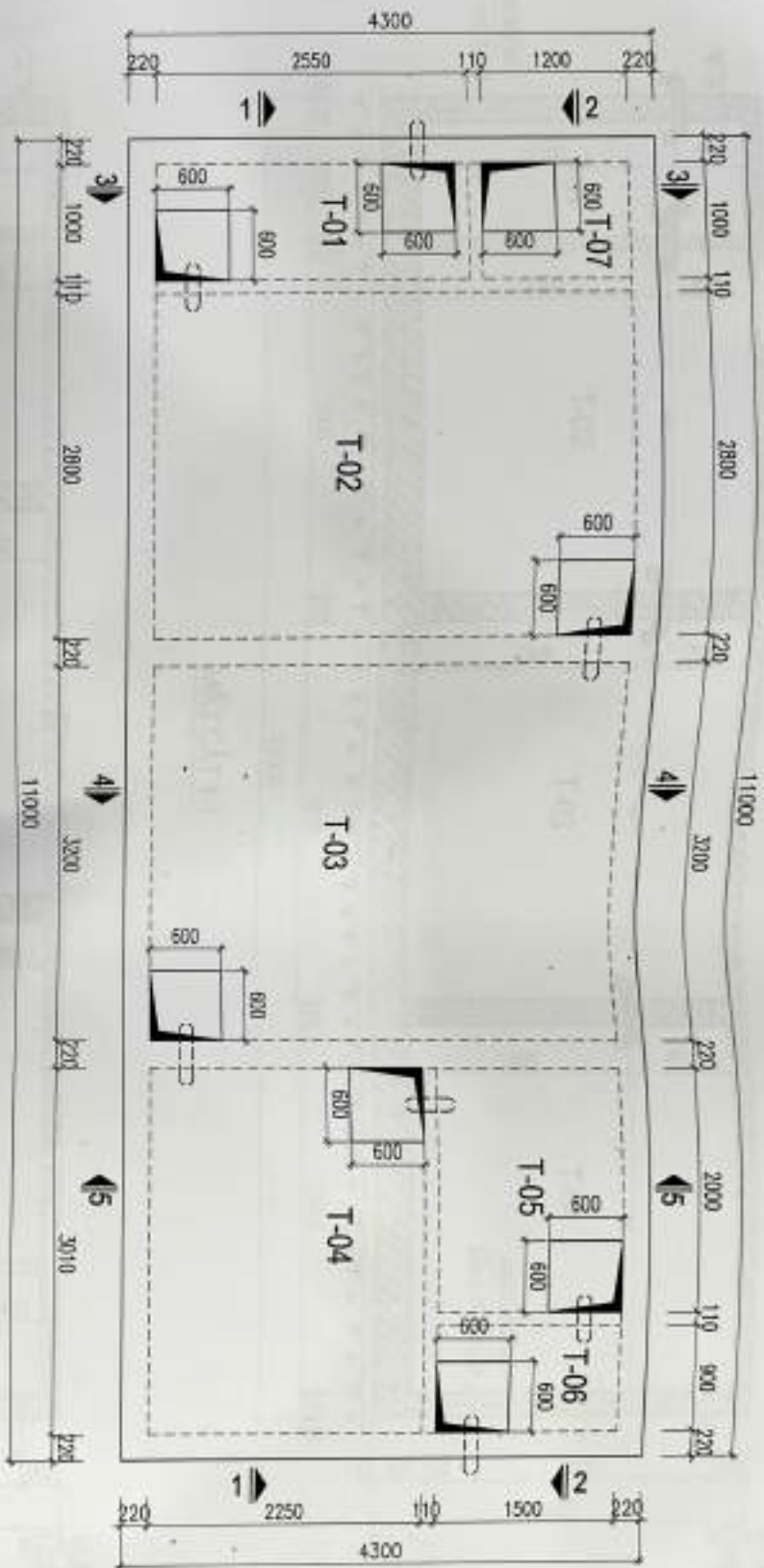
GIÀM ĐỌC
Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, MÔI TRƯỜNG VÀ DU LỊCH HẢI PHÒNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HÀNG MỤC/ITEM

PHẦN XÂY DỰNG

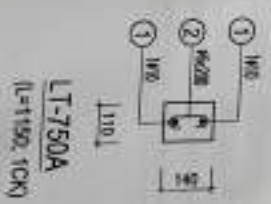
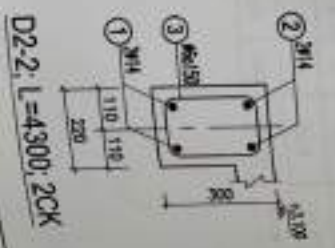
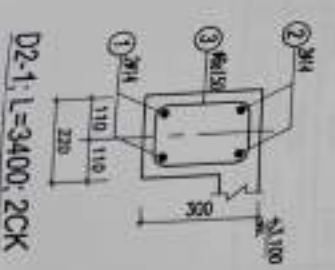
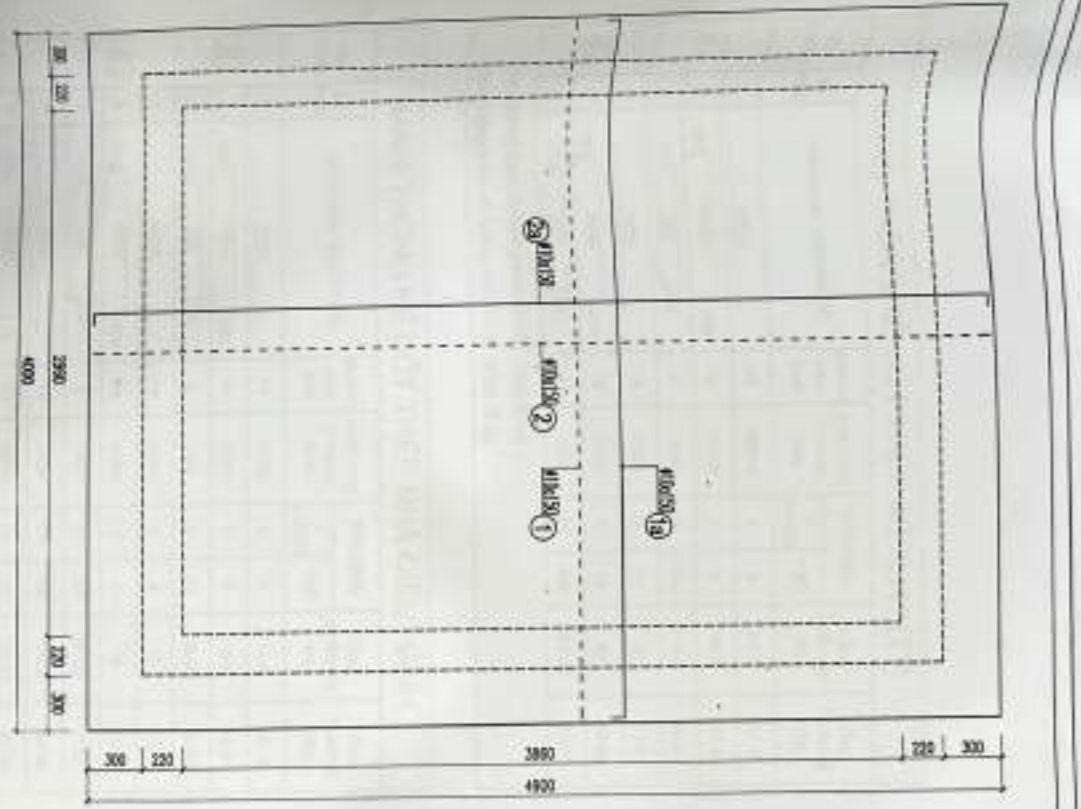
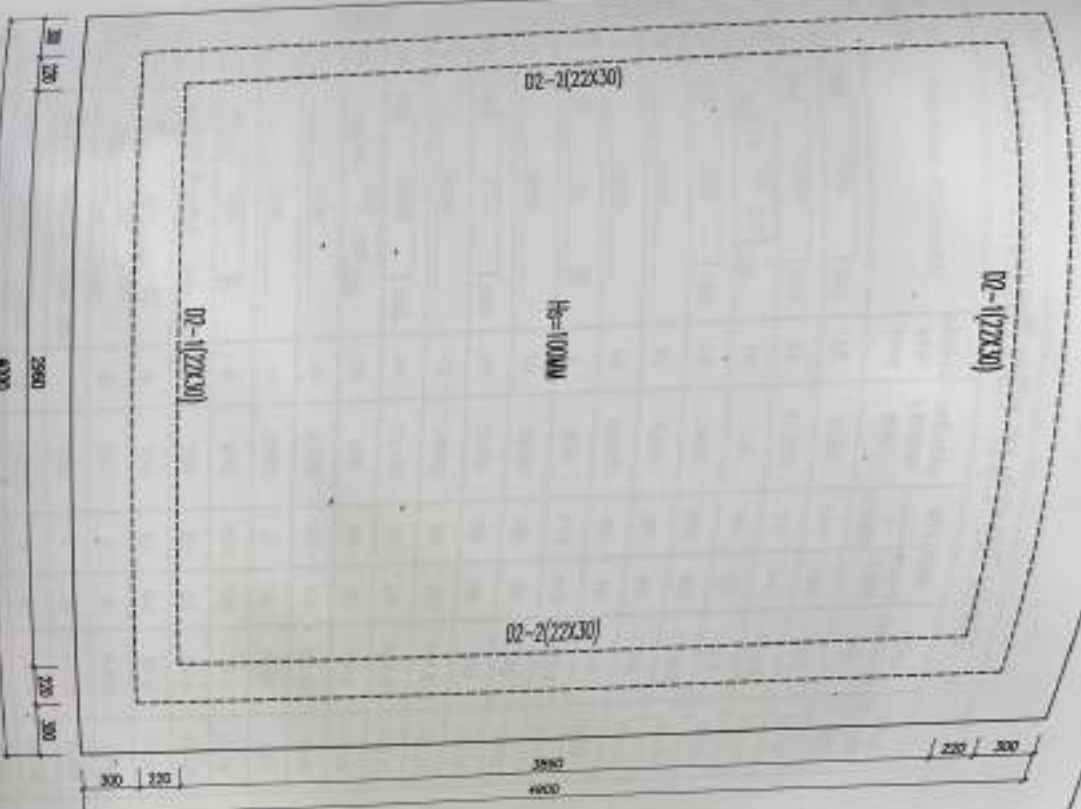


GHI CHÚ:

- + T-01: BỂ ĐIỀU HÒA.
 - + T-02: BỂ THIẾU KHÍ.
 - + T-03: BỂ HIẾU KHÍ.
 - + T-04: BỂ LẮNG 1.
 - + T-05: BỂ LẮNG 2.
 - + T-06: BỂ KHỬ TRÙNG.
 - + T-07: BỂ CHỮA BÙN.
- + NƯỚC SẠU XỬ LÝ ĐẠT QCVN 40-MT:2011/BTNMT (CỘT B).

MẶT BẰNG NẬP BỂ XLNT
TỶ LỆ: 1/100

Số tờ vẽ: _____	
□	Thiết kế
□	Thi công
HỢP TÁC XÃ NHƯ CÔNG NGHỆ PHỤ THẠNG Địa chỉ: Khu vực Tân Phú 1 cũ, P. Tân Lộc, Huyện Lộc, Tỉnh Bình Hòa Công trình: _____ Hệ thống xử lý nước thải (Phần xây dựng) Hệ thống xử lý nước thải (Phần xây dựng) Nhà máy sản xuất bột giấy Công nghệ: _____ Công ty TNHH _____ Địa chỉ: _____ Tỉnh: _____	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Công ty TNHH Kỹ Thuật và Thiết Bị Công Nghiệp và Môi Trường và Đô Thị Hải Phòng Địa chỉ: _____ Tỉnh: _____	
Thiết kế: _____ Kiểm tra: _____ Giám sát: _____ Chủ trì: _____ Chủ đầu tư: _____ Đơn vị thi công: _____ Ngày: _____	Thiết kế: _____ Kiểm tra: _____ Giám sát: _____ Chủ trì: _____ Chủ đầu tư: _____ Đơn vị thi công: _____ Ngày: _____
MẶT BẰNG NẬP BỂ XLNT TỶ LỆ: 1/100	



Số của người	
T	HỌ TÊN
HỢP TÁC XÃ THỦ CÔNG NGHIỆP PHỤ THƯỜNG ĐƠN VỊ: KHU TRƯNG ĐÀM SƠN 1 CỎ, T. HỮU LỘC, H. HỮU LỘC, T. BÌNH HÒA CÔNG TRÌNH:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (PHẦN XÂY DỰNG)	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	
MẶT BẰNG DÂM MẪI + THÉP SÀN NHÀ ĐIỀU HÀNH	
TÊN CÔNG TY VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ VÀ TÊN ĐƠN VỊ:

BẢNG THÔNG KẾ CỘT THÉP BẾ XLNT

STT	TÊN CỘT THÉP	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
					1	TỔNG		
1	200	4250	200	4650	140	140	651	277,97
2	200	10950	200	11350	54	54	612,9	544,14
3	100	200	100	700	65	65	45,5	26,05
4	200	3050	150	3400	352	352	1196,8	1062,54
5	4250			4250	80	80	340	209,62
6	10950			10950	40	40	438	270,04
7	50	170	50	270	410	410	110,7	24,57
8	3250			3250	60	60	195	120,22
9	10950			10950	23	23	251,85	156,27
10	100	10950	100	11150	23	23	256,45	158,11
11	1170			1170	54	54	28,9	18,43
12	1950			1950	3	3	5,85	3,81
13	70	100	70	270	120	120	32,4	7,19
14	60	600	60	770	10	10	61,6	24,31
15	50	100	50	557	1	8	4,458	1,78
16	400	70x45x5	Thép 900	680	4	32	21,78	95,53
1	400	10950	400	12290	3	6	73,74	147,30
2	200	10950	200	11350	3	6	68,1	136,04
3	170	400	60	1280	70	140	378,4	69,60
1	400	4250	400	5050	3	12	60,6	121,05
2	200	4250	200	4650	3	12	65,8	111,47
3	170	400	60	1260	27	108	136,08	23,69

BẢNG THÔNG KẾ CỘT THÉP BẾ XLNT (TT)

STT	TÊN CỘT THÉP	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
					1	TỔNG		
1	10950			10950	3	6	65,7	131,34
2	200	10950	250	11450	3	6	66,7	137,23
3	170	250	60	980	70	140	134,4	29,83
1	3450			3250	3	12	39	77,81
2	250	3250	250	3750	3	12	45	69,89
3	170	250	60	980	27	108	101,58	23,01

- Trọng lượng thép có đường kính <= 10: 1383,88 kg
- Trọng lượng thép có đường kính <= 18: 3136,78 kg

BẢNG THÔNG KẾ CỘT THÉP NHÀ ĐIỀU HÀNH

STT	TÊN CỘT THÉP	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
					1	TỔNG		
1	3250			3250	2	4	13,4	18,19
2	250	3250	250	3850	2	4	15,4	18,81
3	170	250	50	940	21	42	20,48	8,78
1	4250			4250	2	4	17	20,54
2	200	4250	250	4750	2	4	19	22,95
3	170	250	50	940	27	54	50,78	11,27
1	3850			3850	34	34	134,3	82,80
14	70	3850	70	4090	34	34	139,06	85,74
2	4950			4850	28	28	135,8	83,75
24	10	4550	70	4990	28	28	139,72	86,14
1	1100			1100	3	2	2,2	1,38
2	50	80	50	190	7	7	1,33	0,30

- Trọng lượng thép có đường kính <= 10: 360,10 kg
- Trọng lượng thép có đường kính <= 18: 78,30 kg

STT	HỌ TÊN	HỌ TÊN CHỨC VỤ
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		



THÔNG KẾ THÉP

1. Tên công trình:
 2. Địa điểm:
 3. Ngày lập:
 4. Người lập:
 5. Người kiểm tra:
 6. Người phê duyệt:
 7. Chức vụ:
 8. Ngày phê duyệt:
 9. Nơi phê duyệt:
 10. Ghi chú:

SỞ BỘ CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, MÔI TRƯỜNG VÀ DU LỊCH HẢI PHÒNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HÀNG MỤC/ITEM

PHẦN CÔNG NGHỆ

BIÊN BẢN SỐ 编号 11/09/2024/HĐKT/CNLHTH-CV
BIÊN BẢN BÀN GIAO NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
验收并投入使用交接记录

Hôm nay, ngày tháng năm tại CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ.
Chúng tôi bao gồm:

今日 / / , 在龙行天下有限公司分公司, 我们包括:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CHÍ VĨ VIỆT NAM

甲方: 越南志伟机械有限公司

Địa chỉ: Số 5/65 Hồ Sen, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng, Việt Nam

地址: 越南, 海防市, 黎真郡, 杭经坊, 湖莲路 5/65 号

Mã số thuế 税号: 0202222319

Tài khoản 银行帐号: 33866686668 ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Duyên Hải, Hải Phòng

Đại diện (代表人): Bà Phạm Thị Ngọc Bích

Chức vụ (职务): Giám đốc 经理职位: 经理

Điện thoại 电话: 0393.650.662

BÊN B: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ

乙方: 龙行天下有限公司分公司

Đại diện 代表人 LUO JIAN LONG

Chức vụ: Phó giám đốc

代表人: 罗建龙先生

职位: 副经理

Địa chỉ: Khu trung tâm (Khu 1 cũ) Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址: 越南, 清化省, 厚禄县, 厚禄镇, 中心区 (旧 1 区)

Mã số thuế 税号: 1001099064 - 001

Số tài khoản 账号: 110623726666 VND ; 112615248888 USD

Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam, chi nhánh Thái Bình

开户银行: VIETINBANK 银行 - 太平分行

NỘI DUNG BÀN GIAO 交接内容

序号	品名 TÊN	规格 QUY CÁCH	数量 SỐ LƯỢNG	单位 ĐƠN VỊ
1	抽风主机 Quạt Hút	60KW	1	台 Chiếc

2	降压启动电控箱含电器 Tủ điện bao gồm thiết bị điện	L600*W200&H800	1	套 Bộ
3	消音器 Tiêu âm	1217*Φ700	1	个 Chiếc
4	活性炭箱 Thùng than hoạt tính	L1800*1200	1	个 Chiếc
5	防雨帽 Nón Che mưa	Φ800*0.75*1000	1	个 Chiếc
6	墙开孔 Khoét lỗ tường	Φ550 含修补加固	2	个 Chiếc
7	废气观察检测口 Công quan sát và phát hiện khí thải	Φ200*Φ200 含 EVA 棉、合页、螺丝	1	个 Chiếc
8	方变圆 Vuông ra tròn	Φ650 变 700	1	个 Chiếc
9	弯头 Cút	Φ550	6	个 Chiếc
10	弯头 Cút	Φ600	2	个 Chiếc
11	正三通 Tê	Φ600*Φ500*Φ600	1	个 Chiếc
12	风管类 Ống dẫn khí	Φ300	45.2	米 Mét
13	风管类 Ống dẫn khí	Φ400	45.2	米 Mét
14	风管类 Ống dẫn khí	Φ500	45.2	米 Mét
15	风管类 Ống dẫn khí	Φ550	17.3	米 Mét
16	风管类 Ống dẫn khí	Φ600	6.8	米 Mét
17	电缆线 Dây cáp điện	3*16 平方	48	米 Mét
18	不锈钢吸风口 Cửa hút gió bằng thép không gỉ	不锈钢板制作, 含不锈钢接口 90*90*1.0 厚	320	米 Mét
19	帆布小软管 Ống mềm	70 型	104	米 Mét
20	风管连接片 Đai nối	Φ600	4	个 Chiếc
21	风管连接片 Đai nối	Φ300	6	个 Chiếc
22	风管连接片 Đai nối	Φ500	6	个 Chiếc
23	风管连接片 Đai nối	Φ400	6	个 Chiếc
24	风管连接片 Đai nối	Φ700	4	个 Chiếc

25	辅助零件材料 Vật liệu phụ trợ	含螺丝、玻璃胶、切割片、电焊条等	1	项 Bộ
----	-------------------------	------------------	---	------

Nghiệm thu 验收

Làm hệ thống ống gió chuyên inoxa, sử dụng những vật liệu theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo chất lượng. 交货和安装印刷跑台抽风系统达到双方讨论标准, 数量齐全, 按正确的技术标准使用材料, 保证质量

Thông qua sự xác nhận, kiểm tra về số lượng, chất lượng công trình, yêu cầu kỹ thuật của bên mua đều phù hợp 经B方确认, 检查数量, 质量, 技术要求都符合

Bên B đồng ý nghiệm thu và tiếp nhận công trình làm hệ thống ống gió chuyên inoxa. B 方同意验收并接收安装印刷跑台抽风系统

Biên bản được thành lập thành 02 bản (có tiếng trung, tiếng việt) bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau 本记录正本式 02 份 (越文-中文)。双方各执 01 份, 均有同等法律效力

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Bích

ĐẠI DIỆN BÊN B

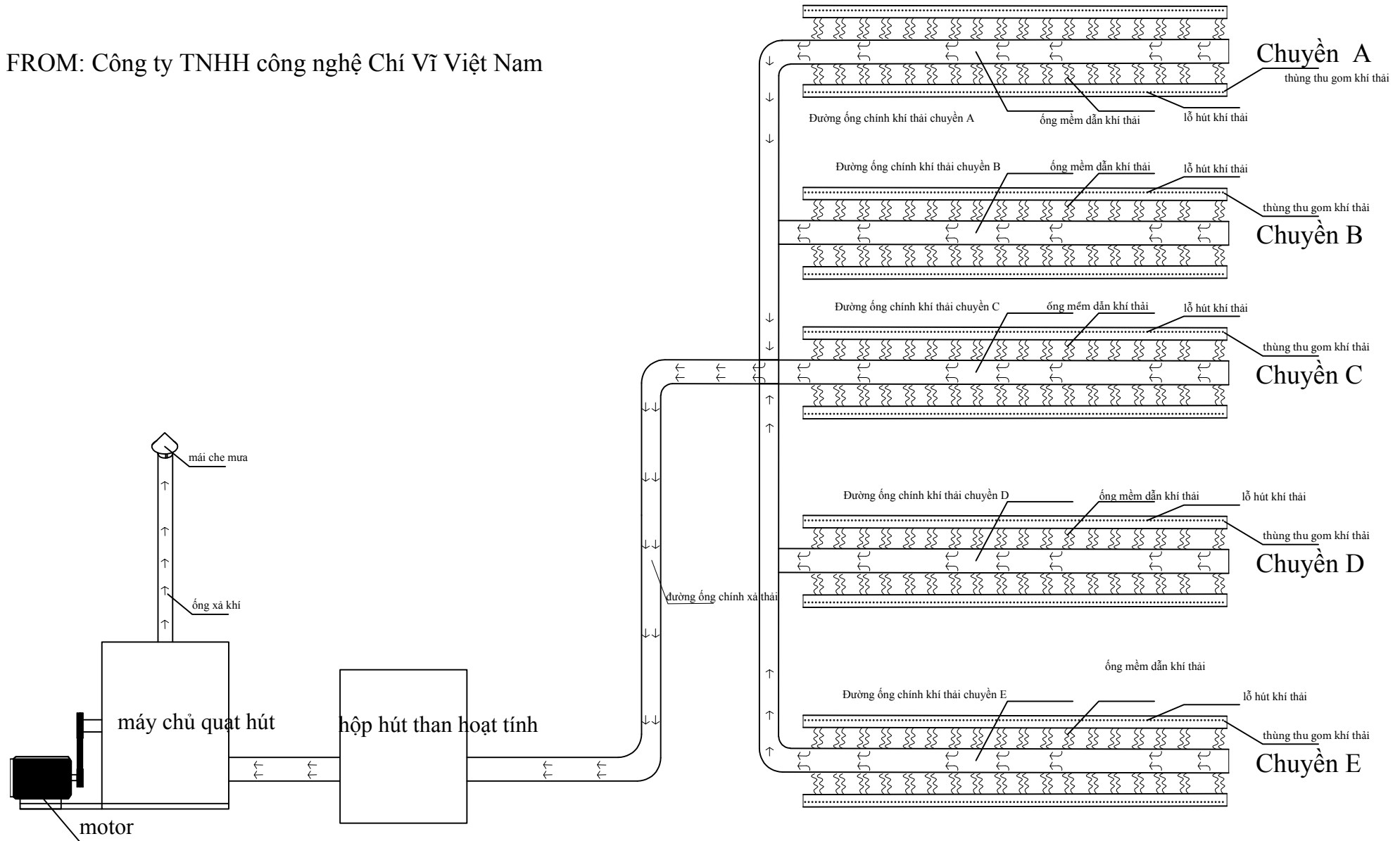
乙方代表



**PHÓ GIÁM ĐỐC
LUO JIAN LONG**

TO: Chi nhánh công ty TNHH Long Hành

FROM: Công ty TNHH công nghệ Chí Vĩ Việt Nam



Bản vẽ lưu trình công nghệ hệ thống hút mùi in xoa xưởng Hậu Lộc			
Khách hàng duyệt	mã số	240826-001	Phê duyệt
	bản vẽ		Ngày 20240826
Công ty TNHH công nghệ Chí Vĩ Việt Nam			

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

(V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt và thu mua phế liệu)

关于收集搬运及处理危害垃圾、普通工业垃圾、生活垃圾及收买废料

Số 编号: 807/20240102/HĐ/AS-CNLHTH

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

根据越南社会主义共和国国会 2017 年 1 月 1 日第 91/2015/QH13 号民法;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

根据越南社会主义共和国国会 2020 年 6 月 17 日第 59/2020/QH14 号企业法;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- 根据越南社会主义共和国国会 2020 年 11 月 17 日颁布的第 72/2020/QH14 号环境保护法及其实施指导文件;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

根据政府 2022 年 1 月 10 日第 08/2022/ND-CP 号法令, 详细说明《环境保护法》的一些条款;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về luật bảo vệ môi trường;

- 根据自然资源环境部 2022 年 1 月 10 日关于环境保护法的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh ngày 13 tháng 11 năm 2023;

- 根据自然资源和环境部于 2023 年 11 月 13 日向安生环境工艺股份公司颁发的第 449/GPMT-BTNMT 号环境许可证;

- Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng hai bên.

- 根据垃圾处理需求和双方的能力。

Hôm nay, ngày 02 tháng 1 năm 2024 tại Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, chúng tôi gồm có:

今日, 2024 年 1 月 2 日在安生环境工艺股份公司我们包含:

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ

甲方: 龙行天下责任有限公司-分公司

Địa chỉ: Khu trung tâm (Khu 1 cũ), thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址: 越南清化省厚禄县厚禄镇中心区 (旧第一区)

Mã số thuế 税号: 1001099064-001

Điện thoại 电话: 0818096218

Đại diện 代表: Ông Luo Jian Long 罗建龙先生

Chức vụ: Phó Giám đốc 职务: 副经理

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH

乙方: 安生环境工艺股份公司

Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

地址: 海阳省佳禄县黄妙社峰林村

Mã số thuế 税号: 0800754983

Điện thoại 电话: 0220 3717555

Fax 传真: 0220 3717555

Tài khoản số 账号: 0341006990138 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

Đại diện 代表: Ông Nguyễn Trọng Quang 阮仲光

Chức vụ: Giám đốc 职务: 经理

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

经过双方友好协商同意签署经济合同内容如下:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

第一条: 工作内容

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A đến địa điểm xử lý tại nhà máy xử lý chất

thải của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

在甲方生产过程中产生所有垃圾, 甲方同意交, 乙方同意搬运和处理从甲方地点到安生环境工艺股份公司在海阳省佳禄县黄妙社峰林村

ĐIỀU II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

第二条: 地址, 交易时间, 数量和搬运方式

- *Đặc tính chất thải:* Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt thông thường và thu mua phế liệu.

垃圾特性: 危害垃圾、普通工业垃圾和收买废料

- *Địa điểm giao nhận chất thải:* Tại kho lưu giữ chất thải của bên A.

垃圾收集地点: 在甲方垃圾房

- *Địa điểm lưu giữ và xử lý:* Tại nhà máy xử lý chất thải của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;

垃圾回收和处理地点: 安生环境工艺股份公司-海阳省佳禄县黄妙社峰林村

- *Số lượng:* Căn cứ vào lượng chất thải phát sinh của chủ nguồn thải nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển của bên B.

数量: 根据实际发生垃圾数量, 但保证给乙方方便装卸垃圾及搬运。

- *Phương tiện vận chuyển:* Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho hàng lên xe.

运输方式: 甲方负责分配专用运输方式, 安排人来资源装卸垃圾

- *Thời gian thực hiện:* Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng Fax, điện thoại, hoặc email của bên A, bên B sẽ bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

执行时间: 在 48 小时收到甲方传真、电话、邮箱通知, 乙方进行安排人力及专用运输方式

ĐIỀU III. ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

第三条: 单价及付款方式

3.1/ Đơn giá xử lý:

3.1/ 处理单价

3.1.1/ Chất thải nguy hại: 危害垃圾

* *Chất thải nguy hại khác: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải là:*

其他危害垃圾: 收集搬运及处理单价如下:

STT 序号	DANH MỤC CHẤT THẢI 垃圾名目	MÃ CTNH 编码	ĐVT 单位	ĐƠN GIÁ 单价	GHI CHÚ 备注
1	Hộp mực in thải 废墨盒	08 02 01	1	0	Miễn phí 免费
2	Bóng đèn huỳnh quang thải 废荧光灯	16 01 06	1	0	Miễn phí 免费
3	Pin, ắc quy chì thải 废电池	19 06 01	1	0	Miễn phí 免费
4	Dầu tổng hợp thải 废油	15 01 07	1	0	Miễn phí 免费
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại(thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)含危害成分的硬塑料桶 (装油和化学品等桶)	18 01 03	1	0	Miễn phí 免费
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)含危害成分的硬金属桶 (装油和化学品等桶)	18 01 02	1	0	Miễn phí 免费
7	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại(thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)含危害成分的包装 (装油和化学品等桶)	18 01 01	1	0	Miễn phí 免费
8	Bông băng y tế 医疗垃圾	13 01 01	1	0	Miễn phí 免费
9	Giẻ lau, găng tay các loại dính dầu mỡ 粘油破布和手套	18 02 01	1	2.800	
10	Dụng cụ quét keo hóng 刷胶水工具	16 01 09	1	2.800	
11	Keo thải 胶水	08 03 01	1	2.800	

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

以上单价未含税

* **Bùn thải nguy hại:** Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải là
含危的废墨泥:收集、搬运及处理垃圾单价如下:

STT 序号	DANH MỤC CHẤT THẢI 垃圾名目	MÃ CTNH 编码	ĐVT 单位	ĐƠN GIÁ 单价	GHI CHÚ 备注
1	Bùn mực thải có chứa các thành phần nguy hại 含危害成分的废墨泥	08 02 02	1	3.500	
2	Bùn từ công trình xử lý nước thải tập trung 污水处理工程的废墨泥	12 06 05	1	3.500	

Ghi chú: Đơn giá trên là phần bàn giao chất thải khối lượng ≥ 4.000 kg/01 lần vận chuyển. Nếu khối lượng < 4.000 kg/01 lần vận chuyển thì tính thêm cước vận chuyển là 7.000.000 đồng/01 lần vận chuyển.

备注: 以上单价为垃圾移交量 ≥ 4000 公斤/1 次的价格。如果体积 $< 4,000$ kg/1 次运输, 将额外收取 7,000,000 越南盾/1 次运输的运费

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

以上单价未含税

3.1.2/ Chất thải công nghiệp thông thường: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải là:

普通工业垃圾: 垃圾收集搬运及处理

STT 序号	DANH MỤC CHẤT THẢI 垃圾名目	ĐVT 单位	ĐƠN GIÁ 单价	GHI CHÚ 备注
1	Đế giày 鞋底	1	2.000	
2	Chất thải công nghiệp thông thường 普通工业垃圾	1	2.000	

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.以上单价未含税

3.1.3/ Chất thải sinh hoạt: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải là:

生活垃圾: 垃圾收集搬运及处理

STT 序号	DANH MỤC CHẤT THẢI 垃圾名目	ĐVT 单位	ĐƠN GIÁ 单价	GHI CHÚ 备注
1	Chất thải sinh hoạt 生活垃圾	1	2.000	

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.以上单价未含税

3.1.4/ Thu mua phế liệu 废料收回

STT 序号	Danh mục phế liệu 废料名目	ĐVT 单位	Đơn giá (VND) 单价
1	Bìa carton 纸箱纸皮	Kg	3.000
2	Pallet gỗ, gỗ vụn 木架碎木	Kg	500
3	Nilong trắng 白色尼龙 (袋子)	Kg	8.000
4	Sắt phế liệu 废铁	Kg	4.000
5	Nhựa phế liệu 废塑料	Kg	4.000

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

以上单价未含税

3.2/ Hình thức thanh toán

付款方式

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, lập chứng từ xử lý chất thải và tổng hợp khối lượng chất thải giao nhận của từng chuyến. Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận, biên bản quyết toán giá trị thực hiện phải do đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu mới có giá trị.

- 双方做好运送记录、准备垃圾处理文件并汇总每次运送的垃圾量。总结交付量的会议记录和最终确定实施价值的会议记录必须由授权代表签名并盖章才有效。

- Kể từ ngày hợp đồng được ký kết, Bên A nhận được hoá đơn GTGT bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ kinh phí vận chuyển, xử lý cho bên B trong vòng 20 ngày. Sau 20 ngày mà bên A chưa thanh toán được cho bên B thì bên A phải có công văn giải trình với bên B về việc chậm thanh toán.

从合同签署之日，甲方收到增值税发票之后在 20 天之内有责任向乙方进行付款搬运，处理垃圾费用。20 天之后未付款要用书面方式给乙方解释逾期付款。

- Bên A thanh toán cho bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản sau:

- 甲方以转款方式支付乙方，银行账号如下：

Tên tài khoản: Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh;

账号名称: 安生环境工艺股份公司

Số tài khoản 账号: 0341006990138 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

ĐIỀU IV. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第四条. 双方职责

4.1/ Trách nhiệm của bên A: 甲方职责

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải nguy hại, bên A phải báo trước 48 giờ cho bên B để bên B bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- 每次危险垃圾移交前, 甲方必须提前 48 小时通知乙方, 以便乙方安排人力资源和交通方式。

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

- 为乙方人员、车辆做出方便到垃圾收集点以便进行把垃圾装到车上, 并转走。

- Đảm bảo thành phần chất thải không được trộn lẫn với các chất thải khác.

- 确保垃圾成分不与其他垃圾混合。

- Cử cán bộ, nhân viên hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

- 安排人员指导并确认垃圾运输和处理数量, 作为验收记录和付款的依据凭证

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung của các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- 按照合同约定的所条款向乙方全额付款。

4.2/ Trách nhiệm của bên B: 乙方职责

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- 当需要收理垃圾时, 安排人力资源和交通方式, 并通知甲方收理垃圾具体的时间。

- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định khi ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại địa bàn bên A.

- 严格执行进出机构等规章制度、消防规定、甲方工作区域的环境安全卫生等。

- Thực hiện nhận bàn giao chất thải từ chủ nguồn thải, tổ chức bốc xếp và vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dụng đã được Cục Bảo vệ Môi trường cấp phép theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

落实接收和移交垃圾, 组织装卸垃圾和专用搬运垃圾的车辆已取得环境保护局许可证, 按照国家现行规定。

- Vận chuyển đúng khối lượng và đúng chủng loại chất thải của chủ nguồn thải bàn giao cho chủ xử lý. Đảm bảo vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng các quy định

về vận chuyển và xử lý chất thải. Chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển (kể từ lúc ra khỏi cổng của bên A).

搬运准确数量和种类甲方交给的垃圾。根据搬运和处理垃圾等规定保证搬运和处理垃圾。负责解决运输途中（离开甲方大门时起）出现的问题。从甲方门口出来自己负责所有路上发生的事项。

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với chất thải của bên A.
- 对甲方垃圾进行彻底处理并承担责任。
- Xác nhận chứng từ xử lý và xuất hóa đơn tài chính cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.
- 完成其职责后，确认处理文件并向甲方开发票。
- Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

实施过程中如出现任何问题，必须书面方式通知甲方共同解决。

ĐIỀU V. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

第五条. 不可抗事项

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,...

不可抗力事项是指超出各方控制范围的客观事件，例如地震、风暴、洪水、飓风、海啸、山体滑坡、火灾、战争或其他威胁等

+ Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

双方将本着合作和支持的精神，共同探讨如何克服困难，为彼此创造有利条件，支持。

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

采取必要的预防措施和替代措施，尽量减少不可抗力事件造成的影响。

+ Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

不可抗力事件发生后立即通知对方协调解决问题。

ĐIỀU VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第六条： 共同条款

Hai bên thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng đều phải lập thành phụ lục hợp đồng và là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này.

双方必须严格遵守合同所约定的条款，不得单方面修改合同内容或终止合同。与本合同相关任何变更均须作出合同附件，与本合同不可分割的一部分。

Hai bên không được chuyển nhượng, giao bán hợp đồng này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào trong hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản giữa hai bên.

未经双方书面同意，双方不得转让或出售本合同或合同中的任何权利或义务。

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải giữa các bên. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp sẽ được giải quyết cuối cùng bởi tòa án kinh tế Hải Dương.

因本合同引起或与本合同有关的任何争议，双方先协商、解决。如果争议不能通过协商解决，则最终由海阳经济法院解决。

ĐIỀU VII. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第七条. 合同效率

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Nếu các Bên vẫn tiếp tục thực hiện Hợp đồng mà không có bất kỳ yêu cầu thay đổi nào thì Hợp Đồng được tự động gia hạn từng năm một và không hạn chế số lần tự động gia hạn.

该合同从签署之日起生效。若双方想继续履行合同，而且没有任何变更需求，则本合同将自动续期每一年，并且没有合同延期次数的限制。

Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

任何一方想单方终止合同，必须提前 30 日书面方式通知另一方，并全面履行合同清算程序。

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản lấy tiếng Việt làm chuẩn có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.

本合同以越南文为准，一式四份，具有同等法律效力，双方各双方各持 02 (两) 份作为执行依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



PHÓ GIÁM ĐỐC
LUO JIAN LONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Quang

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH

安生环境工艺股份公司

Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

地址: 海阳省佳禄县黄妙社峰林村

Điện thoại 电话: 0220.3717555

Fax 传真: 0220.3717555

Hải Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2024

海阳, 2024年1月2日

BẢNG BÁO GIÁ 报价单

(Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và thu mua phế liệu)

关于垃圾收集、搬运、处理及收买废料

Kính gửi: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ

敬至: 龙行天下责任有限公司-分公司

Địa chỉ: Khu trung tâm (Khu 1 cũ), thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址: 越南清化省厚禄县厚禄镇中心区 (旧第一区)

Mã số thuế 税号: 1001099064-001

Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh xin gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng. 安生环境工艺股份公司向贵客户真诚的问候

Chúng tôi là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường chuyên thu gom, vận chuyển xử lý chất thải được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT ngày 13/11/2023.

- 我公司是在垃圾收集、搬运、处理领域经营活动的企业, 并于 2023 年 11 月 13 日获得资源和环境部颁发第 449/GPMT-BTNMT 号危害垃圾处理许可证;

Xin gửi đến Quý Công ty bảng báo giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu cụ thể như sau:向贵公司提供垃圾收集、搬运、处理及收买废料具体单价如下:

STT 序号	DANH MỤC CHẤT THẢI 垃圾名目	MÃ CTNH 编码	ĐVT 单位	ĐƠN GIÁ 单价	GHI CHÚ 备注
1	Hộp mực in thải 废墨盒	08 02 01	1	0	Miễn phí 免费
2	Bóng đèn huỳnh quang thải 废 荧光灯	16 01 06	1	0	Miễn phí 免费
3	Pin, ắc quy chì thải 废电池	19 06 01	1	0	Miễn phí 免费
4	Dầu tổng hợp thải 废油	15 01 07	1	0	Miễn phí 免费
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại(thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)含危害成分的硬塑 料桶 (装油和化学品等桶)	18 01 03	1	0	Miễn phí 免费

6	Bao bì cứng thái bằng kim loại chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...) 含危害成分的硬金属桶 (装油和化学品等桶)	18 01 02	1	0	Miễn phí 免费
7	Bao bì mềm thái chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...) 含危害成分的包装 (装油和化学品等桶)	18 01 01	1	0	Miễn phí 免费
8	Bông băng y tế 医疗垃圾	13 01 01	1	0	Miễn phí 免费
9	Giẻ lau, găng tay các loại dính dầu mỡ 粘油破布和手套	18 02 01	1	2.800	
10	Dụng cụ quét keo hỏng 刷胶水工具	16 01 09	1	2.800	
11	Keo thái 胶水	08 03 01	1	2.800	
12	Bùn mực thái có chứa các thành phần nguy hại 含危害成分的废墨泥	08 02 02	1	3.500	Đơn giá trên là phần bàn giao chất thải khối lượng ≥ 4.000 kg/01 lần vận chuyển. Nếu khối lượng < 4.000 kg/01 lần vận chuyển thì tính thêm cước vận chuyển là 7.000.000 đồng/01 lần vận chuyển. 备注: 以上单价为垃圾移交量 ≥ 4000 公斤/1 次的价格。如果体积 $< 4,000$ kg/1 次运输, 将额外收取 7,000,000 越南盾/1 次运输的运费
13	Bùn từ công trình xử lý nước thải tập trung 污水处理工程的废墨泥	12 06 05	1	3.500	
14	Đế giấy 鞋底	1	2.000		
15	Chất thải công nghiệp thông thường 普通工业垃圾	1	2.000		
16	Chất thải sinh hoạt 生活垃圾	1	2.000		

800
NG T
PHÁ
G NG
TRUC
N SIN
V A I

Ghi chú:备注:

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT theo quy định.以上单价未含税
 - Báo giá có hiệu lực kể từ ngày ký.以上报价从签字之日起生效
 - Để biết thêm thông tin chi tiết xin vui lòng liên hệ phòng kinh doanh theo SĐT: 02203 717 555
- 想了解更多信息请联系经营部门, 联系电话: 02203 717 555

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng trong thời gian sớm nhất.

我们很期待尽快收到贵客人的支持及合作。

Trân trọng cảm ơn!

真诚感谢

Nơi nhận:收件:

- Như kính gửi;如上
- Lưu VP.存档

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG AN SINH**
安生环境工艺股份公司



Nguyễn Trọng Quang
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Quang



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

(V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt và thu mua phế liệu)

关于收集搬运及处理危害垃圾、普通工业垃圾、生活垃圾及收买废料

Số 编号: 807/20240102/HĐ/AS-CNLHTH

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

根据越南社会主义共和国国会 2017 年 1 月 1 日第 91/2015/QH13 号民事法;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

根据越南社会主义共和国国会 2020 年 6 月 17 日第 59/2020/QH14 号企业法;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- 根据越南社会主义共和国国会 2020 年 11 月 17 日颁布的第 72/2020/QH14 号环境保护法及其实施指导文件;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

根据政府 2022 年 1 月 10 日第 08/2022/ND-CP 号法令, 详细说明《环境保护法》的一些条款;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về luật bảo vệ môi trường;

- 根据自然资源环境部 2022 年 1 月 10 日关于环境保护法的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh ngày 13 tháng 11 năm 2023;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC

VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK

PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address: No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmec.thanhhoa@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số /No: VMEC/250607/NT/94

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG /Client's information

Tên khách hàng /Client's name:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ
Địa chỉ /Client's address:	Khu trung tâm (khu 1 cũ) thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu / Sampling location:	Cơ sở sản xuất giày dép tại Khu trung tâm (khu 1 cũ) thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Thông tin mẫu /Name of sample:	Nước thải: + NT: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (Tại bể khử trùng trước khi thải ra môi trường).
Ngày lấy mẫu /Date of sampling:	07/6/2025
Ngày nhận mẫu /Date of reception:	07/6/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM /Test report

Stt /No.	Chỉ tiêu thử nghiệm /Testing analysis(s)	Đơn vị /Unit	Phương pháp thử /Test method	Kết quả /Result(s)	Giới hạn cho phép
				NT	/Allowed limits
1.	pH ⁺	-	TCVN 6492:2011	7,13	5 đến 9
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	25,8	100
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	23,4	50
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	61,4	-
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	TCVN 5988:1995	8,85	10
6.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9**	20
7.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	1,7x10 ²	5.000

Lưu ý /Note:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
/This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
/The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
/Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC
VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK
PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address : No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmec.thanhhoa@gmail.com

Chú thích /Remarks:

1. *: Thông số đo nhanh tại hiện trường/*Quick measurements in the field.*
2. **: Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp /*Sample analysis results are lower than method LOQ quantitative limit.*
3. Giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt /*Permissible limit according to QCVN 14:2008/BTNMT National technical regulation on domestic wastewater.*

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 6 năm 2025

Thanh Hoa June 13, 2025

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Mai Lê Nam
Mai Lê Nam

Lưu ý /Note:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về /*This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;*
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm /*The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;*
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /*Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;*



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC
VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK
PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address: No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmecl.thanhhoa@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số /No: VMEC/250607/KXQ/94

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG /Client's information

Tên khách hàng /Client's name:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ
Địa chỉ /Client's address:	Khu trung tâm (khu 1 cũ) thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu / Sampling location:	Cơ sở sản xuất giày dép tại Khu trung tâm (khu 1 cũ) thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Thông tin mẫu /Name of sample:	Không khí: + K1: Mẫu không khí khu vực văn phòng điều hành; + K2: Mẫu khí khu vực trung tâm xưởng sản xuất.
Ngày lấy mẫu /Date of sampling:	07/6/2025
Ngày nhận mẫu /Date of reception:	07/6/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM /Test report

Stt /No.	Chỉ tiêu thử nghiệm /Testing analysis(s)	Đơn vị /Unit	Phương pháp thử /Test method	Kết quả /Result(s)	
				K1	K2
1.	Nhiệt độ*	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,8	29,8
2.	Độ ẩm*	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,7	69,7
3.	Vận tốc gió*	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,5
4.	Tiếng ồn*	dBA	TCVN 7878 -2:2010	52,5	72,7
5.	Tổng bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	87,6	124,0
6.	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	<24**	<24**
7.	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	<30**	<30**
8.	CO ^(a)	µg/Nm ³	VM.PT.KK.01	<7500**	<7500**
9.	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	KPH	KPH
10.	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	KPH	KPH

Lưu ý /Note:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
/This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
/The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
/Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC

VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK

PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address: No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmecltdh@gmail.com

Chú thích /Remarks:

- *: Thông số đo nhanh tại hiện trường/Quick measurements in the field.
- ** : Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp / Sample analysis results are lower than Method LOQ Quantitative Limit.
- KPH: Không phát hiện. Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp /Undetect. Sample analysis results are lower than method MDL detection limit.
- (a): Kết quả được thực hiện bằng phương pháp nội bộ /The results are made by internal method.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 6 năm 2025

Thanh Hoa June 13, 2025

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Mai Lê Nam

Lưu ý /Note:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
/This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
/The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
/Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC

VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK

PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address: No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmeclab@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số /No: VMEC/240604/KXQ/02

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG /Client's information

Tên khách hàng /Client's name:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ
Địa chỉ /Client's address:	Khu trung tâm, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu / Sampling location:	Chi nhánh Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ Khu trung tâm - Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Thông tin mẫu / Name of sample:	Không khí: + K1: Mẫu khí tại khu vực văn phòng điều hành; + K2: Mẫu khí tại khu vực trung tâm xưởng sản xuất.
Ngày lấy mẫu /Date of sampling:	03/6/2024
Ngày nhận mẫu /Date of reception:	04/6/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM /Test report

Stt /No.	Chỉ tiêu thử nghiệm /Testing analysis(s)	Đơn vị /Unit	Phương pháp thử /Test method	Kết quả /Result(s)		Giới hạn cho phép /Allowed limits
				K1	K2	
1.	Nhiệt độ*	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,2	31,8	18 - 32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm*	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,1	65,7	40 - 80 ⁽¹⁾
3.	Vận tốc gió*	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,4	0,2 - 1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn*	dBA	TCVN 7878 -2:2010	57,1	73,7	94 ⁽²⁾
5.	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,072	0,124	-
6.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	<0,024**	<0,024**	10 ⁽³⁾
7.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	<0,03**	<0,03**	10 ⁽³⁾
8.	CO ^(a)	mg/m ³	VM.PT.KK.01	<7,5**	<7,5**	40 ⁽³⁾
9.	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH	KPH	25 ⁽³⁾
10.	H ₂ S	mg/m ³	MASSA Method 701	KPH	KPH	15 ⁽³⁾

Lưu ý /Note:

- Phiên kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC
VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK
PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đồng Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address : No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmec.thanhhoa@gmail.com

Chú thích /Remarks:

1. *: Thông số đo nhanh tại hiện trường/Quick measurements in the field.
2. **: Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp / Sample analysis results are lower than Method LOQ Quantitative Limit.
3. KPH: Không phát hiện. Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp /Undetect. Sample analysis results are lower than method MDL detection limit.
4. (a): Kết quả được thực hiện bằng phương pháp nội bộ /The results are made by internal method.
5. Giới hạn cho phép theo:
 - (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Microclimate - Permissible Value of Microclimate in the Workplace.
 - (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, Thời gian tiếp xúc 1 giờ/ National Technical Regulation on Noise – Permissible Exposure Levels of Noise in the Workplace, 1 hour contact time.
 - (3): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)/ National Technical Regulation on Permissible Exposure Limit Value of 50 chemicals at the Workplace.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 6 năm 2024

Thanh Hoa, June 12, 2024

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VMEC
M. SỐ N. 2802981930
TP THANH HÓA, T. THANH HÓA
Mai Lê Nam

Lưu ý /Note:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về /This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm /The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC

VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK

PHÒNG THỬ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address: No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmec.thanhhoa@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số /No: VMEC/240604/NT/02

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG /Client's information

Tên khách hàng /Client's name:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ
Địa chỉ /Client's address:	Khu trung tâm, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu / Sampling location:	Chi nhánh Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ Khu trung tâm - Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Thông tin mẫu Name of sample:	Nước thải: + NT: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.
Ngày lấy mẫu /Date of sampling:	03/6/2024
Ngày nhận mẫu /Date of reception:	04/6/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM /Test report

Stt /No.	Chỉ tiêu thử nghiệm /Testing analysis(s)	Đơn vị /Unit	Phương pháp thử /Test method	Kết quả /Result(s)	Giới hạn cho phép /Allowed limits
				NT	
1.	pH ⁺	-	TCVN 6492:2011	7,43	5 đến 9
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	21,8	100
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	19,2	50
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	52,0	-
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	TCVN 5988:1995	KPH	10
6.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	20
7.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2,4x10 ³	5000

Lưu ý /Note:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC
VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK
PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address : No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmeclab@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số /No: VMEC/240604/KXQ/02

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG /Client's information

Tên khách hàng /Client's name:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ
Địa chỉ /Client's address:	Khu trung tâm, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm lấy mẫu / Sampling location:	Chi nhánh Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ Khu trung tâm - Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Thông tin mẫu /Name of sample:	Không khí: + K1: Mẫu khí tại khu vực văn phòng điều hành; + K2: Mẫu khí tại khu vực trung tâm xưởng sản xuất.
Ngày lấy mẫu /Date of sampling:	03/6/2024
Ngày nhận mẫu /Date of reception:	04/6/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM /Test report

Stt /No.	Chỉ tiêu thử nghiệm /Testing analysis(s)	Đơn vị /Unit	Phương pháp thử /Test method	Kết quả /Result(s)		Giới hạn cho phép /Allowed limits
				K1	K2	
1.	Nhiệt độ*	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,2	31,8	18 – 32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm*	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,1	65,7	40 - 80 ⁽¹⁾
3.	Vận tốc gió*	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,4	0,2 - 1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn*	dBA	TCVN 7878 -2:2010	57,1	73,7	94 ⁽²⁾
5.	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,072	0,124	-
6.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	<0,024**	<0,024**	10 ⁽³⁾
7.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	<0,03**	<0,03**	10 ⁽³⁾
8.	CO ^(a)	mg/m ³	VM.PT.KK.01	<7,5**	<7,5**	40 ⁽³⁾
9.	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH	KPH	25 ⁽³⁾
10.	H ₂ S	mg/m ³	MASA Method 701	KPH	KPH	15 ⁽³⁾

Lưu ý /Note:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về
This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;



VMEC., JSC
VIMCERT 307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VMEC

VMEC INVESTMENT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK

PHÒNG THÍ NGHIỆM/LABORATORY

Địa chỉ: Số 306, đường Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Address : No.306, Ba Trieu Street, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ 0943.912.383

✉ vmecltdh@gmail.com

Chú thích /Remarks:

1. *: Thông số đo nhanh tại hiện trường/Quick measurements in the field.
2. **: Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp / Sample analysis results are lower than Method LOQ Quantitative Limit.
3. KPH: Không phát hiện. Kết quả thử nghiệm mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp /Undetect. Sample analysis results are lower than method MDL detection limit.
4. (a): Kết quả được thực hiện bằng phương pháp nội bộ /The results are made by internal method.
5. Giới hạn cho phép theo:
 - (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Microclimate - Permissible Value of Microclimate in the Workplace.
 - (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, Thời gian tiếp xúc 1 giờ/ National Technical Regulation on Noise – Permissible Exposure Levels of Noise in the Workplace, 1hour contact time.
 - (3): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)/ National Technical Regulation on Permissible Exposure Limit Value of 50 chemicals at the Workplace.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 6 năm 2024

Thanh Hoa, June 12, 2024

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VMEC
M. SỐ N: 2802981930
TP THANH HOÁ, T. THANH HOÁ
Mai Lê Nam

Lưu ý /Note:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT lấy về /This result sheet is only valid for the test sample brought by the Customer or the sample collected by the monitoring department;
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm /The company does not handle complaints about test results when the sample retention period is over;
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /Part of the analysis results may not be copied without the written consent of the Company;

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 1001099064-001

Đăng ký lần đầu, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 03 tháng 10 năm 2025

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Khu Trung Tâm (Khu 1 cũ), Xã Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Điện thoại:

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ, chữ đệm và tên: **LIU ZHIQIANG**

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *08/12/1970*

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Số Hộ chiếu, Hộ chiếu nước ngoài, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài:
111221233

Ngày cấp: *14/01/2019*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an
Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Cụm công nghiệp Vũ Quý, Xã Vũ Quý, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH LONG HÀNH THIÊN HẠ**

Mã số doanh nghiệp: **1001099064**

Địa chỉ trụ sở chính: *Cụm công nghiệp Vũ Quý (nằm trong khuôn viên tư đất diện tích
21870,8 m² của công ty TNHH Thủy Dương), Xã Vũ Quý, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*



Đỗ Thị Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC

Số: 149/GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Lộc, ngày 12 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận số 56/GXN-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc về việc Xác nhận Kế hoạch Bảo vệ Môi trường cho Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng.

Xét đề nghị của Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng tại Công văn số 56/CV-PT ngày 01/5/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng, địa chỉ tại Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công

mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc;

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 2801371176 do phòng Tài chính – Kế hoạch cấp, Đăng ký lần đầu ngày 03/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/7/2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801371176

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: sản xuất mặt giày (chính)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 9.867,5m²

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động: 600.000 đôi mũ giày/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực)

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND Thị Trấn Hậu Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (để b/c);
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Phòng Tài nguyên Môi trường;
- UBND Thị Trấn Hậu Lộc;
- Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng;
- Lưu: VT, TNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Cao Sơn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 449/GPMT-UBND ngày 18/11/2023 của UBND huyện Hậu Lộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn nước thải của dự án được phát sinh từ các nguồn sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của chuyên gia, người lao động bao gồm: Nước rửa tay chân, nước thải từ nhà bếp, nước thải từ các nhà vệ sinh với lưu lượng phát sinh là $24\text{m}^3/\text{ngày}$. Toàn bộ nguồn nước thải này được thu gom về hệ thống xử lý tập trung để xử lý với công suất $30\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 02: Nước thải rửa bàn in, lưu lượng phát sinh $5\text{m}^3/\text{ngày}$ được xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.

Tổng lượng nước thải tối đa phát sinh tại nhà máy được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung là $29\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý qua HTXLNT tập trung được dẫn ra hệ thống thoát nước chung khu vực phía Đông cơ sở.

2.2. Vị trí xả thải: Từ bể khử trùng qua đường ống chạy thẳng ra mương thoát nước chung.

Toạ độ vị trí xả nước thải: (theo toạ độ VN 2000, kinh tuyến 1050 múi chiều 30): X = 2202599 (m); Y = 592508 (m)

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: xả thải theo hình thức tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/ NĐ -CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/ NĐ -CP)
2	pH	-	6-9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	-		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,198		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	-		
9	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-		
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	-		
13	Coliforms	MPN/100 ml	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện tiểu tiện), nước thải nhà ăn, nước thải tắm, giặt lần lượt theo đường ống nhựa PVC D110 có chiều dài 35m, PVC D90 có chiều dài 15m, PVC D90 có chiều dài 35m riêng biệt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước thải rửa bản in) được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90 riêng về bể thu gom nước thải sản xuất (TK-01).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh: 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 40,0 m³ (kích thước mỗi bể: 4,0x2,5x2,0m)

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải bản in:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Nước thải sau xử lý sơ bộ.

+ Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer

- Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → mương thoát nước phía Đông.

+ Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất sử dụng: PAC, Chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 111 luật BVMT và khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố xảy ra và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của trạm xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các trạm xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày; tại vị trí xả nước thải ra nguồn tiếp nhận có bố trí biển báo, chỉ dẫn để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay

việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi vận hành của các bể xử lý, báo cáo cán bộ quản lý; dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài, nước thải được bơm về bể sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống xử lý nước thải tiếp tục hoạt động.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành ổn định, tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trong trường hợp phải dừng sản xuất).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung 30 m³ /ngày.đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể thu gom và nước thải đầu ra tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này)

2.4. Tần suất lấy mẫu: Do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt.

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; lợi và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.



PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hậu Lộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 800 KVA

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu 30) như sau. Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 1050, múi chiếu 30): X = 2202642 (m); Y = 592451 (m).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở dạy nghề và tổ chức sản dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn tại Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ

2.2.1 Phương thức xả khí thải.

- Dòng khí thải 1: xả gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

2.2.2. Chất lượng khí thải sau xử lý

- Dòng khí thải số 01 phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống thoát khí ra môi trường.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra các công trình xử lý môi trường, máy phát điện dự phòng, nếu có dấu hiệu hỏng hóc tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm định, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

1/2/2024

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /08/2023
 của UBND huyện Hậu Lộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.

+ Nguồn số 02: Máy đập, máy cán, máy may từ xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống xử lý nước thải tập trung)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng 100KVA. Toạ độ vị trí phát sinh như sau: X = 2202642 (m); Y = 592451 (m).

+ Nguồn số 02: Máy đập, máy cán, máy may từ xưởng sản xuất. Toạ độ vị trí phát sinh như sau: X = 2202561 (m); Y = 592454 (m).

+ Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống xử lý nước thải tập trung). Toạ độ vị trí phát sinh như sau: X = 2200589 (m); Y = 592507 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Đối với tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Hậu Lộc)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh là 2.991 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	05
2	Bùn thải từ hệ thống XLNT khung in	12 06 06	120
3	Bông băng y tế	13 01 01	01
4	Dầu tổng hợp thải	15 01 07	20
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	05
6	Pin, ác quy chì thải	16 01 12	05
7	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)	18 01 01	05
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)	18 01 02	20
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại (thùng, can đựng dầu nhớt hóa chất...)	18 01 03	10
10	Giẻ lau, găng tay các loại dính dầu mỡ	18 02 01	2.800
Tổng khối lượng			2.991

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 9,6 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	da vụn, chi thừa, bìa carton hỏng, túi nilon, vỏ bao bì đựng nguyên, phụ	9,6

	liệu	
	Tổng khối lượng	9,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của chuyên gia ở lại công ty là 3kg/ngày tương đương 0,9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Danh mục thiết bị	Mã chất thải nguy hại lưu giữ trong các thùng chứa	Số lượng
1	Thùng Composite 60 lít và 200 lít	Hộp mực in thải, giẻ lau dính dầu mỡ...	06

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu móng gạch, dầm giằng, mái tôn, tường gạch bao quanh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

+ Thiết bị lưu chứa

STT	Thiết bị thu gom, lưu giữ	Số lượng	Thể tích
1	Thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	85 thùng	150 lít và 120 lít

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Nhà kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường có diện tích 80m²
- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu móng gạch, dầm giằng, mái tôn, tường gạch bao quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng đựng thức ăn thừa	Dung tích 120 lít	3 thùng

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Tất cả rác thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom trực tiếp từ các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt; sau đó hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển của địa phương đi xử lý nên không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Đối với phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

- + Thực hiện đầy đủ các biện pháp về PCCC theo hồ sơ thẩm duyệt PCCC.
- + Tại các vị trí dễ xảy ra cháy nổ đều được bố trí đầy đủ các trang thiết bị chữa cháy ban đầu. Thường xuyên nhắc nhở nhân viên và khách hàng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy PCCC của cơ sở.

+ Thực hiện tốt công tác kiểm tra bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các trang thiết bị.

+ Thường xuyên kiểm tra an toàn về điện, cách điện của vỏ máy. Kiểm tra hệ thống công nghệ nhằm phát hiện và khắc phục sửa chữa kịp thời những rò rỉ, hỏng hóc.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

- Đối với phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:

+ Xây dựng nội quy an toàn lao động tại các xưởng, biển báo hiệu, quy trình vận hành thiết bị và phổ biến cho toàn thể công nhân viên dự án.

+ Định kỳ hàng năm, chủ dự án kết hợp với đơn vị y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm, cấp phát các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên trong dự án 2 bộ/ người/ năm để đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe cho công nhân.

+ Tuyên truyền, phổ biến nâng cao ý thức an toàn lao động cho công nhân để đảm bảo an toàn về con người và tài sản doanh nghiệp.

+ Trang bị tủ thuốc y tế tại cơ sở với các vật tư y tế cần thiết như bông, gạc, nẹp,.... Và các loại thuốc cơ bản như: giảm đau, hạ sốt, sát trùng,...



PHỤ LỤC 5
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2023
của UBND huyện Hậu Lộc)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyên giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện ra vào cơ sở, mùi khí thải từ các hố ga, hệ thống thu gom nước thải, điểm tập kết rác theo quy định.
3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đảm bảo các thông số môi trường đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, bao gồm:
 - QCVN 40:2011/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
 - QCVN 14:2008/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.
 - QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.

